



một số dẫn chứng cho môn kinh tế chính trị

kinh tế chính trị (Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)



Scan to open on Studocu

## Các chính sách thúc đẩy sản xuất, lưu thông, tiêu thụ hàng hóa đã phát huy tác dụng

(Chinhphu.vn) - Trong bối cảnh thích ứng an toàn với đại dịch COVID-19, các chính sách của ngành công thương về thúc đẩy sản xuất, lưu thông và tiêu thụ hàng hóa đã và đang phát huy tác dụng, góp phần gỡ khó cho doanh nghiệp, thúc đẩy kinh tế phát triển trong quý cuối năm 2021 và thời gian tới, ông Vũ Tiến Lộc, Đại biểu Quốc hội khóa XV, Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), Ủy viên Ủy ban Kinh tế của Quốc hội khẳng định trong cuộc trao đổi với phóng viên.

**Ông Vũ Tiến Lộc:** Các chính sách của ngành công thương về thúc đẩy sản xuất, lưu thông và tiêu thụ hàng hóa đã và đang phát huy tác dụng, góp phần gỡ khó cho doanh nghiệp - Ảnh VGP

*Thưa ông, bức tranh thị trường hàng hóa trong giai đoạn cả nước thực hiện giãn cách không nhiều điểm sáng, đặc biệt, có thời điểm xảy ra tình trạng chuỗi cung ứng hàng hóa bị đứt gãy, nhiều người dân tại các tỉnh, thành phố phía nam khó mua hàng hóa thiết yếu. Trong bối cảnh đó, ông đánh giá ra sao về hiệu quả của các giải pháp kết nối cung cầu, phân phối hàng hóa đến người tiêu dùng được triển khai suốt thời gian qua?*

**Ông Vũ Tiến Lộc:** Vừa qua, dịch bệnh khiến hoạt động sản xuất của doanh nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Đặc biệt, có tình trạng đứt gãy các chuỗi cung ứng, kể cả vật tư, nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra cho thị trường trong nước và thế giới. Tuy nhiên, chúng ta đều thấy, các cơ quan quản lý Nhà nước, trong đó cụ thể là Bộ Công Thương đã rất sáng tạo trong việc đưa ra những giải pháp, phối hợp uyển chuyển với các địa phương để thúc đẩy việc lưu thông hàng hóa, tìm đầu ra cho hàng hóa khó tiêu thụ. Ví dụ điển hình là từ chỗ phân phối lúng túng, người dân nhiều vùng có dịch khó khăn trong tiếp cận hàng hóa trong giai đoạn đầu giãn cách (tháng 7) thì sau đó, nhờ sự vào cuộc của Bộ Công Thương, sự phối hợp của doanh nghiệp, việc phân phối hàng hóa thiết yếu tới những vùng có dịch đã thông suốt.

Đối với hoạt động xuất khẩu, ngay trong giai đoạn dịch bệnh bùng phát với không ít khó khăn, đã có rất nhiều các sáng kiến được triển khai để hỗ trợ cho các doanh nghiệp có thể đẩy mạnh xuất khẩu vải thiều Lục Ngạn, vải thiều Thanh Hà, thanh long Bình Thuận... ra thị trường thế giới, thậm chí là lần đầu tiên đến với những thị trường hàng đầu thế giới. Tôi mong là giải pháp kết nối cung, tiêu thụ nông sản sẽ tiếp tục phát huy hiệu quả trong thời gian tới để có thể tiếp tục thúc đẩy không phải chỉ một vài mặt hàng cụ thể mà rất nhiều loại nông sản của chúng ta ra nước ngoài.

*Bên cạnh việc người dân khó tiếp cận nguồn cung hàng hóa, các doanh nghiệp cũng gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất, lưu thông. Vậy những biện pháp như đề xuất quy định về lưu thông và vận chuyển hàng hóa*

*thiết yếu; ưu tiên cho người lao động được tiêm vaccine; kiến nghị các chính sách gỡ ách tắc tại các khu vực cảng biển hay đề xuất cho doanh nghiệp sản xuất được chủ động chịu trách nhiệm trong việc phòng chống dịch tại doanh nghiệp mình... đã góp phần ra sao trong việc gỡ khó cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp?*

**Ông Vũ Tiến Lộc:** Phải khẳng định rằng những ngành như phân phối bán lẻ, vận tải và logistics, xuất khẩu nông sản... chính là những huyết mạch của nền kinh tế, cho nên gỡ được những ách tắc thông qua việc bao phủ tiêm chủng vaccine, tạo điều kiện cho người lao động và các phương tiện trong lĩnh vực đó có thể di chuyển là những yếu tố then chốt để bảo đảm cho nền kinh tế có thể hoạt động được trong bối cảnh khó khăn.

Tôi rất ấn tượng khi Bộ Công Thương đã có sự can thiệp và một quan điểm dứt khoát rằng không chỉ hàng hóa thiết yếu mới được lưu thông mà tất cả những hàng hóa không phải hàng cấm cần phải được lưu thông. Bởi trong bối cảnh dịch COVID-19 với rất nhiều khó khăn, các doanh nghiệp đang không tiêu thụ được hàng hóa hoặc đứt đoạn nguồn cung ứng đầu vào thì mọi nỗ lực để có thể kết nối lại các chuỗi cung ứng đều góp phần vào tạo công ăn việc làm, góp phần vào tăng trưởng GDP và tạo ra nguồn thu ngân sách. Do đó, các quyết định, kiến nghị của Bộ Công Thương, sự can thiệp kịp thời của Bộ Công Thương trong việc kiến nghị Chính phủ xóa bỏ những cái gọi là chỉ hàng hóa thiết yếu mới được lưu thông là một quyết định sáng suốt, rất dũng cảm và đầy trách nhiệm.

Chính nhờ những nỗ lực này mà chúng ta đã xoay chuyển cán cân thương mại nghiêng về hướng xuất siêu ngay trong tháng 9. Đây là điểm sáng khá hiếm hoi trong bối cảnh cả quý III vừa qua, hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế đều đang gặp khó khăn, khiến GDP giảm tới 6,17%. Chắc chắn rằng với những nỗ lực thúc đẩy hội nhập kinh tế, ngành công thương đã đóng góp rất lớn vào tăng trưởng và tôi hy vọng tăng trưởng xuất nhập khẩu, đặc biệt là thành tích xuất siêu sẽ tiếp tục được duy trì. Điều đó rất quan trọng đối với việc ổn định kinh tế vĩ mô cũng như thúc đẩy tăng trưởng GDP trong quý IV/2021.

*Với việc GDP giảm tương đối sâu trong quý III, việc đạt mục tiêu tăng trưởng GDP cả năm như kế hoạch đã đề ra là không dễ, đòi hỏi tất cả các lĩnh vực, trong đó có các lĩnh vực của ngành công thương như sản xuất công nghiệp, thương mại, thị trường trong nước... đều phải nỗ lực để đạt mức tăng trưởng cao. Theo ông, cần những giải pháp gì để các lĩnh vực kể trên đạt được mục tiêu này?*

**Ông Vũ Tiến Lộc:** Một yếu tố quan trọng mang tính quyết định trong việc mở cửa thị trường, thích ứng an toàn với dịch bệnh là phải bảo đảm lưu thông hàng hóa, vì đó là huyết mạch của nền kinh tế. Bộ Công Thương cần tiếp tục có tiếng nói mạnh mẽ trong quá trình này.

Bên cạnh đó, thời gian tới, các FTA cũng như nguồn đầu tư nước ngoài đều là những động lực tăng trưởng rất quan trọng. Cho nên, bên cạnh việc thúc đẩy cho thị trường trong nước tái khởi động trở lại, cần tiếp tục thúc đẩy xuất nhập khẩu thông qua các FTA, tìm kiếm những cơ hội thị trường cho các doanh nghiệp, đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, đầu tư, đặc biệt thông qua thương mại điện tử.

Vừa rồi, trong bối cảnh chúng ta thực hiện những biện pháp giãn cách do ảnh hưởng của dịch COVID-19 thì đã có đến 20% các nhãn hàng đã chuyển các hợp đồng của mình sang các nước khác, đặc biệt là hàng hóa cho dịp Noel và đầu năm mới. Nhưng bây giờ, khi chúng ta đã cơ bản kiểm soát được dịch và mở cửa trở lại thì cần hỗ trợ, dẫn dắt, hỗ trợ các doanh nghiệp để làm thế nào lấy lại được các đơn hàng cho vụ Xuân Hè và Thu Đông của năm tới. Bởi dù các đơn hàng chuyển đi nhưng chi phí để thực hiện các đơn hàng đó ở những nền kinh tế khác sẽ đắt đỏ và nếu chúng ta tranh thủ thiết lập lại chuỗi cung ứng, thiết lập lại quan hệ đối với các thị trường thì sẽ có khả năng lấy lại được các đơn hàng cho năm tới, góp phần vào tăng trưởng GDP.

Ngoài ra, chính sách phát triển sản xuất công nghiệp của chúng ta phải làm sao thoát khỏi việc tỷ lệ gia công quá lớn, phải nâng cấp lên trong chuỗi cung ứng toàn cầu để cải thiện đời sống và giữ chân người lao động. Đồng thời, chính sách phát triển công nghiệp hiện đang có điểm bất hợp lý là hình thành những đại công trường, chủ yếu là lắp ráp, tập trung xung quanh các thành phố lớn. Mà các thành phố lớn thì đang quá tải và sẽ đầy rủi ro nếu xảy ra tình trạng thiên tai, dịch bệnh, khiến sản xuất ngưng trệ, toàn bộ dây chuyền không thể hoạt động được. Trong khi đó, nếu chúng ta phân tán sản xuất thì khi chỗ này phải ngừng sản xuất thì chỗ khác có thể tiếp tục. Chính vì vậy, cần giải được bài toán phân bổ không gian khu công nghiệp trong chiến lược phát triển công nghiệp thời gian tới.

## **Cải cách tiền lương là nhiệm vụ hết sức cấp bách**

10:02 - 30/04/2023

(Chinhphu.vn) - Trao đổi về các giải pháp cải cách chính sách tiền lương, TS. Bùi Sỹ Lợi, nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Về các vấn đề xã hội của Quốc hội, đại biểu Quốc hội các khóa XI, XII, XIII, XIV cho rằng, việc cải cách tiền lương để tạo động lực làm việc cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là nhiệm vụ hết sức cần thiết và cấp bách.

TS. Bùi Sỹ Lợi: Cải cách tiền lương để tạo động lực làm việc cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là nhiệm vụ hết sức cần thiết và cấp bách.

### **Cần đổi mới tư duy trong cải cách chính sách tiền lương**

Trên cơ sở phân tích thực trạng tiền lương của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức ở Việt Nam hiện nay và những tư tưởng, quan điểm của Đảng, Nhà nước về cải cách chính sách tiền lương, TS. Bùi Sỹ Lợi đã đưa ra một số giải pháp nhằm thực hiện cải cách tổng thể chính sách tiền lương theo yêu cầu tại Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương và tiếp tục được thể hiện trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, đó là: "Cải cách chính sách tiền lương theo hướng gắn với sự thay đổi của giá cả sức lao động trên thị trường, tương xứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng năng suất lao động, bảo đảm nguyên tắc phân phối theo lao động, tạo động lực nâng cao năng suất và hiệu quả".

Theo TS. Bùi Sỹ Lợi, *trước tiên* cần đổi mới tư duy trong cải cách chính sách tiền lương, chi tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức chính là chi cho đầu tư phát triển. Đảm bảo cho tiền lương thực sự là động lực quan trọng thúc đẩy cán bộ, công chức, viên chức nâng cao năng lực thực thi công vụ có hiệu quả hơn, giảm thiểu tham nhũng.

Bản chất tiền lương là cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường, tiền lương phải tiệm cận với giá trị sức lao động trên thị trường, cần phải hướng tới sự công bằng, thực chất.

Cần xây dựng tiền lương tối thiểu của công chức hành chính tương xứng với sức lao động và tương đương mức lương thị trường; với tính chất phức tạp và vai trò quan trọng của cán bộ, công chức, viên chức, cần được xếp ở mức độ quan trọng hơn lao động trong khu vực sản xuất kinh doanh, khu vực sự nghiệp và chỉ đứng sau lực lượng vũ trang.

Tuy nhiên, tiền lương tối thiểu của công chức hành chính chỉ có thể được điều chỉnh dựa trên sự tương quan với lương tối thiểu của các khu vực; hệ số nuôi con của công chức hành chính; hệ số tương quan với thị trường lao động; hệ số vùng; hệ số tương quan với tốc độ tăng trưởng kinh tế.

### **Tinh giản biên chế là khâu đột phá quan trọng để cải cách chính sách tiền lương**

*Giải pháp thứ hai* được nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Về các vấn đề xã hội của Quốc hội Bùi Sỹ Lợi đưa ra đó là, đổi mới quản lý nhà nước về tiền lương thì bộ máy hành chính nhà nước cần được sắp xếp lại theo hướng gọn nhẹ, đa chức năng, không bị chồng chéo, nhằm giảm bớt nhân lực dư thừa trong bộ máy hành chính, góp phần tạo thêm nguồn tài chính để trả lương cho cán bộ, công chức, viên chức tương xứng với giá trị sức lao động.

Xây dựng hệ thống công vụ chuyên nghiệp, hiện đại, tiến kịp trình độ của các nước trong khu vực và trên thế giới, bảo đảm yêu cầu hội nhập quốc tế, làm cơ sở cho việc cải cách cơ bản tiền lương.

Cần đẩy mạnh công tác xã hội hóa các dịch vụ công, nhằm giảm bớt quỹ tiền lương đối với viên chức từ ngân sách nhà nước, đổi mới quản lý nhà nước về tiền lương phải gắn với đẩy mạnh việc thực hiện pháp luật cán bộ, công chức, viên chức; khoán biên chế và khoán chi hành chính hàng năm; sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức phù hợp với thực tế yêu cầu nhiệm vụ đặt ra.

Việc tinh giản biên chế hành chính nhà nước phải được coi như một khâu đột phá quan trọng, tinh giản về số lượng phải gắn với đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

Bên cạnh đó, tuyển dụng những người có đức, có tài phải song song với việc đào thải những người không đủ trình độ chuyên môn, năng lực phẩm chất và thiếu đạo đức ra khỏi nền công vụ.

Việc tuyển dụng và đào thải phải được tiến hành công khai, minh bạch và dựa trên các tiêu chuẩn cũng như kết quả đánh giá khách quan.

Cần lựa chọn bộ phận công chức hành chính để cải cách tiền lương, thúc đẩy nâng cao động lực làm việc của đội ngũ công chức hành chính, nâng cao hiệu quả của bộ máy công quyền là cần thiết.

Trước hết, nên tách những khâu, những bộ phận không thuộc bộ máy công quyền và những bộ phận mang tính chất dịch vụ công để bộ máy gọn nhẹ; tiếp theo là tiến hành phân tích các công việc cần trả lương, phân biệt giá trị các công việc mà công chức đảm nhận...

### **Tạo nguồn ngân sách để tăng lương**

*Giải pháp thứ ba* đó là, tạo nguồn ngân sách để tăng lương. Đây là một trong những bước đi đột phá để đưa chính sách tiền lương đi vào thực tiễn đời sống, tiền lương phải gắn với hiệu quả công tác, năng suất lao động và đảm bảo nguyên tắc tốc độ tăng năng suất lao động phải nhanh hơn tốc độ tăng tiền lương bình quân.

Hiện nay, ngân sách nhà nước ta còn hạn hẹp, trong khi phải chi nhiều, đặc biệt là chi xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển sản xuất,...

Vì vậy phải cơ cấu lại chi ngân sách, đặc biệt là đầu tư vào các lĩnh vực, các tập đoàn nhà nước không có hiệu quả, dùng lượng tiền đó để tăng lương.

Việc đầu tư cho con người và cho đội ngũ công chức hành chính nói riêng, sẽ có lợi về lâu dài cả về kinh tế, chính trị và xã hội nhân văn.

### **Trả lương theo đúng vị trí việc làm và mức độ công hiến**

*Giải pháp thứ tư* là tiến hành rà soát lại đội ngũ công chức hành chính nhằm nâng cao chất lượng và giảm những công chức không có năng lực hoặc biến chất.

Nghiên cứu xây dựng các phương án đào tạo, bồi dưỡng công chức hành chính để nâng cao trình độ đáp ứng được công việc, các phương án sử dụng số lao động dôi dư; dựa vào kết quả hệ thống công vụ được thiết kế, hệ thống chức danh công chức được điều chỉnh, đối chiếu lại các mức lương trong bảng lương công chức đã được sắp xếp lại để đảm bảo có sự tương xứng cần thiết.

*Giải pháp thứ năm* được TS. Bùi Sỹ Lợi đưa ra đó là, việc tuyển chọn, bố trí nhân lực (chất lượng đầu vào và bổ nhiệm công chức lãnh đạo, quản lý) cần tuân thủ các tiêu chuẩn, quy trình tuyển chọn công khai, có sự cạnh tranh lành mạnh giữa các ứng viên; tiền lương và các chính sách kèm theo phải thực sự công khai, minh bạch; trả lương theo đúng vị trí việc làm và mức độ công hiến.

### **Đầu tư cho phát triển tính vào lương phải đảm bảo "tính đúng", "tính đủ"**

Nguyên Phó Chủ nhiệm Ủy ban Về các vấn đề xã hội của Quốc hội Bùi Sỹ Lợi cho rằng, quá trình thực hiện cải cách chính sách tiền lương cần tiến hành đồng bộ với cải cách các chính sách khác có tác động liên quan trực tiếp đến tiền lương như: Cải cách hành chính, cải cách tài chính công; cải cách chính sách bảo hiểm xã hội, chính sách ưu đãi đối với người có công và chính sách trợ giúp xã hội; đồng thời phải xuất phát từ tình hình thực tiễn ở Việt Nam hiện nay.

Nội dung cải cách chính sách tiền lương phải toàn diện, bao gồm cả thang lương, bảng lương, hệ số lương và các khoản phụ cấp, đảm bảo tiền lương thực sự là đòn bẩy để tăng năng suất lao động, hiệu quả công tác và coi đầu tư cho tiền lương là đầu tư cho phát triển.

Khoản "đầu tư cho phát triển" tính vào lương cần đảm bảo "tính đúng", "tính đủ". Cụ thể, tính đủ là lương phải bao gồm: bộ phận đủ cho công chức tái sản xuất sức lao động; bộ phận để tái sản xuất mở rộng và một bộ phận nuôi gia đình.

Tính đúng, là tiền lương phải được gắn với công việc, năng suất, chất lượng, hiệu quả làm việc của công chức hành chính; đảm bảo tiền lương là đòn bẩy để tăng năng suất lao động và tiền lương phải bảo đảm đúng giá trị của sức lao động được thể hiện bằng giá cả trên thị trường lao động.

Cải cách chính sách tiền lương rất quan trọng, đòi hỏi quyết tâm cao của cả hệ thống chính trị trong sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế, bố trí cán bộ, công chức, viên chức đúng vị trí việc làm, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ.

Đồng thời, phải kiên quyết chuyển đổi mô hình các đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng bản chất của đơn vị dịch vụ công. Nhà nước thực hiện khoán chi phí dịch vụ theo kết quả đầu ra, giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho đơn vị, không phân biệt đơn vị nhà nước hay tư nhân, phải lấy năng suất, chất lượng, hiệu quả làm thước đo.

# Câu hỏi ôn thi môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin

## Câu 7:

Phân tích các điều kiện ra đời của sản xuất hàng hóa và những ưu thế của sản xuất hàng hóa so với kinh tế tự nhiên.

Bài làm:

1. Trước hết, để hiểu sản xuất hàng hoá, ta cần hiểu thế nào là kinh tế tự nhiên. Kinh tế tự nhiên là kiểu sản xuất tự cung tự cấp, sản phẩm làm ra nhằm thoả mãn nhu cầu của người trực tiếp sản xuất ra nó. Kiểu sản xuất này gắn liền với nền sản xuất nhỏ, lực lượng lao động phát triển thấp, phân công lao động kém phát triển.

Sản xuất hàng hoá là kiểu tổ chức sản xuất trong đó sản phẩm làm ra không phải để đáp ứng nhu cầu của người trực tiếp sản xuất mà đáp ứng nhu cầu của XH thông qua trao đổi mua bán.

2. Để sản xuất hàng hoá ra đời và tồn tại cần có hai điều kiện:

Thứ nhất là phải có sự phân công lao động XH, tức là có sự chuyên môn hoá sản xuất, phân chia lao động XH vào các ngành, các lĩnh vực sản xuất khác. Sự phân chia lao động XH sẽ làm cho việc trao đổi sản phẩm trở nên tất yếu vì khi đó mỗi người khi đó sẽ chỉ sản xuất một hay một vài sản phẩm trong khi họ có nhu cầu sử dụng nhiều loại sản phẩm khác nhau. Do đó, tất yếu dẫn đến trao đổi mua bán. Sự phân công lao động cũng làm cho năng suất lao động tăng lên, sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều và trao đổi sản phẩm ngày càng phổ biến.. Đây là tiền đề, cơ sở cho sản xuất hàng hoá.

Thứ hai là phải có sự tách biệt tương đối giữa những người sản xuất về mặt kinh tế, tức là những người sản xuất trở thành những chủ thể sản xuất, độc lập nhất định. Do đó, sản phẩm làm ra thuộc quyền sở hữu hoặc do họ chi phối. Trong lịch sử, sự tách biệt này là do chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất quy định còn trong nền sản xuất hiện đại, sự tách biệt này còn do các hình thức sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sự tách rời giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với tư liệu sản xuất quy định.

Đây là hai điều kiện cần và đủ của sản xuất hàng hoá. Thiếu một trong hai điều kiện trên sẽ không có sản xuất hàng hoá.

3. So với sản xuất tự cung tự cấp thì sản xuất hàng hoá có những ưu thế hơn hẳn.

Do sản xuất hàng hoá dựa trên sự phân công lao động XH, chuyên môn hoá sản xuất nên nó khai thác được những lợi thế tự nhiên, xã hội, kỹ thuật của từng người, từng cơ sở cũng như từng vùng, từng địa phương. Đồng thời, sản xuất hàng hoá cũng tác động trở lại làm cho phân công lao động XH, chuyên môn hoá sản xuất ngày càng tăng, mối quan hệ giữa các ngành, các vùng ngày càng trở nên mở rộng, sâu sắc. Từ đó, làm cho năng suất lao động tăng lên nhanh chóng, nhu cầu của XH được đáp ứng đầy đủ hơn.

Trong nền sản xuất hàng hoá, quy mô sản xuất không còn bị giới hạn bởi nguồn lực và



nhu cầu của mỗi cá nhân, gia đình, mỗi cơ sở, mỗi vùng mà nó được mở rộng, dựa trên cơ sở nhu cầu và nguồn lực XH. Từ đó, tạo điều kiện cho việc ứng dụng những thành tựu KH – KT vào sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển, chuyển từ sản xuất nhỏ sang sản xuất lớn.

Trong nền sản xuất hàng hóa, để tồn tại và sản xuất có lãi, người sản xuất phải luôn luôn năng động, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, nâng cao năng suất lao động, giảm chi phí sản xuất, đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng. Nhờ đó, lực lượng sản xuất ngày càng phát triển, năng suất lao động tăng, hiệu quả kinh tế ngày càng cao.

Sự phát triển sản xuất, mở rộng và giao lưu kinh tế giữa các cá nhân, các vùng, các nước... không chỉ làm cho đời sống vật chất mà cả đời sống văn hoá, tinh thần cũng được nâng cao hơn, phong phú và đa dạng hơn.

Tóm lại, trong khi sản xuất tự cung tự cấp bị giới hạn bởi như cầu và nguồn lực cá nhân, gia đình, quy mô sản xuất nhỏ, không tạo được động lực thúc đẩy sản xuất phát triển thì sản xuất hàng hoá lại tạo được động lực sản xuất phát triển, làm cho sản xuất phù hợp với nhu cầu, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của mỗi cá nhân và toàn XH.

## Câu 8:

Phân tích hai thuộc tính của hàng hoá và quan hệ của hai thuộc tính đó với tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hoá.

Bài làm:

1. Hàng hoá là sản phẩm của lao động có thể thoả mãn nhu cầu nào đó của con người thông qua trao đổi buôn bán.

Hàng hoá có thể ở dạng hữu hình như sắt, thép, thực phẩm... hay vô hình như dịch vụ, giao thông vận tải... nhưng dù ở dạng nào nó cũng có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị.

2. Giá trị sử dụng là công dụng của hàng hoá để thoả mãn nhu cầu nào đó của con người. Hàng hoá nào cũng có một hay một vài công dụng và công dụng đó làm nó có giá trị sử dụng. Ví dụ như gạo là dùng để ăn, giá trị sử dụng của gạo là để ăn...

Giá trị sử dụng của hàng hoá là do thuộc tính tự nhiên (Lý, hoá, sinh) của thực thể hàng hoá đó quy định nhưng việc phát hiện ra những thuộc tính có ích đó lại phụ thuộc vào sự phát triển của XH, của con người. XH càng tiến bộ, lực lượng sản xuất ngày càng phát triển thì số lượng giá trị sử dụng ngày càng nhiều, chủng loại giá trị sử dụng ngày càng phong phú và chất lượng giá trị sử dụng ngày càng cao.

Giá trị sử dụng là giá trị sử dụng XH. Nó không phải là giá trị sử dụng cho người trực tiếp sản xuất mà là cho XH thông qua trao đổi mua bán. Do đó, người sản xuất phải luôn quan tâm đến như cầu của XH, làm cho sản phẩm của họ phù hợp với nhu cầu XH.

Giá trị sử dụng mang trên mình giá trị trao đổi.

3. Để hiểu giá trị của hàng hoá, trước hết, ta phải hiểu giá trị trao đổi. Giá trị trao đổi là một quan hệ về số lượng, là tỷ lệ theo đó một giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác. Ví dụ như: 1m vải có giá trị trao đổi bằng 5 kg thóc.

Hai hàng hoá khác nhau như vậy có thể trao đổi với nhau thì giữa chúng phải có một cơ sở chung. Lao động hao phí tạo ra hàng hoá chính là cơ sở chung cho việc trao đổi đó và

tạo ra giá trị của hàng hoá. Vậy giá trị của hàng hoá là lao động XH của người [sản xuất hàng hoá](#) kết tinh trong sản phẩm. Giá trị trao đổi là biểu hiện bên ngoài của giá trị, giá trị là nội dung bên trong, là cơ sở của giá trị trao đổi.

Giá trị biểu hiện mối quan hệ giữa những người sản xuất hàng hoá. Vì vậy, giá trị là một phạm trù lịch sử, chỉ tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá.

4. Hai thuộc tính đó của hàng hoá vừa mâu thuẫn, vừa thống nhất. Chúng thống nhất ở chỗ: chúng cùng tồn tại trong hàng hoá, một hàng hoá phải có hai thuộc tính này, thiếu một trong hai thuộc tính thì không phải là hàng hoá. Tuy nhiên, chúng mâu thuẫn ở hai điểm: thứ nhất, về một giá trị sử dụng thì hàng hoá khác nhau về chất còn về mặt giá trị thì hàng hoá lại giống nhau về chất; Thứ hai, giá trị được sử dụng trong quá trình lưu thông còn giá trị sử dụng được thực hiện trong quá trình tiêu dùng.

5. Hai thuộc tính của hàng hoá này không phải là do có hai thứ lao động khác nhau kết tinh trong hàng hoá mà là do lao động [sản xuất hàng hoá](#) có tính chất hai mặt, vừa có tính trừu tượng (lao động trừu tượng), vừa có tính cụ thể (lao động cụ thể).

Lao động cụ thể là lao động có ích dưới một hình thức cụ thể của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi một lao động cụ thể có mục đích, phương pháp, công cụ lao động, đối tượng lao động và kết quả lao động riêng. Do đó, lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng của hàng hoá. Nếu phân công lao động XH càng phát triển thì càng có nhiều giá trị sử dụng khác nhau để đáp ứng nhu cầu của XH.

Lao động trừu tượng chính là sự tiêu hao sức lao động (tiêu hao sức bắp thịt, thần kinh) của người [sản xuất hàng hoá](#) nói chung. Chính lao động trừu tượng của người [sản xuất hàng hoá](#) tạo ra giá trị của hàng hoá. Ta có thể nói, giá trị của hàng hoá là lao động trừu tượng kết tinh trong hàng hoá. Đây chính là mặt chất của giá trị hàng hoá.

## Câu 9:

Phân tích lượng giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị hàng hoá.

Bài làm:

1. Giá trị của hàng hoá là lao động trừu tượng của người sản xuất kết tinh trong hàng hoá. Vậy lượng lao động của hàng hoá được đo bằng lượng lao động tiêu hao để sản xuất ra hàng hoá đó và tính bằng thời gian lao động.

Trong thực tế, có nhiều người cùng sản xuất một hàng hoá nhưng điều kiện sản xuất, trình độ tay nghề khác nhau... làm cho thời gian lao động hao phí để sản xuất ra hàng hoá đó là khác nhau, tức là mức hao phí lao động cá biệt khác nhau. Nhưng lượng giá trị của hàng hoá không do mức hao phí lao động cá biệt hay thời gian lao động cá biệt quy định mà do thời gian lao động XH cần thiết.

Thời gian lao động XH cần thiết là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá nào đó trong điều kiện bình thường của XH với một trình độ trang thiết bị trung bình, với một trình độ thành thạo trung bình và một cường độ lao động trung bình trong XH đó. Vậy, thực chất, thời gian lao động XH cần thiết là mức hao phí lao động XH trung bình (thời gian lao động XH trung bình) để sản xuất ra hàng hoá. Thời gian lao động XH cần thiết có thể thay đổi. Do đó, lượng giá trị của hàng hoá cũng thay đổi.

2. Có ba nhân tố cơ bản ảnh hưởng tới lượng giá trị của hàng hoá.

Thứ nhất, đó là năng suất lao động. Năng suất lao động là năng lực sản xuất của người

lao động. Nó được đo bằng số sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian hoặc số lượng thời gian hao phí để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm. Năng suất lao động tăng lên tức là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm giảm xuống, tức là giá trị của một đơn vị hàng hoá giảm và ngược lại. Vậy, giá trị của hàng hoá tỷ lệ nghịch với năng suất lao động. Mặt khác, năng suất lao động lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như điều kiện tự nhiên, trình độ trung bình của người công nhân, mức độ phát triển của khoa học kỹ thuật, trình độ quản lý, quy mô sản xuất... nên để tăng năng suất lao động phải hoàn thiện các yếu tố trên.

Thứ hai, đó là cường độ lao động. Cường độ lao động phản ánh mức độ hao phí lao động trong một đơn vị thời gian. Nó cho thấy mức độ khẩn trương, nặng nhọc hay căng thẳng của lao động. Cường độ lao động tăng lên thì số lượng (hoặc khối lượng) hàng hoá sản xuất ra tăng lên và sức lao động hao phí cũng tăng lên tương ứng. Do đó, giá trị của một đơn vị hàng hoá là không đổi vì thực chất tăng cường độ lao động chính là việc kéo dài thời gian lao động. Cường độ lao động phụ thuộc vào trình độ tổ chức quản lý, quy mô và hiệu suất của tư liệu sản xuất và đặc biệt là thể chất và tinh thần của người lao động.

Chính vì vậy mà tăng cường độ lao động không có ý nghĩa tích cực với sự phát triển kinh tế bằng việc tăng năng suất lao động.

Thứ ba là mức độ phức tạp của lao động. Theo đó, ta có thể chia lao động thành hai loại là lao động giản đơn và lao động phức tạp. Lao động giản đơn là lao động mà bất kỳ một người lao động bình thường nào không cần phải trải qua đào tạo cũng có thể thực hiện được. Còn lao động phức tạp là lao động đòi hỏi phải được đào tạo, huấn luyện thành lao động chuyên môn lành nghề nhất định mới có thể thực hiện được. Trong cùng một thời gian lao động thì lao động phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn lao động giản đơn bởi vì thực chất lao động phức tạp là lao động giản đơn được nhân lên. Trong quá trình trao đổi mua bán, lao động phức tạp được quy đổi thành lao động giản đơn trung bình một cách tự phát.

## Câu 10:

Phân tích nguồn gốc, bản chất và chức năng của tiền tệ.

Bài làm:

### 1. Nguồn gốc của tiền tệ.

Để tìm hiểu nguồn gốc của tiền tệ, ta hãy xem xét quá trình phát triển của các hình thái biểu hiện của giá trị:

Đầu tiên là hình thái giản đơn, ngẫu nhiên của giá trị. Hình thái này xuất hiện khi xã hội nguyên thủy tan rã và chỉ thường gặp ở những mầm mống đầu tiên của trao đổi. Ở đây, giá trị của hàng hoá này chỉ biểu hiện đơn nhất ở một hàng hoá khác và quan hệ trao đổi mang tính chất ngẫu nhiên, trực tiếp hàng lấy hàng, tỷ lệ trao đổi được hình thành ngẫu nhiên. Ví dụ như 20 vuông vải = 1 cái áo. Cái áo ở đây đóng vai trò vật ngang giá – hình thái phôi thai của tiền tệ.

Khi quan hệ trao đổi trở thành quá trình đều đặn, thường xuyên, thúc đẩy sản xuất hàng hoá ra đời và phát triển thì hình thái thứ hai là hình thái đầy đủ hay mở rộng của hàng hoá ra đời. Hình thái này xuất hiện trong thực tế khi một hàng hoá nào đó được trao đổi với

nhiều hàng hoá khác một cách thông thường phổ biến. Ở đây, giá trị của hàng hoá được biểu hiện ở nhiều hàng hoá khác nhau đóng vai trò làm vật ngang giá. Đồng thời tỷ lệ trao đổi không còn mang tính chất ngẫu nhiên nữa mà dần dần do lao động quy định. Tuy nhiên, ở hình thái này, giá trị của hàng hoá được biểu hiện còn chưa hoàn tất, thống nhất và vẫn trao đổi trực tiếp hàng – hàng. Ví dụ như 20 vuông vải = 1 cái áo, = 10 đầu chè, = 40 đầu cà phê, = 0,2 gam vàng...

Do đó, khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn, đòi hỏi phải có vật ngang giá chung, hình thái thứ ba xuất hiện: Hình thái chung của giá trị. Ở hình thái này, giá trị của mọi hàng hoá được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò làm vật ngang giá chung – “vật ngang giá phổ biến”. Các hàng hoá đều đổi thành vật ngang giá chung, sau đó mới mang đổi lấy hàng hoá cần dùng. Vật ngang giá chung trở thành môi giới. Tuy nhiên, ở hình thái này, bất kỳ hàng hoá nào cũng có thể trở thành vật ngang giá chung, miễn là nó được tách ra làm vật ngang giá chung. Ví dụ như 1 cái áo hoặc 10 đầu chè hoặc 40 đầu cà phê hoặc 0,2 gam vàng = 20 vuông vải.

Khi sản xuất và trao đổi hàng hoá phát triển hơn nữa, đặc biệt là khi mở rộng giữa các vùng đòi hỏi phải có một vật ngang giá chung thông nhất thì hình thái thứ tư ra đời: hình thái tiền. Giá trị của tất cả các hàng hoá ở đây đều được biểu hiện ở một hàng hoá đóng vai trò tiền tệ. Lúc đầu có nhiều hàng hoá đóng vai trò tiền tệ nhưng dần dần được chuyển sang các kim loại quý như đồng, bạc và cuối cùng là vàng. Ví dụ như: 10 vuông vải hoặc 1 cái áo hoặc 10 đầu chè = 0.02 gam vàng.

Như vậy, tiền ra đời là kết quả phát triển lâu dài của sản xuất và trao đổi hàng hoá.

## 2. Bản chất của tiền:

Tiền là một loại hàng hoá đặc biệt được tách ra làm vật ngang giá chung cho tất cả các loại hàng hoá. Nó là sự thể hiện chung của giá trị, đồng thời nó biểu hiện quan hệ sản xuất giữa những người sản xuất hàng hoá.

3. Tiền có 5 chức năng. Nó là thước đo giá trị, là phương tiện lưu thông, phương tiện cất trữ, phương tiện thanh toán và tiền tệ thế giới.

Trước hết, tiền là thước đo giá trị, tức là nó dùng để đo lường và biểu hiện giá trị của các hàng hoá khác. Khi đó, giá trị của hàng hoá được biểu hiện bằng một lượng tiền nhất định gọi là giá cả hàng hoá. Giá cả hàng hoá là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá. Giá cả hàng hoá có thể lên xuống xung quanh giá trị nhưng tổng số giá cả luôn bằng giá trị.

Tiền làm môi giới trong trao đổi hàng hoá, tức là tiền đóng vai trò là một phương tiện lưu thông. Khi ấy, trao đổi hàng hoá vận động theo công thức  $H - T - H'$ . Đây là công thức lưu thông hàng hoá giản đơn. Với chức năng này, tiền xuất hiện dưới các hình thức vàng thoi, bạc nén, tiền đúc và cuối cùng là tiền giấy. Tiền giấy là ký hiệu giá trị do nhà nước phát hành buộc XH công nhận. Tiền giấy không có giá trị thực (không kể đến giá trị của vật liệu giấy dùng làm tiền). Khi thực hiện chức năng này, tiền giúp quá trình mua bán diễn ra dễ dàng hơn nhưng nó cũng làm việc mua bán tách rời nhau cả về không gian lẫn thời gian nên nó bao hàm khả năng khủng hoảng.

Tiền đôi khi được rút khỏi lưu thông và cất giữ lại để khi cần thì đem ra mua hàng. Chỉ có tiền vàng, tiền bạc, các của cải bằng vàng có giá trị thực mới thực hiện được chức năng lưu trữ. Ngoài ra, tiền làm phương tiện cất trữ còn có tác dụng đặc biệt là dự trữ tiền cho lưu thông.

Khi kinh tế hàng hoá phát triển đến một mức độ nào đó tất yếu sẽ sinh ra mua bán chịu và tiền có thêm chức năng phương tiện thanh toán như trả nợ, đóng thuế... Tiền làm phương

tiền thanh toán có tác dụng đáp ứng kịp thời như cầu của người sản xuất hoặc tiêu dùng ngay cả khi họ chưa có tiền hoặc không đủ tiền. Nhưng nó cũng làm cho khả năng khủng hoảng tăng lên. Trong quá trình thực hiện chức năng thanh toán, loại tiền mới - tiền tín dụng - xuất hiện, có nghĩa là hình thức tiền đã phát triển hơn.

Chức năng cuối cùng của tiền là tiền tệ thế giới. Chức năng này xuất hiện khi buôn bán vượt ra ngoài biên giới quốc gia, hình thành quan hệ buôn bán giữa các nước. Khi thực hiện chức năng này, tiền thực hiện các chức năng: thước đo giá trị, phương tiện lưu thông, phương tiện thanh toán, tín dụng, di chuyển của cải từ nước này sang nước khác. Thực hiện chức năng này phải là tiền vàng hoặc tiền tín dụng được công nhận là phương tiện thanh toán quốc tế. Việc trao đổi tiền của nước này sang tiền của nước khác tuân theo tỷ giá hối đoái, tức là giá cả của một đồng tiền nước này được tính bằng đồng tiền của nước khác.

Tóm lại, cùng với sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá, tiền có 5 chức năng. Những chức năng này có quan hệ mật thiết và thông thường tiền làm nhiều chức năng một lúc.

## Câu 11:

Phân tích nội dung (yêu cầu), tác dụng của quy luật giá trị trong nền [sản xuất hàng hoá](#) giản đơn. Những biểu hiện của quy luật này trong các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa tư bản?

Bài làm:

1. Quy luật giá trị là quy luật giá trị cơ bản của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Quy luật giá trị yêu cầu sản xuất và trao đổi hàng hoá phải dựa trên cơ sở giá trị hàng hoá của nó, tức là trên cơ sở hao phí lao động XH cần thiết.

Trong sản xuất, quy luật giá trị buộc người sản xuất phải làm cho mức hao phí lao động cá biệt của mình phù hợp với mức hao phí lao động XH cần thiết. Còn trong trao đổi hay lưu thông thì phải thực hiện theo nguyên tắc ngang giá. Trao đổi mua bán hàng hoá phải thực hiện với giá cả bằng giá trị. Giá cả hàng hoá trên thị trường có thể bằng hoặc dao động lên xuống xung quanh giá trị hàng hoá nhưng xét trên phạm vi toàn XH thì tổng giá cả bằng tổng giá trị.

2. Trong nền sản xuất hàng hoá, quy luật giá trị có ba tác động sau:

Thứ nhất, nó điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hoá. Khi một hàng hoá có giá cả cao hơn giá trị, bán có lãi, người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư tư liệu sản xuất và sức lao động, đồng thời những người sản xuất các hàng hoá khác có thể chuyển sang sản xuất mặt hàng này. Còn nếu mặt hàng đó có giá cả thấp hơn giá trị, bị lỗ vốn thì người sản xuất phải thu hẹp sản xuất hoặc chuyển sang sản xuất mặt hàng khác. Như vậy, quy luật giá trị đã tự động điều tiết tỷ lệ phân chia tư liệu sản xuất và sức lao động vào các ngành sản xuất khác nhau, đáp ứng nhu cầu xã hội. Đồng thời, nó còn thu hút hàng hoá từ nơi có giá cả thấp đến nơi có giá cả cao, góp phần làm cho hàng hoá giữa các vùng có sự cân bằng nhất định.

Quy luật giá trị cũng kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất, tăng năng xuất lao động, hạ giá thành sản phẩm... Bởi vì trong sản xuất hàng hoá, để tồn tại và có lãi, mọi

người sản xuất đều phải tìm làm cho mức hao phí lao động cá biệt của mình thấp hơn hoặc bằng mức lao động xã hội cần thiết. Cuộc cạnh tranh càng khiến cho những người sản xuất tích cực cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động... mạnh mẽ hơn. Mọi người sản xuất đều làm như vậy sẽ làm cho năng suất lao động của toàn xã hội tăng lên, sản xuất ngày càng phát triển.

Tuy nhiên, quy luật giá trị cũng tự phát phân hoá người sản xuất ra thành người giàu và người nghèo. Người sản xuất nào có mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động XH cần thiết sẽ thu được nhiều lãi và giàu lên, mở rộng sản xuất, thậm chí trở thành ông chủ thuê nhân công. Còn những người sản xuất có mức hao phí lao động cá biệt cao hơn mức hao phí lao động XH cần thiết sẽ thua lỗ, nghèo đi, thậm chí có thể phá sản và trở thành công nhân làm thuê.

Vậy, quy luật giá trị vừa có tác động tích cực vừa có tác động tiêu cực. Chúng ta cần phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của nó.

3. Trong giai đoạn sản xuất tư bản chủ nghĩa tự do cạnh tranh, giá trị hàng hoá trở thành giá cả sản xuất. Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất. Khi giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất thì quy luật giá trị biểu hiện thành quy luật giá cả sản xuất.

Còn trong giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền, do nắm được vị trí thống trị trong lĩnh vực sản xuất và lưu thông, các tổ chức có khả năng định ra giá cả độc quyền. Giá cả độc quyền là giá cả hàng hoá có sự chênh lệch rất lớn so với giá cả sản xuất. Tuy nhiên, cơ sở của giá cả độc quyền vẫn là giá trị và tổng giá cả độc quyền vẫn bằng tổng giá trị. Khi đó, quy luật giá trị biểu hiện ra thành quy luật giá cả độc quyền.

## Câu 12:

Thế nào là thị trường? Mối quan hệ giữa phân công lao động XH với thị trường. Phân tích các chức năng của thị trường.

Bài làm:

1. Theo nghĩa hẹp thì thị trường là nơi diễn ra trao đổi, mua bán hàng hoá. Nhưng theo nghĩa rộng thì thị trường là tổng thể các mối quan hệ cạnh tranh, cung - cầu, giá cả, giá trị... mà trong đó giá cả và sản lượng hàng hoá tiêu thụ được xác định. Thị trường có thể phân loại theo nhiều cách khác nhau: theo đối tượng giao dịch, theo tính chất và cơ chế vận hành thị trường, theo quy mô, phạm vi....

2. Phân công lao động XH góp phần tạo ra thị trường. Do có sự phân công lao động XH, mỗi cá thể chỉ sản xuất một hoặc một vài sản phẩm trong khi họ có nhu cầu sử dụng nhiều loại sản phẩm. Chính vì vậy, sinh ra việc trao đổi buôn bán và dẫn đến hình thành thị trường.

Mặt khác, thị trường cũng làm cho phân công lao động XH ngày càng sâu sắc hơn. Thị trường thúc đẩy sản xuất một số mặt hàng và hạn chế sản xuất một số mặt hàng khác tùy theo không gian và thời gian. Do đó, phân công lao động XH ở từng ngành, từng khu vực trở nên sâu sắc hơn.

3. Dù thị trường có nhiều loại khác nhau nhưng nhìn chung thị trường thực hiện ba chức năng chủ yếu sau:

Chức năng thừa nhận công dụng XH của hàng hoá (giá trị sử dụng XH) và lao động đã



chi phí để sản xuất ra nó. Nếu hàng hoá bán được và bán với giá cả bằng giá trị thì XH đã thừa nhận công dụng của nó cũng như thừa nhận mức hao phí lao động để sản xuất ra nó phù hợp với mức hao phí lao động XH cần thiết, giá trị hàng hoá được thực hiện. Nếu hàng hoá không bán được thì hoặc là công dụng của hàng hoá không được thừa nhận, hoặc là do chi phí sản xuất cao hơn mức trung bình của XH nên XH không chấp nhận. Nếu hàng hoá bán được với giá cả thấp hơn giá trị thì có nghĩa là XH chỉ thừa nhận công dụng của nó và một phần chi phí sản xuất ra nó.

Thứ hai là chức năng cung cấp thông tin cho người sản xuất và tiêu dùng về cơ cấu hàng hoá, giá cả, chất lượng...

Cuối cùng là chức năng kích thích hoặc hạn chế sản xuất và tiêu dùng. Từ những thông tin thu được trên thị trường, người sản xuất hay tiêu dùng sẽ có những điều chỉnh kịp thời để phù hợp với biến đổi của thị trường. Nhờ đó mà sản xuất và tiêu dùng được hạn chế hoặc kích thích. Ví dụ như giá cả một hàng hoá nào đó tăng, người sản xuất sẽ mở rộng quy mô sản xuất còn người tiêu dùng sẽ hạn chế nhu cầu...

### Câu 13:

Cạnh tranh là gì? Tại sao cạnh tranh là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá? Những tác động tích cực và tiêu cực của cạnh tranh?

Bài làm:

1. Cạnh tranh là sự ganh đua về kinh tế giữa những chủ thể trong nền sản xuất hàng hoá nhằm giành giật những điều kiện thuận lợi trong sản xuất, tiêu thụ hoặc tiêu dùng hàng hoá để từ đó thu được nhiều lợi ích nhất cho mình. Cạnh tranh có thể xảy ra giữa người sản xuất với người tiêu dùng (Người sản xuất muốn bán đắt, người tiêu dùng muốn mua rẻ); giữa người tiêu dùng với nhau để mua được hàng rẻ hơn, tốt hơn; giữa những người sản xuất để có những điều kiện tốt hơn trong sản xuất và tiêu thụ. Có nhiều biện pháp cạnh tranh: cạnh tranh giá cả (giảm giá...) hoặc phi giá cả (quảng cáo...).

2. Dễ thấy, cạnh tranh là một quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá bởi thực chất nó xuất phát từ quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá. Trong sản xuất hàng hoá, sự tách biệt tương đối giữa những người sản xuất, sự phân công lao động XH tất yếu dẫn đến sự cạnh tranh để giành được những điều kiện thuận lợi hơn như gần nguồn nguyên liệu, nhân công rẻ, gần thị trường tiêu thụ, giao thông vận tải tốt, khoa học kỹ thuật phát triển... nhằm giảm mức hao phí lao động cá biệt thấp hơn mức hao phí lao động XH cần thiết để thu được nhiều lãi. Khi còn sản xuất hàng hoá, còn phân công lao động thì còn có cạnh tranh.

3. Cạnh tranh có vai trò rất quan trọng và là một trong những động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy sản xuất phát triển. Nó buộc người sản xuất phải năng động, nhạy bén, tích cực nâng cao tay nghề, cải tiến kỹ thuật, áp dụng khoa học kỹ thuật, hoàn thiện tổ chức quản lý để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế. Đó chính là cạnh tranh lành mạnh. Ở đâu thiếu cạnh tranh hoặc có biểu hiện độc quyền thì thường trì trệ, kém phát triển. Bên cạnh mặt tích cực, cạnh tranh cũng có những tác dụng tiêu cực thể hiện ở cạnh tranh không lành mạnh như những hành động vi phạm đạo đức hay vi phạm pháp luật (buôn

lậu, trốn thuế, tung tin phá hoại...) hoặc những hành vi cạnh tranh làm phân hoá giàu nghèo, tổn hại môi trường sinh thái.

## Câu 14:

Cung, cầu là gì? Quan hệ cung - cầu? Tại sao cung - cầu là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá?

Bài làm:

1. Cầu là nhu cầu có khả năng thanh toán, là số lượng hàng hoá, dịch vụ mà người mua muốn mua và sẵn sàng mua tại những mức giá khác nhau vào những thời điểm nhất định. Quy mô của cầu phụ thuộc vào nhiều yếu tố như thu nhập, sức mua của đồng tiền, thị hiếu người tiêu dùng... trong đó giá cả là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.
2. Cung là tổng số hàng hoá có ở thị trường hoặc có khả năng thực tế cung cấp cho thị trường, là số hàng hoá, dịch vụ mà người bán muốn bán và sẵn sàng bán ở những mức giá khác nhau vào những thời điểm nhất định. Quy mô cung thuộc vào các yếu tố như số lượng, chất lượng các yếu tố sản xuất, chi phí sản xuất... trong đó, cũng như cầu, giá cả có ý nghĩa vô cùng quan trọng.
3. Cung và cầu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau trên thị trường. Cầu xác định khối lượng, cơ cấu của cung về hàng hoá: hàng hoá nào có cầu thì mới được cung ứng sản xuất; hàng hoá nào tiêu thụ được nhiều (cầu lớn) thì sẽ được cung ứng nhiều và ngược lại. Đối với cung thì cung cũng tác động, kích thích cầu: những hàng hoá được sản xuất phù hợp với nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng sẽ được ưa thích, bán chạy hơn, làm cho cầu của chúng tăng lên. Không chỉ ảnh hưởng lẫn nhau, cung - cầu còn ảnh hưởng tới giá cả. Khi cung bằng cầu thì giá cả bằng giá trị. Khi cung lớn hơn cầu thì giá cả nhỏ hơn giá trị. Còn khi cung nhỏ hơn cầu thì giá cả cao hơn giá trị. Giá cả cũng tác động lại tới cung và cầu, điều tiết làm cung, cầu trở về xu hướng cân bằng với nhau. Ví dụ như khi cung cao hơn cầu, giá cả giảm, cầu tăng lên còn cung lại giảm dần dần đến cung cầu trở lại xu thế cân bằng.
4. Cung - cầu cũng là quy luật kinh tế của sản xuất hàng hoá vì cũng như cạnh tranh, nó xuất phát từ quy luật giá trị của sản xuất hàng hoá. Sự phân công lao động XH đã dẫn đến nhu cầu mua bán, trao đổi, tức là phát sinh ra cung và cầu. Khi còn sản xuất hàng hoá, còn sự phân công lao động, tức là còn cung và cầu thì quan hệ cung cầu sẽ vẫn còn tồn tại và tác động lên nền sản xuất hàng hoá.

## Câu 20:

Phân tích sự chuyển hoá tiền tệ thành tư bản. Những điều kiện để tiền tệ có thể thành tư bản.

Bài làm:



Tiền trong lưu thông hàng hoá giản đơn vận động theo công thức:  $H - T - H'$ , tức là bắt đầu bằng hành vi bán ( $H - T$ ) và kết thúc bằng hành vi mua ( $T - H$ ), kết thúc đều bằng hàng hoá, tiền chỉ đóng vai trò trung gian, mục đích là giá trị sử dụng.

Còn tiền trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động theo công thức:  $T - H - T'$ . Ở đây, lưu thông của tư bản bắt đầu bằng hành vi mua ( $T - H$ ), kết thúc bằng hành vi bán ( $H - T'$ ), tiền là điểm xuất phát cũng là điểm kết thúc, hàng hoá chỉ đóng vai trò trung gian. Mục đích của lưu thông tư bản là giá trị và giá trị cao hơn. Điều đó có nghĩa là  $T' > T$ :  $T' = T + t$ .  $t$  là phần trội thêm và được gọi là giá trị thặng dư ( $m$ ). Số tiền ứng ra ban đầu ( $T$ ) trở thành tư bản.

Vậy, tiền chỉ trở thành tư bản khi nó được dùng để đem lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản.  $T - H - T'$  là công thức chung của tư bản vì mọi tư bản đều vận động như vậy để đem lại giá trị thặng dư.

## Câu 21:

Phân tích hàng hoá sức lao động.

Bài làm:

1. Sức lao động là tổng hợp toàn bộ thể lực và trí lực tồn tại trong một con người và được người đó sử dụng vào sản xuất.

2. Trong mọi xã hội, sức lao động đều là yếu tố của sản xuất nhưng sức lao động chỉ trở thành hàng hoá sức lao động khi có hai điều kiện sau:

Thứ nhất, người lao động phải được tự do về thân thể của mình, có khả năng chi phối sức lao động ấy và chỉ bán sức lao động ấy trong một thời gian nhất định

Thứ hai, người lao động không còn có tư liệu sản xuất cần thiết để tự mình thực hiện lao động và cũng không có của cải gì khác, muốn sống chỉ còn cách bán sức lao động cho người khác sử dụng.

3. Cũng như mọi loại hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động cũng có hai thuộc tính là giá trị sử dụng và giá trị.

Giá trị của hàng hoá sức lao động cũng do số lượng lao động XH cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra nó quyết định. Do việc sản xuất và tái sản xuất sức lao động được diễn ra thông qua quá trình tiêu dùng, sinh hoạt, giá trị sức lao động được quy ra thành giá trị của toàn bộ các tư liệu sinh hoạt cần thiết để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động, để duy trì đời sống công nhân và gia đình họ cũng như chi phí đào tạo công nhân có một trình độ nhất định. Tuy nhiên, giá trị hàng hoá sức lao động khác hàng hoá thông thường ở chỗ nó bao hàm cả yếu tố tinh thần và lịch sử của từng nước, từng thời kỳ...

Giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động cũng nhằm thoả mãn nhu cầu của người mua để sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ. Tuy nhiên, khác với hàng hoá thông thường, trong quá trình lao động, sức lao động tạo ra một lượng giá trị mới lớn hơn lượng giá trị của bản thân nó, phần dôi ra đó chính là giá trị thặng dư. Đây là đặc điểm riêng của giá trị sử dụng của hàng hoá sức lao động.

## Câu 22:

Phân tích bản chất và các hình thức tiền lương dưới chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:

1. Tiền công là biểu hiện bằng tiền của giá trị hàng hoá sức lao động, là giá cả của hàng hoá sức lao động. Cần chú ý rằng, trong xã hội tư bản, tiền công không phải là giá cả của lao động. Cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động mà là sức lao động. Do đó, tiền công không phải là giá trị hay giá cả của lao động mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hoá sức lao động.

2. Có hai hình thức tiền công cơ bản. Đó là tiền công tính theo thời gian và tiền công tính theo sản phẩm.

Tiền công theo thời gian là hình thức tiền công tính theo thời gian lao động của công nhân dài hay ngắn (giờ, ngày, tuần, tháng).

Tiền công tính theo sản phẩm là hình thức tiền công tính theo số lượng sản phẩm đã làm ra, hoặc số lượng công việc đã hoàn thành trong một thời gian nhất định. Mỗi sản phẩm được trả công theo một đơn giá nhất định gọi là đơn giá tiền công. Thực chất thì tiền công tính theo sản phẩm là biến tướng của tiền công tính theo thời gian nhưng nó lại tạo động lực mạnh mẽ, kích thích người lao động tích cực lao động, tạo thuận lợi cho nhà tư bản trong việc quản lý, giám sát lao động của công nhân.

## Câu 23.

Trình bày nguồn gốc, bản chất của giá trị thặng dư dưới chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:

Để hiểu bản chất và nguồn gốc của giá trị thặng dư dưới chủ nghĩa tư bản., ta hãy xét một ví dụ.

Giả sử để chế tạo ra 1 kg sợi, nhà tư bản phải bỏ ra 28.000 đơn vị tiền tệ bao gồm 20.000 đơn vị tiền tệ mua 1 kg bông, 3.000 đơn vị cho hao phí máy móc và 5.000 đơn vị mua sức lao động của công nhân điều khiển máy móc trong 1 ngày (10 giờ). Giả định việc mua này là đúng giá trị. Đồng thời giả định, mỗi giờ lao động, người công nhân tạo ra 1.000 đơn vị giá trị mới kết tinh vào trong sản phẩm.

Vậy bằng lao động cụ thể, người công nhân đã chuyển giá trị của bông và hao mòn máy móc vào trong sợi và bằng lao động trừu tượng của mình, mỗi giờ công nhân lại tạo thêm một lượng giá trị mới là 1.000 đơn vị.

Nếu chỉ trong vòng 5 giờ, công nhân đã kéo xong 1kg sợi thì giá trị 1kg sợi là:

- Giá trị của 1 kg bông = 20.000 đơn vị

- Hao mòn máy móc = 3.000 đơn vị

- Giá trị mới tạo ra (trong 5 giờ lao động, phần này vừa đủ bù đắp giá trị sức lao động) = 5.000 đơn vị

Vậy tổng cộng giá trị của 1 kg sợi là 28.000 đơn vị.

Tuy nhiên, do nhà tư bản đã thuê người công nhân trong 10 giờ nên trong 5 giờ lao động

tiếp theo, nhà tư bản không phải bỏ ra 5.000 đơn vị mua sức lao động nữa mà chỉ cần bỏ ra 20.000 đơn vị tiền tệ để mua thêm 1kg bông, 3.000 đơn vị cho hao mòn máy móc, tức là với 23.000 đơn vị tiền tệ, nhà tư bản có thêm được 1kg sợi.

Như vậy, trong một ngày lao động, nhà tư bản bỏ ra 51.000 đơn vị tiền tệ để thu được 2 kg sợi. Trong khi đó, giá trị của 2 kg sợi là:  $28.000 \cdot 2 = 56.000$  đơn vị tiền tệ. Do đó, nhà tư bản thu được 1 phần giá trị dôi ra, tức là giá trị thặng dư, bằng 5.000 đơn vị tiền tệ.

Từ ví dụ trên, ta thấy giá trị thặng dư chính là phần giá trị mới do lao động của công nhân tạo ra ngoài sức lao động, là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản.

Chú ý rằng, phần lao động không công đó trở thành giá trị thặng dư vì nó thuộc sở hữu của nhà tư bản chứ không phải là của người lao động. Sở dĩ nhà tư bản chi phối được số lao động không công ấy là vì nhà tư bản là người sở hữu tư liệu sản xuất.

## Câu 24:

Phân tích quy luật kinh tế cơ bản của chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:

Mỗi phương thức sản xuất có một quy luật kinh tế phản ánh bản chất của phương thức sản xuất đó. Ta đã biết quy luật giá trị là quy luật kinh tế cơ bản của sản xuất hàng hoá.

Trong chủ nghĩa tư bản, quy luật kinh tế cơ bản tuyệt đối là quy luật giá trị thặng dư.

Nội dung của quy luật này là tạo ra ngày càng nhiều giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách tăng cường các phương tiện kỹ thuật và quản lý để bóc lột ngày càng nhiều sức lao động của công nhân làm thuê.

Quy luật giá trị thặng dư này có vai trò động lực thúc đẩy nền sản xuất tư bản vận động và phát triển bởi mục đích của nó là sản xuất ngày càng nhiều giá trị thặng dư và nó buộc nhà tư bản phải tăng cường các phương tiện quản lý, kỹ thuật.

Tuy nhiên, cũng chính quy luật này làm cho những mâu thuẫn vốn có của chủ nghĩa tư bản ngày càng gay gắt. Đó là mâu thuẫn giữa tính chất XH hoá ngày càng cao của lực lượng sản xuất với tính chất chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, là mâu thuẫn giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. Tất yếu, chủ nghĩa tư bản sẽ bị thay thế bằng một phương thức sản xuất mới văn minh hơn.

## Câu 25:

Trình bày phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối dưới chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:

Giá trị thặng dư tuyệt đối là giá trị thặng dư thu được do kéo dài thời gian lao động vượt quá thời gian lao động tất yếu trong khi năng suất lao động, giá trị sức lao động và thời gian lao động tất yếu không thay đổi.

Ta hãy xét một ví dụ:

Ngày lao động là 8 giờ, thời gian lao động cần thiết (t) là 4 giờ, thời gian lao động thặng

đư ( $t'$ ) là 4 giờ, mỗi giờ công nhân tạo ra một giá trị mới là 10 đơn vị thì giá trị thặng dư tuyệt đối là 40 và tỷ suất giá trị thặng dư là:

$$m' = (t/t') \cdot 100\% = 4/4 \cdot 100\% = 100\%$$

Nhưng nếu ta kéo dài ngày lao động thêm 2 tiếng thì  $t$  vẫn bằng 4 giờ nhưng thời gian lao động thặng dư lúc này lại là  $t' = 6$ . Do đó, giá trị thặng dư tuyệt đối sẽ là 60 đơn vị và tỷ suất giá trị thặng dư sẽ là:

$$m' = 6/4 \cdot 100\% = 150\%$$

Do việc tăng thời gian lao động không thể vượt quá giới hạn sinh lý của công nhân nên khi thời gian lao động không thể kéo dài thêm được nữa, nhà tư bản sẽ tìm cách tăng cường độ lao động. Về thực chất thì tăng cường độ lao động cũng tương tự như kéo dài ngày lao động. Vì vậy, tăng thời gian lao động hoặc tăng cường độ lao động là để sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối.

## Câu 26:

Trình bày phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối dưới chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:

Giá trị thặng dư tương đối là giá trị thặng dư thu được do rút ngắn thời gian lao động tất yếu bằng cách nâng cao năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt để hạ thấp giá trị sức lao động, nhờ đó mà tăng thời gian lao động thặng dư lên ngay trong điều kiện độ dài ngày lao động, cường độ lao động vẫn như cũ.

Ta hãy xét một ví dụ

Ngày lao động là 10 giờ, trong đó 5 giờ là thời gian lao động tất yếu và 5 giờ là thời gian lao động thặng dư. Nhờ tăng năng suất lao động trong ngành sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, giá cả sinh hoạt rẻ hơn dẫn đến giá trị sức lao động cũng bị hạ thấp. Giả sử giá trị sức lao động giảm đi 1 giờ. Khi đó thời gian lao động tất yếu chỉ còn 4 giờ và thời gian lao động thặng dư tăng lên thành 6 giờ. Khi đó, tỷ suất giá trị thặng dư tăng từ 100% lên 150%.

Như vậy, bằng cách tăng năng suất lao động trong các ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt và các ngành sản xuất tư liệu sản xuất phục vụ cho ngành sản xuất tư liệu sinh hoạt mà giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết cho công nhân giảm đi, kéo theo giá trị sức lao động của người lao động giảm đi và đem lại giá trị thặng dư tương đối cho nhà tư bản mà không phải tăng thời gian lao động hay cường độ lao động.

## Câu 27:

Tư bản là gì? Thế nào là tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định, tư bản lưu động? Căn cứ và ý nghĩa của các cách phân chia tư bản trên đây.

Bài làm:

1. Tư bản là phần giá trị mang lại giá trị thặng dư cho nhà tư bản bằng cách bóc lột sức lao động của công nhân làm thuê. Tư bản là một quan hệ sản xuất phản ánh mối quan hệ giữa tư sản và vô sản.

2. Để sản xuất ra giá trị thặng dư, nhà tư bản phải ứng trước tư bản ra để mua tư liệu sản xuất và sức lao động.

Trong quá trình sản xuất, giá trị của tư liệu sản xuất được lao động cụ thể của người công nhân chuyển vào sản phẩm mới, lượng giá trị của chúng không đổi. Bộ phận tư bản ấy được gọi là tư bản bất biến ©.

Nhưng đối với bộ phận tư bản dùng để mua sức lao động thì trong quá trình sản xuất, bằng lao động trừu tượng của mình, người công nhân tạo ra một giá trị mới không chỉ bù đắp đủ giá trị sức lao động của công nhân mà còn tạo ra giá trị thặng dư cho nhà tư bản. Như vậy, bộ phận tư bản này đã có sự biến đổi về lượng và được gọi là tư bản khả biến (v).

3. Các bộ phận khác nhau của tư bản sản xuất không chu chuyển một cách giống nhau vì một bộ phận tư bản chuyển giá trị của nó vào sản phẩm theo những cách thức khác nhau. Do đó, ta có thể chia tư bản sản xuất thành tư bản cố định và tư bản lưu động.

Tư bản cố định là bộ phận chủ yếu của tư bản sản xuất (máy móc, nhà xưởng...) tham gia toàn bộ vào quá trình sản xuất nhưng giá trị của nó không chuyển hết một lần vào sản phẩm mà chuyển dần từng phần theo mức độ hao mòn của nó trong thời gian sản xuất. Có hai loại hao mòn là hao mòn hữu hình (hao mòn về vật chất, hao mòn về giá trị sử dụng do tác động của tự nhiên) và hao mòn vô hình (hao mòn tuần tuý về mặt giá trị do xuất hiện những máy móc hiện đại hơn, rẻ hơn hoặc có công suất lớn hơn).

Còn tư bản lưu động là một bộ phận của tư bản sản xuất (nguyên nhiên liệu, sức lao động...) được tiêu dùng hoàn toàn trong một chu kỳ sản xuất và giá trị của nó được chuyển toàn bộ vào sản phẩm trong quá trình sản xuất. Tư bản lưu động chu chuyển nhanh hơn tư bản cố định và việc tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động có ý nghĩa quan trọng. Nó giúp cho việc tiết kiệm được tư bản ứng trước cũng như làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư trong năm.

4. Việc phân chia tư bản bất biến và tư bản khả biến là dựa vào vai trò của từng bộ phận tư bản trong quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư còn việc phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động là dựa vào phương thức chuyển dịch giá trị của chúng vào sản phẩm trong quá trình sản xuất hay dựa vào tính chất chu chuyển của tư bản.

Việc phân chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến phản ánh được nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư. Trong quá trình sản xuất, tư bản bất biến chỉ là điều kiện để sinh ra giá trị thặng dư còn tư bản khả biến mới là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư.

Việc phân chia tư bản cố định và tư bản lưu động tuy không phản ánh nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư nhưng lại có ý nghĩa quan trọng trong việc quản lý kinh tế. Nó là cơ sở để quản lý, sử dụng vốn cố định và vốn lưu động một cách có hiệu quả cao.

c1 là giá trị máy móc, thiết bị, nhà xưởng...

c2 là giá trị nguyên, nhiên, vật liệu...

v là tư bản khả biến

Vậy, tư bản bất biến =  $c1 + c2$ ; tư bản khả biến = v;

tư bản cố định = c1; tư bản lưu động = c2 + v.

## Câu 28:

So sánh giá trị thặng dư với lợi nhuận, tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận. Tốc độ chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng như thế nào tới nhu cầu về tư bản, tỷ suất giá trị

thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hằng năm?

Bài làm:

1. Ta biết rằng, nhà tư bản bỏ ra tư bản bao gồm tư bản bất biến  $c$  và tư bản khả biến  $v$  để sản xuất ra giá trị thặng dư  $m$ . Nhưng các nhà tư bản đã đưa ra một khái niệm mới là chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa  $K$  – đó là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất  $\odot$  và giá cả sức lao động ( $v$ ) đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản, nghĩa là  $K = c + v$ .

Khi  $c + v$  chuyển thành  $K$  như vậy thì số tiền nhà tư bản thu được trội hơn so với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa được gọi là lợi nhuận  $P$ . Như vậy, lợi nhuận thực chất là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước. Khi đó, giá trị hàng hoá  $G = c + v + m$  biến thành  $G = K + P$ .

Về bản chất thì  $P$  chính là  $m$  nhưng cái khác nhau ở chỗ,  $m$  hàm ý so sánh với  $v$  còn  $P$  lại hàm ý so sánh nó với  $K = c + v$ .  $P$  và  $m$  thường không bằng nhau.  $P$  có thể cao hơn hoặc thấp hơn  $m$ , phụ thuộc vào giá cả hàng hoá do quan hệ cung - cầu quy định. Nhưng nếu xét trên phạm vi toàn XH, tổng lợi nhuận luôn bằng tổng giá trị thặng dư.

2. Khi giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư cũng chuyển thành tỷ suất lợi nhuận.

Tỷ suất giá trị thặng dư  $m'$  là tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giá trị thặng dư  $m$  với tư bản khả biến  $v$ :  $m' = m/v \cdot 100(\%)$

Tỷ suất lợi nhuận  $P'$  là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước:  $P' = m/(c + v) \cdot 100(\%)$ . Trong thực tế người ta thường tính  $P'$  bằng tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận thu được  $P$  với tổng tư bản ứng trước  $K$ :  $P' = P/K \cdot 100(\%)$ .

Xét về lượng thì tỷ suất lợi nhuận  $P'$  luôn nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư  $m'$ .

Về chất, tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động còn tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.  $P'$  chỉ cho nhà đầu tư tư bản biết đầu tư vào đâu là có lợi.

Tỷ suất lợi nhuận phụ thuộc vào tỷ suất thặng dư: tỷ suất thặng dư tăng thì tỷ suất lợi nhuận tăng; tốc độ chu chuyển tư bản, cấu tạo hữu cơ của tư bản và tiết kiệm tư bản bất biến.

3. Chu chuyển tư bản là sự tuần hoàn của tư bản được lặp đi lặp lại định kỳ, đổi mới không ngừng. Tốc độ chu chuyển tư bản là số vòng chu chuyển của tư bản trong một năm. Tốc độ chu chuyển của tư bản có ảnh hưởng rất lớn tới nhu cầu về tư bản, tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư.

Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản cố định làm tăng quỹ khấu hao tài sản cố định, lượng tư bản sử dụng tăng lên và tránh được những thiệt hại do hao mòn hữu hình và vô hình gây ra. Tăng tốc độ chu chuyển của tư bản lưu động sẽ làm tăng lượng tư bản lưu động được sử dụng trong một năm, nhờ đó, sẽ tiết kiệm được tư bản ứng trước. Mặt khác, do tăng tỷ suất của tư bản khả biến mà tỷ suất giá trị thặng dư trong năm sẽ tăng lên.

Tóm lại, tăng tốc độ chu chuyển tư bản khả biến giúp cho các nhà tư bản tiết kiệm được tư bản ứng trước, nâng cao tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư trong năm.

Câu 29:



Phân tích thực chất và động cơ tích lũy tư bản. Phân tích tích tụ tư bản và tập trung tư bản. Vai trò của tích tụ và tập trung tư bản trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Bài làm:

1. Tái sản xuất tư bản chủ nghĩa là tất yếu khách quan của XH loài người. Tái sản xuất có hai hình thức là tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng. Để tái sản xuất mở rộng, dưới chủ nghĩa tư bản, nhà tư bản phải sử dụng một phần giá trị thặng dư để tăng thêm tư bản ứng trước. Việc chuyển hoá một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản gọi là tích lũy tư bản.

Ta biết rằng giá trị thặng dư là kết quả lao động không công của công nhân cho nhà tư bản. Do đó, nguồn gốc của tích lũy tư bản chính là giá trị thặng dư, là lao động không công của người công nhân làm thuê sáng tạo ra. Nói cách khác, toàn bộ của cải của giai cấp tư sản đều do lao động của giai cấp công nhân tạo ra.

2. Tích lũy tư bản là việc tăng quy mô tư bản cá biệt bằng tích lũy của từng nhà tư bản riêng rẽ. Tích lũy tư bản là yêu cầu của việc mở rộng sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật. Mặt khác, do khối lượng giá trị thặng dư tăng lên khiến khả năng thực hiện tích tụ tư bản mạnh hơn.

Tập trung tư bản là sự hợp nhất một số tư bản nhỏ thành một tư bản cá biệt lớn. Đây là sự tập trung tư bản những tư bản đã hình thành, thủ tiêu tính độc lập riêng biệt của chúng, biến nhiều tư bản nhỏ thành một số ít tư bản lớn.

Tích tụ tư bản làm cho tư bản cá biệt tăng lên và tư bản xã hội cũng tăng theo còn tập trung tư bản chỉ làm cho tư bản cá biệt tăng lên nhưng tư bản XH thì không đổi.

### Câu 30:

Phân tích những ảnh hưởng đến quy mô tích lũy tư bản. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

Bài làm:

1. Tích lũy tư bản là quá trình chuyển một phần giá trị thặng dư trở lại thành tư bản. Nếu khối lượng giá trị thặng dư nhất định thì quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư cho tích lũy và tiêu dùng. Nếu tỷ lệ phân chia giá trị thặng dư đã được xác định thì quy mô tích lũy tư bản sẽ phụ thuộc vào khối lượng giá trị thặng dư. Mà khối lượng giá trị thặng dư thì lại phụ thuộc vào 3 yếu tố là trình độ bóc lột giá trị thặng dư ( $m'$ ), chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng, quy mô tư bản ứng trước.

Thứ nhất, quy mô tích lũy tư bản phụ thuộc vào trình độ bóc lột giá trị thặng dư của nhà tư bản. Để tăng thêm khối lượng giá trị thặng dư, nhà tư bản không tăng thêm thiết bị, máy móc, thuê thêm nhân công mà bắt số công nhân hiện có cung cấp thêm một lượng lao động bằng cách tăng thời gian lao động và cường độ lao động, tận dụng triệt để công suất của máy móc hiện có, chỉ tăng thêm phần nguyên liệu tương ứng. Một cách khác là tăng năng suất lao động. Khi năng suất lao động XH tăng lên thì giá cả tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt giảm. Điều này tạo ra hai kết quả: một là với khối giá trị thặng dư nhất định, phần dành cho tích lũy có thể tăng thêm bằng cách lấn sang phần dành cho tiêu dùng mà việc tiêu dùng của nhà tư bản không giảm, có khi còn cao hơn trước; hai là một

lượng giá trị thặng dư nhất định có thể mua được một khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động nhiều hơn do giá tư liệu sản xuất và giá trị sức lao động giảm. Không những thế, tăng năng suất lao động sẽ làm cho giá trị của tư bản cũ tái hiện dưới hình thái hữu dụng mới càng nhanh hơn.

Thứ hai là chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng. Tư bản sử dụng là khối lượng giá trị những tư liệu sản xuất mà toàn bộ quy mô hiện vật của chúng đều hoạt động trong quá trình sản xuất hàng hoá còn tư bản tiêu dùng là phần giá trị những tư liệu sản xuất ấy được chuyển vào sản phẩm theo từng chu kỳ sản xuất dưới dạng khấu hao. Sự chênh lệch giữa chúng là thước đo sự tiến bộ của lực lượng sản xuất. Sau khi trừ đi những tổn phí hàng ngày trong việc sử dụng máy móc và công cụ lao động, nhà tư bản sử dụng các công cụ lao động đó mà không mất thêm chi phí nào khác. Sự chênh lệch giữa tư bản sử dụng và tư bản tiêu dùng càng lớn thì sự phục vụ không công của tư liệu sản xuất càng nhiều.

Cuối cùng, đó là quy mô tư bản ứng trước. Theo công thức  $M = m' \cdot V$ , nếu tỷ suất giá trị thặng dư  $m'$  không đổi thì khối lượng giá trị thặng dư  $M$  chỉ tăng khi tổng tư bản khả biến  $V$  tăng và tất nhiên tư bản bất biến cũng sẽ phải tăng lên theo quan hệ tỷ lệ nhất định. Do đó, muốn tăng khối lượng giá trị thặng dư phải tăng quy mô tư bản ứng trước. Đại lượng tư bản ứng trước càng lớn thì quy mô sản xuất càng được mở rộng theo chiều rộng và theo chiều sâu.

2. Nếu ta bỏ qua tính chất tư bản chủ nghĩa thì tích lũy tư bản có ý nghĩa quan trọng trong việc tích lũy vốn cho sản xuất. Để nâng cao quy mô tích lũy, cần khai thác tốt nhất lực lượng lao động XH, tăng năng suất lao động, sử dụng triệt để năng lực sản xuất của máy móc, thiết bị và tăng quy mô vốn đầu tư ban đầu, khai thác các nguồn vốn nhân rồi trong XH. Đây chính là ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

0

## Câu 32:

Trình bày các khái niệm chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Các khái niệm trên đã che dấu quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa như thế nào?

Bài làm:

1. Chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là phần giá trị bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất © và giá cả sức lao động ( $v$ ) đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hoá cho nhà tư bản. Ký hiệu là  $K = c + v$ .

Chi phí tư bản XH chủ nghĩa khác với giá trị hàng hoá cả về chất lẫn về lượng. Về chất, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là chi phí về tư bản còn giá trị hàng hoá là chi phí thực tế, chi phí về lao động XH cần thiết để sản xuất ra hàng hoá. Về lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn nhỏ hơn giá trị hàng hoá vì  $(c + v) < (c + v + m)$ .

2. Khi tổng tư bản bất biến và khả biến  $c + v$  chuyển thành chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa  $K$  thì số tiền nhà tư bản thu được trội hơn so với chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa gọi là lợi nhuận. Lợi nhuận chính là giá trị thặng dư được quan niệm là kết quả của toàn bộ tư bản ứng trước. Nếu ký hiệu lợi nhuận là  $P$  thì giá trị hàng hoá lúc này là  $G = K + P$ .

3. Khi giá trị thặng dư chuyển thành lợi nhuận thì tỷ suất giá trị thặng dư chuyển hoá thành tỷ suất lợi nhuận.



Tỷ suất lợi nhuận là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số giá trị thặng dư và toàn bộ tư bản ứng trước, ký hiệu là  $P'$ :  $P' = m/(c + v) \cdot 100\%$ .

Trong thực tế,  $P'$  hàng năm được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi nhuận thu được trong năm  $P$  và tổng số tư bản ứng trước  $K$ :  $P' = P/K \cdot 100\%$ .

4. Đối với nhà tư bản, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa là giới hạn hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhà tư bản. Sự xuất hiện khái niệm này đã xoá đi danh giới giữa tư bản bất biến  $c$  và tư bản khả biến  $v$ , che dấu đi nguồn gốc của giá trị thặng dư (đó là tư bản khả biến  $v$ ).

Khái niệm lợi nhuận thực chất cũng chỉ là biến tướng của giá trị thặng dư. Nó phản ánh sai lệch bản chất bóc lột của chủ nghĩa tư bản. Theo khái niệm này thì phần dôi ra đó không phải là do giá trị sức lao động ( $v$ ) của công nhân làm thuê tạo ra mà là do chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa của nhà tư bản tạo ra.

Khái niệm tỷ suất lợi nhuận cũng vậy. Nó không biểu hiện đúng mức độ bóc lột của nhà tư bản đối với lao động như tỷ suất giá trị thặng dư  $m'$  ( $m'$  càng tăng, chứng tỏ nhà tư bản bóc lột càng nhiều). Tỷ suất lợi nhuận chỉ nói lên mức doanh lợi của việc đầu tư tư bản.  $P'$  càng tăng thì đầu tư càng có lợi.

Tóm lại, bằng việc đưa ra ba khái niệm trên, các nhà tư bản đã che dấu bản chất bóc lột của mình, che dấu đi cái thực chất sinh ra giá trị thặng dư là lao động không công của người công nhân làm thuê.

0

## Câu 33:

Phân tích sự hình thành lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này?

Bài làm:

1. Trong xã hội có nhiều ngành sản xuất khác nhau, với những điều kiện sản xuất không giống nhau, lợi nhuận thu được và tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ không giống nhau. Điều này dẫn đến việc cạnh tranh giữa các ngành. Đó là sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp tư bản kinh doanh trong các ngành sản xuất khác nhau, nhằm mục đích tìm nơi đầu tư có lợi hơn. Chính vì điều này mà dẫn đến việc các nhà tư bản di chuyển từ các ngành lợi nhuận ít sang những ngành có lợi nhuận cao hơn.

Sự tự do di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác làm thay đổi tỷ suất lợi nhuận ngành và dẫn đến hình thành tỷ suất lợi nhuận ngành ngang nhau. Đó là tỷ suất lợi nhuận chung hay tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Tỷ suất lợi nhuận bình quân là “con số trung bình” của tất cả các tỷ suất lợi nhuận khác nhau hay là tỷ số phần trăm giữa tổng giá trị thặng dư và tổng tư bản XH.

Khi hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, ta có thể tính được lợi nhuận bình quân của từng ngành. Đây là lợi nhuận bằng nhau của tư bản bằng nhau đầu tư vào những ngành khác nhau. Nó chính là lợi nhuận mà nhà tư bản thu được căn cứ vào tổng tư bản đầu tư, nhân với tỷ suất lợi nhuận bình quân, không quan tâm đến cấu thành hữu cơ của nó. Sự xuất hiện của lợi nhuận bình quân đã biến quy luật giá trị thặng dư trở thành quy luật lợi nhuận bình quân (Tổng lợi nhuận bình quân bằng tổng giá trị thặng dư).

2. Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân đã làm

giá trị hàng hoá chuyển thành giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là giá cả bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận bình quân. Giá trị là cơ sở của giá cả sản xuất. Giá cả sản xuất là phạm trù kinh tế tương đương với giá cả, là cơ sở của giá cả trên thị trường, nó điều tiết giá cả thị trường, giá cả thị trường xoay quanh giá cả sản xuất. Lúc này, quy luật giá trị đã biểu hiện ra thành quy luật giá cả sản xuất (Tổng giá cả sản xuất bằng tổng giá trị).

3. Việc nghiên cứu sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân, lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất có ý nghĩa rất quan trọng.

Về mặt lý luận, nó giúp ta thấy được sự phát triển lý luận giá trị và giá trị thặng dư của Mác theo tiến trình đi từ trừu tượng đến cụ thể. Mặt khác, nó còn phản ánh quan hệ cạnh tranh giữa các nhà tư bản trong việc giành giật lợi nhuận với nhau.

Về mặt thực tiễn, nó vạch rõ toàn bộ giai cấp tư sản đã bóc lột toàn bộ giai cấp công nhân. Vì vậy, muốn giành thắng lợi, giai cấp công nhân phải đoàn kết, đấu tranh với tư cách là một giai cấp, kết hợp đấu tranh kinh tế với đấu tranh chính trị.

## Câu 34:

Phân tích sự hình thành lợi nhuận thương nghiệp.

Bài làm:

Tư bản thương nghiệp là một bộ phận tư bản công nghiệp tách ra chuyên đảm nhận khâu lưu thông hàng hoá. Công thức vận động của nó là  $T - H - T'$ . Sự xuất hiện tư bản thương nghiệp cho thấy sự phát triển của phân công lao động XH, góp phần nâng cao tốc độ chuyển của tư bản, tăng tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư, nâng cao hiệu của kinh tế. Nhưng nếu tư bản thương nghiệp chỉ giới hạn trong việc mua và bán hàng hoá (không kể đến việc chuyên chở, bảo quản, đóng gói...) thì sẽ không tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Vậy lợi nhuận - mục đích của tư bản thương nghiệp là cái gì? Đó chính là một phần giá trị thặng dư được tạo ra trong quá trình sản xuất mà tư bản công nghiệp nhường lại một phần cho tư bản thương nghiệp để tư bản thương nghiệp bán hàng hoá cho mình.

Việc phân phối giá trị thặng dư giữa nhà tư bản công nghiệp và nhà tư bản thương nghiệp diễn ra theo quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân thông qua cạnh tranh và thông qua chênh lệch giữa giá bán buôn công nghiệp và giá bán lẻ thương nghiệp.

Ta hãy xét một ví dụ:

Nhà tư bản công nghiệp ứng ra 900 để sản xuất hàng hoá với cấu tạo hữu cơ là  $c:v = 4:1$ , tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tư bản cố định hao mòn trong vòng 1 năm.

Ta có, tổng giá trị hàng hoá là:  $G = 720c + 180v + 180m = 1080$

Tỷ suất lợi nhuận là:  $P' = 180/900 \cdot 100\% = 20\%$

Để lưu thông hàng hoá, giả sử nhà tư bản phải bỏ thêm 100 nữa, tỷ suất lợi nhuận lúc đó sẽ chỉ còn là:  $P' = 180/(900 + 100) \cdot 100\% = 18\%$ .

Nhưng nếu 100 này nhà tư bản công nghiệp không bỏ ra mà nhà thương nghiệp bỏ ra thì nhà tư bản thương nghiệp sẽ được hưởng lợi nhuận từ 100 tư bản ấy là 18.

Lúc ấy, nhà tư bản công nghiệp chỉ bán cho nhà thương nghiệp với giá thấp hơn giá trị là  $1080 - 18 = 1062$  và nhà tư bản thương nghiệp sẽ bán hàng hoá bằng đúng giá trị là 1080 để thu được lợi nhuận thương nghiệp là 18. Chú ý rằng, khi đó nhà tư bản công nghiệp không phải bỏ thêm 100 tư bản ứng trước nhưng tỷ suất lợi nhuận vẫn là  $(180 - 18)/900$ .

$100\% = 18\%$ .

Tóm lại, lợi nhuận thương nghiệp là hình thức biến tướng của giá trị thặng dư. Nó cũng có nguồn gốc là lao động không công của người công nhân làm thuê.

### Câu 35:

Phân tích nguồn gốc và sự hình thành lợi tức và lợi nhuận ngân hàng.

Bài làm:

1. Trong XH tư bản, tư bản cho vay là tư bản tiền tệ tạm thời nhàn rỗi mà người chủ của nó cho nhà tư bản khác sử dụng trong thời gian nhất định để nhận được tiền lời nào đó gọi là lợi tức. Tư bản cho vay có đặc điểm là quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng và tư bản cho vay là một hàng hoá đặc biệt mà người cho vay không mất quyền sở hữu và người đi vay chỉ được mua quyền sử dụng trong thời gian nhất định. Tư bản cho vay vận động theo công thức:  $T - T'$ . Nó cho thấy sự phát triển của hàng hoá tiền tệ đến một trình độ nhất định.

Lợi tức là một phần của lợi nhuận bình quân mà tư bản đi vay trả cho tư bản cho vay về quyền sở hữu tư bản để quyền được sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định, kí hiệu là  $Z$ .

Người cho vay và người đi vay sẽ thoả thuận với nhau về tỷ suất lợi tức  $Z'$ . Đó là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số lợi tức  $Z$  và số tư bản tiền tệ cho vay  $K_{cv}$  trong một thời gian nhất định. Ta có:  $Z' = Z/K \cdot 100\%$ .

Tỷ suất lợi tức phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận bình quân và quan hệ cung - cầu về tư bản cho vay. Tỷ suất lợi nhuận bình quân luôn lớn hơn 0 và nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Tóm lại, thực chất thì lợi tức cũng có nguồn gốc là giá trị thặng dư. Đó chính là phần giá trị thặng dư mà tư bản đi vay phải trả cho nhà tư bản cho vay để có quyền sử dụng tư bản trong một thời gian nhất định.

2. Tư bản ngân hàng là loại doanh nghiệp tư bản chuyên kinh doanh tiền tệ, nghiệp vụ ngân hàng bao gồm nghiệp vụ nhận gửi và nghiệp vụ cho vay. Ngoài ra, ngân hàng còn làm chức năng thủ quỹ, trung tâm thanh toán cho XH. Sự xuất hiện của tư bản ngân hàng giúp huy động được nguồn vốn nhàn rỗi trong XH, đồng thời giảm lượng tiền mặt trong lưu thông.

Lợi nhuận ngân hàng là số chênh lệch giữa tỷ suất lợi tức nhận gửi và tỷ suất lợi tức cho vay sau khi đã trừ đi chi phí về nghiệp vụ ngân hàng. Vì vậy, thực chất, lợi nhuận ngân hàng cũng là một phần giá trị thặng dư do công nhân làm thuê tạo ra.

Từ lợi nhuận ngân hàng dẫn đến hình thành tỷ suất lợi nhuận ngân hàng là tỷ lệ phần trăm giữa lợi nhuận ngân hàng và vốn tự có. Chính tư bản ngân hàng cũng tham gia bình quân hoá tỷ suất lợi nhuận lao động.

### Câu 36:

Thế nào là công ty cổ phần và thị trường chứng khoán? Nguyên nhân hình thành và vai trò của công ty cổ phần và thị trường chứng khoán?

Bài làm:

1. Sự phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và các quan hệ tín dụng đã làm xuất hiện công ty cổ phần. Công ty cổ phần là loại xí nghiệp lớn mà vốn của nó hình thành từ việc liên kết nhiều tư bản cá biệt và các nguồn tiết kiệm cá nhân thông qua việc phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu là loại chứng khoán có giá, bảo đảm cho người sở hữu nó được quyền nhận một phần thu nhập của công ty dưới hình thức lợi tức cổ phiếu hay cổ tức. Lợi tức cổ phiếu phụ thuộc vào kết quả hoạt động của công ty, cổ phiếu sẽ mất giá trị khi công ty phá sản. Cổ phiếu được mua bán trên thị trường theo giá cả gọi là thị giá cổ phiếu. Thị giá cổ phiếu phụ thuộc vào lợi tức cổ phiếu và tỷ suất lợi tức tiền gửi ngân hàng.

Thị giá cổ phiếu = Lợi tức cổ phiếu / Tỷ suất lợi tức ngân hàng

Người mua cổ phiếu, cổ đông, về nguyên tắc, không được rút vốn mà chỉ có thể bán cổ phiếu. Cổ đông được quyền tham gia vào đại hội cổ đông để bầu ra hội đồng quản trị.

Phiếu biểu quyết trong đại hội cổ đông được quy định theo số lượng cổ phiếu.

Công ty cổ phần có thể huy động vốn theo 2 cách là phát hành cổ phiếu và phát hành trái phiếu. Trái phiếu cho chủ của nó quyền hưởng lợi tức và được hoàn trả vốn sau một thời hạn ghi trên trái phiếu và người mua trái phiếu không được quyền tham gia đại hội cổ đông.

Việc ra đời và phát triển của công ty cổ phần là nguồn lợi lớn đối với các nhà tư bản. Nhờ nó mà tư bản được tập trung nhanh chóng và xuất hiện những xí nghiệp khổng lồ mà không một tư bản riêng lẻ nào đủ sức tạo nên. Đồng thời, nó còn tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển tư bản đầu tư, tăng tính linh hoạt và cạnh tranh trong nền kinh tế. Nếu bỏ qua tính chất tư bản chủ nghĩa của nó thì công ty cổ phần cũng góp phần huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong XH đưa vào sản xuất.

2. Thị trường chứng khoán là thị trường mua bán các loại chứng khoán có giá. Ngoài cổ phiếu và trái phiếu, trên thị trường chứng khoán còn mua bán nhiều loại chứng khoán khác như công trái, kỳ phiếu, tín phiếu, văn tự cầm cố. Thị trường chứng khoán thường được thực hiện chủ yếu tại sở giao dịch chứng khoán và một phần ở ngân hàng lớn.

Thị trường chứng khoán rất nhạy cảm với [các biến](#) động kinh tế, chính trị, XH, quân sự... Do đó, nó là “phong vũ biểu” của nền kinh tế. Giá cả chứng khoán tăng biểu hiện nền kinh tế đang phát triển, ngược lại biểu hiện nền kinh tế đang sa sút, khủng hoảng. Vì vậy, thị trường chứng khoán có vai trò rất quan trọng để đánh giá nền kinh tế.

## Câu 37:

Bản chất của địa tô tư bản chủ nghĩa?

Bài làm:

Trong chủ nghĩa tư bản, nông nghiệp cũng trở thành một lĩnh vực đầu tư kinh doanh mang lại lợi nhuận. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hình thành trong nông nghiệp chủ yếu theo hai con đường: một là tiến hành cải cách để chuyển dần từ kinh tế địa chủ phong

kiến sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa; hai là tiến hành cách mạng tư sản xoá bỏ kinh tế địa chủ phong kiến, phát triển kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Đặc điểm nổi bật của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp là chế độ độc quyền sở hữu và độc quyền kinh doanh ruộng đất. Quan hệ sản xuất đối với ruộng đất gồm ba giai cấp: địa chủ (độc quyền sở hữu ruộng đất), tư bản kinh doanh nông nghiệp (độc quyền kinh doanh ruộng đất) và công nhân nông nghiệp.

Sự xuất hiện của tư bản kinh doanh nông nghiệp đã dẫn đến hình thành địa tô tư bản chủ nghĩa. Địa tô tư bản chủ nghĩa là bộ phận lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân của tư bản đầu tư trong nông nghiệp do công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà tư bản kinh doanh nông nghiệp phải nộp cho địa chủ với tư cách là kẻ sở hữu ruộng đất. Nói cách khác, địa tô tư bản chủ nghĩa là một phần giá trị thặng dư do lao động không công của công nhân nông nghiệp tạo ra mà nhà kinh doanh nông nghiệp phải trả cho địa chủ để được quyền sử dụng ruộng đất.

## Bài 38:

Trình bày sự hình thành địa tô chênh lệch. Ý nghĩa của việc nghiên cứu vấn đề này.

Bài làm:

Nông nghiệp khác với công nghiệp ở chỗ: số lượng ruộng đất có giới hạn, độ màu mỡ, vị trí địa lý của ruộng đất là không giống nhau, điều kiện thời tiết, khí hậu ít biến động, nhu cầu hàng hoá nông phẩm ngày càng tăng... Điều này buộc xã hội phải canh tác cả trên những ruộng đất có điều kiện xấu nhất. Vì vậy mà giá cả hàng hoá nông phẩm được hình thành trên cơ sở điều kiện sản xuất xấu nhất chứ không phải là điều kiện sản xuất trung bình như trong sản xuất công nghiệp. Khi đó, sản xuất trên ruộng đất có điều kiện tốt hoặc trung bình sẽ sinh ra lợi nhuận siêu ngạch, tồn tại thường xuyên, ổn định và hình thành nên địa tô chênh lệch.

Địa tô chênh lệch là phần lợi nhuận siêu ngạch ngoài lợi nhuận bình quân thu được trên những ruộng đất có điều kiện sản xuất thuận lợi hơn. Nó là số chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung được quyết định bởi điều kiện sản xuất trên ruộng đất xấu nhất và giá cả sản xuất cá biệt trên những ruộng đất tốt và trung bình.

Địa tô chênh lệch chia làm hai loại là địa tô chênh lệch loại I (thu được do canh tác trên những ruộng đất có điều kiện tự nhiên thuận lợi) và địa tô chênh lệch loại II (thu được nhờ thâm canh tăng vụ, áp dụng khoa học kỹ thuật, là kết quả của tư bản đầu tư thêm trên cùng một đơn vị diện tích).

Việc nghiên cứu vấn đề địa tô chênh lệch có ý nghĩa rất quan trọng. Nó giúp cho việc sử dụng nguồn lực đất đai của đất nước có hiệu quả hơn.

## Câu 41:

Phân tích tính tất yếu khách quan và lợi ích của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần.

Bài làm:

1. Thành phần kinh tế là khu vực kinh tế, kiểu quan hệ kinh tế được đặc trưng bởi hình thức sở hữu nhất định về tư liệu sản xuất và tồn tại dưới những hình thức tổ chức kinh tế nhất định, trong đó căn cứ vào quan hệ sản xuất mà hạt nhân là quan hệ sở hữu để xác định từng thành phần cụ thể. Sự tồn tại kinh tế nhiều thành phần là đặc trưng trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa XH và là tất yếu khách quan.

Về mặt cơ sở thực tiễn, điều đó là tất yếu khách quan bởi vì trong nền kinh tế lúc này còn tồn tại một số thành phần kinh tế của phương thức sản xuất cũ (kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân...) để lại. Chúng vẫn đang có tác dụng đối với sự phát triển lực lượng sản xuất. Bên cạnh đó, một số thành phần kinh tế mới cũng được hình thành trong quá trình cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới (kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư bản nhà nước).

Về mặt cơ sở lý luận, suy cho cùng, sự tồn tại nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa XH ở nước ta là do quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Trong thời kỳ quá độ ở nước ta, trình độ lực lượng sản xuất còn rất thấp và không đồng đều giữa các ngành, các vùng... nên tất yếu còn tồn tại nhiều loại hình, hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế khác nhau.

2. Sự tồn tại của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là động lực thúc đẩy, kích thích sự phát triển lực lượng sản xuất XH bởi vì nó tạo ra được sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất dẫn đến việc đẩy mạnh năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Sự tồn tại cơ cấu kinh tế nhiều thành phần cũng là cơ sở để phát triển nền kinh tế định hướng XHCN ở nước ta. Dưới tác động của các quy luật kinh tế và sự điều tiết, quản lý của Nhà nước, nền kinh tế này có tác dụng phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, nâng cao đời sống nhân dân, đồng thời, tạo điều kiện cho mọi công dân tự do lựa chọn hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh thực hiện quyền dân chủ về kinh tế theo pháp luật.

Cuối cùng, sự tồn tại của nền kinh tế nhiều thành phần đáp ứng được lợi ích kinh tế của các giai cấp, tầng lớp XH, có tác dụng khai thác sử dụng các nguồn lực, các tiềm năng đất nước như sức lao động, vốn, tài nguyên... để tăng trưởng kinh tế nhanh và có hiệu quả cao.

## Câu 42:

Phân tích đặc điểm, vị trí, xu hướng vận động và phát triển của các thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa XH ở nước ta.

Bài làm:

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Đảng ta đã xác định nền kinh tế nước ta có 6 thành phần kinh tế.

1. Đầu tiên là thành phần kinh tế Nhà nước.

Đây là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất do Nhà nước đứng ra đại diện làm chủ sở hữu.

Thành phần kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, các tài nguyên quốc gia và tài sản thuộc sở hữu nhà nước như đất đai, hầm mỏ, rừng, biển, ngân sách, các quỹ dự trữ quốc gia, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - XH, phần vốn góp của Nhà nước vào



các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt ở các ngành, các lĩnh vực kinh tế và địa bàn quan trọng của đất nước. Trong nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Điều này được thể hiện ở chỗ:

Các doanh nghiệp nhà nước đi đầu trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả kinh tế - XH và chất hành pháp luật.

Hai là kinh tế nhà nước là chỗ dựa để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lý vĩ mô nền kinh tế theo định hướng XHCN, hỗ trợ và lôi cuốn các thành phần kinh tế khác cùng phát triển theo định hướng XHCN.

Cuối cùng, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân XHCN.

## 2. Thứ hai là thành phần kinh tế tập thể.

Thành phần kinh tế tập thể là thành phần kinh tế dựa trên hình thức sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất (bao gồm các quỹ sử dụng chung trong hợp tác xã và phần vốn góp của các thành viên).

Kinh tế tập thể tồn tại dưới các hình thức hợp tác đa dạng, phát triển từ thấp đến cao, trong đó các hợp tác xã đóng vai trò nòng cốt; liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn hoạt động.

Hợp tác xã được hình thành trên cơ sở vốn góp cổ phần và tham gia lao động trực tiếp của xã viên. Việc phân phối trong hợp tác xã tuân theo kết quả lao động, theo vốn góp và mức độ tham gia dịch vụ. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động cơ bản của hợp tác xã là tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ.

Nhà nước sẽ giúp đỡ hợp tác xã đào tạo cán bộ, ứng dụng khoa học công nghệ, mở rộng thị trường, xây dựng quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

## 3. Thứ ba là thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ.

Thành phần kinh tế này dựa trên hình thức sở hữu tư nhân nhỏ về tư liệu sản xuất. Trong kinh tế cá thể, nguồn thu nhập hoàn toàn dựa vào lao động và vốn của bản thân, gia đình còn trong kinh tế tiểu chủ, nguồn thu nhập vẫn dựa chủ yếu vào lao động, vốn của bản thân và gia đình nhưng có thuê thêm người lao động (ít hơn 10 người).

Ở nước ta hiện nay, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp nên thành phần kinh tế này vẫn còn có vai trò to lớn trong nhiều ngành nghề và ở khắp trên địa bàn cả nước. Nó có tiềm năng to lớn trong việc sử dụng và phát huy hiệu quả vốn, sức lao động, các kinh nghiệm sản xuất. Tuy nhiên, thành phần kinh tế này có hạn chế ở tính tự phát, manh mún, chậm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ.

Vì vậy, hiện nay, Nhà nước cần tạo điều kiện để thành phần kinh tế này phát triển. Đồng thời, Nhà nước cần hướng dẫn nó dần dần vào kinh tế tập thể một cách tự nguyện hoặc làm [vệ tinh](#) cho các doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã.

## 4. Thành phần kinh tế tiếp theo là kinh tế tư bản tư nhân.

Đây là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và quan hệ thuê mướn, bóc lột công nhân làm thuê.

Ở nước ta hiện nay, thành phần kinh tế này còn có vai trò đáng kể để phát triển lực lượng sản xuất, xã hội hoá sản xuất, giải quyết việc làm, khai thác các nguồn vốn và góp phần giải quyết các vấn đề xã hội khác.

Chính vì vậy, Nhà nước, một mặt, cần khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân phát triển rộng rãi trong các ngành nghề sản xuất kinh doanh mà pháp luật không cấm. Mặt khác,

Nhà nước cần tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để thành phần kinh tế này hoạt động có hiệu quả. Về lâu dài, Nhà nước có thể hướng thành phần này đi vào kinh tế tư bản nhà nước dưới những hình thức khác nhau.

5. Thành phần kinh tế thứ năm là thành phần kinh tế tư bản nhà nước.

Nó dựa trên hình thức sở hữu hỗn hợp về vốn giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong và ngoài nước dưới các hình thức hợp tác liên doanh.

Thành phần kinh tế này có khả năng to lớn trong việc huy động vốn, công nghệ, khả năng tổ chức quản lý tiên tiến vì lợi ích của bản thân kinh tế tư bản tư nhân và phát triển kinh tế của đất nước. Nó còn có vai trò đáng kể trong việc giải quyết việc làm và tăng trưởng kinh tế.

Sự tồn tại của thành phần kinh tế này là rất cần thiết. Nó cần được phát triển mạnh mẽ trong thời kỳ quá độ ở nước ta.

6. Cuối cùng, đó là thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Thành phần này dựa trên hình thức sở hữu hầu như tuyệt đối là vốn của nước ngoài: vốn đầu tư trực tiếp FDI, viện trợ nước ngoài ODA...

Trong những năm gần đây, tỷ trọng của thành phần kinh tế này tăng lên đáng kể và vai trò của nó đối với kinh tế nhà nước cũng ngày càng lớn.

Đối với thành phần kinh tế này, Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích phát triển, cải thiện môi trường pháp lý và kinh tế để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế -XH gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm.

## Câu 43:

Kinh tế nhà nước là gì? Thế nào là vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước? Những giải pháp chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò đó?

Bài làm:

1. Thành phần kinh tế nhà nước là thành phần kinh tế dựa trên sở hữu toàn dân về tư liệu sản xuất do Nhà nước đứng ra đại diện làm chủ sở hữu.

Thành phần kinh tế nhà nước bao gồm các doanh nghiệp nhà nước, các tài nguyên quốc gia và tài sản thuộc sở hữu nhà nước như đất đai, hầm mỏ, rừng, biển, ngân sách, các quỹ dự trữ quốc gia, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - XH, phần vốn góp của Nhà nước vào các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt ở các ngành, các lĩnh vực kinh tế và địa bàn quan trọng của đất nước.

2. Trong nền kinh tế nhiều thành phần ở nước ta, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Điều này được thể hiện ở chỗ:

Các doanh nghiệp nhà nước đi đầu trong việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả kinh tế - XH và chất hành pháp luật.

Hai là kinh tế nhà nước là chỗ dựa để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết, quản lý vĩ mô nền kinh tế theo định hướng XHCN, hỗ trợ và lôi cuốn các thành phần kinh tế khác cùng phát triển theo định hướng XHCN.

Cuối cùng, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể dần dần trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân XHCN.



3. Để thực hiện vai trò trên, kinh tế nhà nước cần thực hiện nhiều giải pháp:

- Kinh tế nhà nước phải tiên phong trong việc ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế, giữ vững và củng cố vị thế của mình trong nền kinh tế quốc dân.
- Có nhiều hình thức hỗ trợ, hợp tác với các thành phần kinh tế khác.
- Thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật, theo đúng định hướng xã hội của Đảng và Nhà nước.
- Nâng cao tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường, chống lại mọi âm mưu của các thế lực phản động, phá hoại, tránh phụ thuộc vào các thế lực ngoài nước.

Chú ý một chút: Phần 3 của câu 43 này là một phần liên hệ thực tế. Mình không chắc là đủ và đúng chưa nên các bạn chỉ nên tham khảo và rất mong nhận được góp ý.

Bài viết này được chỉnh sửa bởi paradox: 02 Jan 2005 - 03:06 AM

## Câu 44:

Phân tích mục tiêu, các quan điểm cơ bản của Đảng Cộng sản Việt Nam về công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta?

Bài làm:

Công nghiệp hoá theo nghĩa tổng quát nhất là quá trình biến một nước có nền kinh tế lạc hậu thành một nước công nghiệp, thực chất là chuyển từ nền kinh tế dựa trên nông nghiệp là chính sang nền kinh tế dựa trên công nghiệp là chính, chuyển lao động nông nghiệp và thủ công sang lao động công nghiệp sử dụng máy móc là chính.

Mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay là xây dựng nước ta thành nước công nghiệp có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với quá trình phát triển lực lượng sản xuất, có đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng an ninh vững chắc, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ.

Về công nghiệp hoá, hiện đại hoá, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng đưa ra những quan điểm cơ bản sau:

- Công nghiệp hoá phải gắn liền với hiện đại hoá.
- Xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới, hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu những sản phẩm trong nước có khả năng sản xuất có hiệu quả.
- Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp của toàn dân, của mọi thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước là chủ đạo.
- Lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững, tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ xã hội.
- Khoa học công nghệ là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, kết hợp công nghiệp truyền thống với công nghiệp hiện đại, tranh thủ đi nhanh vào hiện đại ở những khâu quyết định, cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước đi tuần tự, vừa có bước nhảy vọt.
- Lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương án phát triển,

lựa chọn dự án đầu tư vào công nghệ.  
- Kết hợp kinh tế với an ninh quốc phòng.

## Câu 45:

Phân tích tính tất yếu và tác dụng của công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

Bài làm:

Mỗi phương thức sản xuất xã hội nhất định có một cơ sở vật chất kỹ thuật tương ứng. Cơ sở vật chất kỹ thuật của một xã hội là toàn bộ hệ thống các yếu tố vật chất của lực lượng sản xuất XH, phù hợp với trình độ kỹ thuật (công nghệ) tương ứng mà lực lượng lao động XH sử dụng để sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu XH. Cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển đến một trình độ nhất định để làm đặc trưng cho phương thức sản xuất. Chỗ dựa để xem xét sự biến đổi của cơ sở vật chất kỹ thuật của một phương thức sản xuất là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, sự phát triển của khoa học kỹ thuật và tính chất của quan hệ sản xuất thống trị. Mỗi phương thức sản xuất chỉ được xác định trên cơ sở nền tảng cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển.

1. Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta là một tất yếu khách quan. Bởi vì: Đặc trưng của cơ sở vật chất kỹ thuật của các phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản là các công cụ lao động thủ công, lạc hậu. Còn đặc trưng của cơ sở vật chất kỹ thuật thời kỳ chủ nghĩa tư bản là nền đại công nghiệp cơ khí hoá. Do vậy, chủ nghĩa xã hội, giai đoạn thấp của phương thức sản xuất Cộng sản chủ nghĩa, đòi hỏi phải có một cơ sở vật chất kỹ thuật cao hơn chủ nghĩa tư bản về cả hai mặt: trình độ kỹ thuật và cơ cấu sản xuất, gắn với thành tựu của cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại. Như vậy, cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa XH là nền công nghiệp lớn hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, có trình độ xã hội hoá cao dựa trên trình độ khoa học công nghệ hiện đại được hình thành một cách có kế hoạch và thống trị trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Chính vì vậy, từ chủ nghĩa tư bản hay trước chủ nghĩa tư bản quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội là một tất yếu khách quan, một quy luật kinh tế mang tính phổ biến và được thực hiện thông qua công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Đối với các nước quá độ lên chủ nghĩa XH từ chủ nghĩa tư bản, dù cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa tư bản có tiến bộ đến đâu cũng chưa là cơ sở kỹ thuật của chủ nghĩa XH. Các nước này vẫn phải tiếp tục tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tiến hành cách mạng XHCN về quan hệ sản xuất. Còn các nước có nền kinh tế kém phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội như nước ta, xây dựng cơ sở vật chất phải tiến hành từ đầu, từ không đến có thông qua công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Việc tiến hành thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá là yếu tố quyết định tới sự phát triển về chất của lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội, đối với việc đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của mọi thành viên trong xã hội và đối với sự thắng lợi cuối cùng của chủ nghĩa xã hội.

2. Thực hiện đúng đắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá sẽ có tác dụng to lớn về nhiều mặt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước:

- Góp phần phát triển lực lượng sản xuất, tăng năng suất lao động, tăng sức chế ngự của

con người đối với thiên nhiên, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, ổn định kinh tế, chính trị, xã hội. Từ đó, góp phần quyết định sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

- Nâng cao năng lực quản lý và vai trò của Nhà nước, tạo ra nhiều việc làm, nâng cao thu nhập và giúp cho sự phát triển, tự do, toàn diện của con người trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho khoa học công nghệ phát triển nhanh đạt trình độ tiên tiến hiện đại.

- Tăng cường lực lượng vật chất kỹ thuật cho quốc phòng an ninh; đảm bảo đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước ngày càng được cải thiện.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Từ đó, tạo điều kiện vật chất cho việc xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, đủ sức thực hiện sự phân công và hợp tác quốc tế.

Tóm lại, công nghiệp hoá, hiện đại hoá có tác dụng và ý nghĩa hết sức quan trọng. Vì vậy, Đảng ta xác định: “Phát triển lực lượng sản xuất, công nghiệp hoá đất nước theo hướng hiện đại... là nhiệm vụ trung tâm” trong suốt thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

## Câu 46:

Phân tích nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Bài làm:

Nội dung cơ bản của công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta có hai nội dung cơ bản:

1. Đó là thực hiện cuộc cách mạng khoa học – công nghiệp để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất.

Nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa nên quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá tất yếu phải thông qua cách mạng khoa học công nghệ. Trong điều kiện thế giới đã trải qua hai cuộc cách mạng công khoa học công nghệ và điều kiện cơ cấu kinh tế mở, cuộc cách mạng khoa học công nghệ nước ta cần phải bao hàm cả hai cuộc các mạng khoa học công nghệ trên.

Chính vì vậy, khoa học công nghệ được xác định là có vị trí then chốt, là quốc sách hàng đầu và cuộc cách mạng công nghệ của nước ta hiện nay cần phải thực hiện hai nhiệm sau đây:

- Một là xây dựng thành công cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội để dựa vào đó mà trang bị công nghệ hiện đại cho các ngành kinh tế quốc gia.

- Hai là tổ chức nghiên cứu, thu nhập thông tin, phổ biến ứng dụng những thành tựu mới trong khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất, đời sống với những hình thức, bước đi, quy mô thích hợp.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cách mạng khoa học công nghệ, chúng ta cần chú ý những điểm sau:

- Ứng dụng thành tựu mới, tiên tiến về khoa học công nghệ, phục vụ công nghiệp hoá,

hiện đại hoá và từng bước phát triển nền kinh tế tri thức.

- Sử dụng công nghệ mới gắn với yêu cầu tạo nhiều việc làm, tốn ít vốn, giữ được nghề truyền thống, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại..

- Tăng đầu tư ngân sách và huy động các nguồn lực khác cho khoa học và công nghệ; kết hợp phát triển cả bề rộng lẫn bề sâu, xây dựng mới, cải tạo cũ, thực hiện tiết kiệm, hiệu quả.

- Kết hợp các loại quy mô lớn, vừa và nhỏ cho thích hợp, ưu tiên quy mô vừa và nhỏ, coi trọng hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu quả kinh tế - xã hội.

2. Đó là xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý và phân công lại lao động xã hội.

Cơ cấu kinh tế là tổng thể các bộ phận hợp thành, cùng với vị trí, tỷ trọng và quan hệ tương tác phù hợp giữa các bộ phận trong hệ thống kinh tế quốc dân. Cơ cấu kinh tế theo nghĩa rộng được xem xét ở ba góc độ: cơ cấu ngành, cơ cấu vùng và cơ cấu thành phần kinh tế trong đó cơ cấu ngành kinh tế có tầm quan trọng đặc biệt, là bộ xương của cơ cấu kinh tế.

Việc xây dựng cơ cấu kinh tế là yêu cầu cần thiết và khách quan của mỗi nước trong thời kỳ công nghiệp hoá. Xây dựng một cơ cấu kinh tế được gọi là tối ưu khi nó đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Phản ánh được và đúng các quy luật khách quan, nhất là các quy luật kinh tế.
- Phù hợp với xu hướng tiến bộ của khoa học và công nghệ trên thế giới.
- Cho phép khai thác tối đa mọi tiềm năng của đất nước, của từng ngành, từng thành phần kinh tế cả về chiều rộng lẫn chiều sâu.
- Thực hiện tốt sự phân công và hợp tác quốc tế theo xu hướng sản xuất và đời sống ngày càng được quốc tế hoá. Cơ cấu kinh tế phải được tạo dựng là “cơ cấu mở”.
- Cơ cấu kinh tế của giai đoạn trước phải tạo đà cho giai đoạn sau và phải được bổ sung, hoàn thiện dần trong quá trình phát triển.

Ở nước ta hiện nay, Đảng đã xác định cần tập trung xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý mà nòng cốt là cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp - dịch vụ gắn với phân công và hợp tác quốc tế sâu rộng. Cơ cấu này trong thời kỳ quá độ ở nước ta lên được thực hiện theo phương châm: Kết hợp công nghệ với nhiều trình độ, tranh thủ công nghệ mũi nhọn tiên tiến, lấy quy mô vừa và nhỏ làm chủ yếu, giữ được tốc độ phát triển hợp lý...

Từ sản xuất nhỏ đến sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tất yếu phải phân công lại lao động xã hội. Phân công lao động xã hội là sự chuyên môn hoá lao động, tức là chuyên môn hoá sản xuất giữa các ngành, trong nội bộ ngành và giữa các vùng trong nền kinh tế. Nó là đòn bẩy của sự phát triển công nghệ, năng suất lao động. Cùng với cách mạng khoa học công nghệ, nó góp phần hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế hợp lý.

Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sự phân công lại lao động xã hội phải tuân thủ các quá trình có tính quy luật:

- Tỷ trọng và số tuyệt đối lao động nông nghiệp giảm, trong công nghiệp và dịch vụ tăng.
- Tỷ trọng lao động trí tuệ ngày một tăng và chiếm ưu thế so với lao động giản đơn.
- Tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất phi vật chất (dịch vụ) tăng nhanh hơn tốc độ tăng lao động trong các ngành sản xuất vật chất.

Ở nước ta, phương hướng phân công lại lao động xã hội cần triển khai trên cả hai địa bàn: tại chỗ và di dân để phát triển về chiều rộng kết hợp với phát triển chiều sâu, trong đó cần ưu tiên địa bàn tại chỗ.

## Câu 48:

Phân tích những điều kiện cần thiết để công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta.

Bài làm:

Để thực hiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay cần phải có 5 tiền đề - điều kiện cần thiết sau:

### 1. Đầu tiên là vốn.

Vốn được hiểu là các của cải vật chất do con người tạo ra và tích lũy lại. Nó có thể tồn tại dưới dạng vật thể hoặc vốn tài chính. Công nghiệp hoá hiện đại hoá của nước ta hiện nay đòi hỏi phải có nhiều vốn, trong đó nguồn vốn trong nước đóng vai trò quyết định, vốn ngoài nước đóng vai trò chủ đạo.

Vốn trong nước bao gồm các tài nguyên thiên nhiên, các tài sản được tích lũy qua nhiều thế hệ, vị trí địa lý... Việc tích lũy vốn từ nội bộ nền kinh tế được thực hiện trên cơ sở hiệu quả sản xuất, nguồn của nó là lao động thặng dư của người lao động thuộc mọi thành phần kinh tế. Tăng năng suất lao động xã hội là con đường cơ bản để giải quyết vấn đề tích lũy vốn trong nước.

Vốn ngoài nước bao gồm các khoản đầu tư trực tiếp, vốn viện trợ, các khoản vốn vay tín dụng... Biện pháp cơ bản để thu hút được nguồn vốn ngoài nước là đẩy mạnh mở rộng các hình thức hợp tác quốc tế, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các nhà kinh doanh nước ngoài.

Hiện nay, ở nước ta, nguồn vốn trong nước còn hạn hẹp nên phải tận dụng các nguồn vốn bên ngoài. Tuy nhiên, việc tạo nguồn vốn cần phải gắn chặt với việc sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này.

### 2. Thứ hai là nguồn nhân lực.

Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá là sự nghiệp cách mạng của quần chúng mà trong đó lực lượng cán bộ khoa học công nghệ và các công nhân lành nghề giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Do đó, trong quá trình phát triển, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đòi hỏi phải có đầy đủ nguồn nhân lực về số lượng, đảm bảo về chất lượng và có trình độ cao.

Chính vì vậy, phải coi trọng việc đầu tư cho giáo dục, đào tạo là một trong những hướng đi chính cho đầu tư phát triển; giáo dục, đào tạo phải thực sự trở thành quốc sách hàng đầu. Phải có quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên nguồn nhân lực, đồng thời phải sử dụng tốt nguồn nhân lực đã được đào tạo. Phải phát huy tiềm lực của mỗi người để góp phần đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

### 3. Tiền đề thứ ba là khoa học công nghệ.

Khoa học công nghệ được xác định là động lực của công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nó quyết định lợi thế cạnh tranh và tốc độ phát triển kinh tế nói chung, công nghiệp hoá, hiện đại hoá nói riêng.

Nước ta quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nền kinh tế kém phát triển nên tiềm lực về khoa học công nghệ còn yếu. Do đó, muốn thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá thành công với tốc độ nhanh, nhiệm vụ trước mắt cần được giải quyết là

- Vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, nắm bắt các công nghệ cao cùng những thành tựu mới về khoa học của thế giới; hướng mạnh vào việc nâng cao năng suất lao động, đổi

mới sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá trên thị trường.

- Xây dựng tiềm lực nhằm phát triển một nền khoa học tiên tiến bao gồm đẩy mạnh các hình thức đào tạo và sử dụng cán bộ, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành khoa học và công nghệ, có cơ chế chính sách tạo động lực cho sự phát triển khoa học công nghệ và đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học và công nghệ.

4. Mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại cũng là một tiền đề cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta hiện nay.

Cuộc cách mạng khoa học công nghệ cùng với xu hướng quốc tế hoá đời sống kinh tế đang tạo ra mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế của các nước. Vì thế, mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại là một tất yếu khách quan, tạo ra khả năng và điều kiện để các nước đang phát triển có thể tranh thủ vốn, kỹ thuật, công nghệ... từ bên ngoài để đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tuy nhiên, để việc trên trở thành hiện thực, chúng ta cần phải có một đường lối kinh tế đúng đắn, vừa có hiệu quả kinh tế cao, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, vừa giữ vững độc lập, chủ quyền dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

5. Cuối cùng là sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

Đây là tiền đề quyết định thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một cuộc đấu tranh gian khổ phức tạp. Đây là sự nghiệp của toàn dân nhưng cần có Đảng tiên phong, dày dạn kinh nghiệm, tự đổi mới không ngừng lãnh đạo và một Nhà nước của dân, do dân, vì dân, trong sạch, vững mạnh và có hiệu lực quản lý thì công nghiệp hoá, hiện đại hoá mới có thể hoàn thành tốt đẹp.

## Câu 49:

Phân tích những đặc điểm của kinh tế hàng hoá (kinh tế thị trường) ở nước ta hiện nay.

Bài làm:

Kinh tế thị trường là mô hình kinh tế trong đó các quan hệ kinh tế đều được thực hiện trên thị trường thông qua quan hệ trao đổi mua bán. Đây là giai đoạn phát triển cao của kinh tế hàng hoá dựa trên sự phát triển rất cao của lực lượng sản xuất. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, kinh tế thị trường có 4 đặc điểm sau:

1. Nền kinh tế thị trường còn ở trình độ kém phát triển. Điều này thể hiện ở nhiều điểm như:

Kết cấu hạ tầng vật chất và xã hội ở nước ta còn ở trình độ thấp, trình độ công nghệ lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ bé, năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất còn thấp.

Cơ cấu kinh tế còn mất cân đối và kém hiệu quả, mang nặng đặc trưng của một cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Ngành nghề chưa phát triển, phân công lao động, chuyên môn hoá sản xuất chưa sâu rộng, giao lưu hàng hoá còn nhiều hạn chế.

Thứ ba là chưa có thị trường theo đúng nghĩa của nó. Thị trường nước ta mới đang trong quá trình hình thành, cơ cấu thị trường chưa đầy đủ, dung lượng thị trường còn ít, chưa có thị trường lao động đúng nghĩa, thị trường tiền tệ chưa phát triển, thị trường vốn còn sơ khai.

Thứ tư, thu nhập quốc dân và thu nhập bình quân đầu người còn thấp nên sức mua hàng



còn thấp, tỷ suất hàng hoá chưa cao.

Thứ năm, kinh chế thị trường còn chịu ảnh hưởng lớn của mô hình kinh tế chỉ huy với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp.

2. Nền kinh tế thị trường với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Các thành phần kinh tế tuy có bản chất kinh tế khác nhau nhưng chúng đều là những bộ phận của nền kinh tế quốc dân thống nhất với các quan hệ cung - cầu, tiền tệ... và đều là nội lực của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mỗi đơn vị kinh tế là một chủ thể độc lập, tự chủ và tất cả đều bình đẳng trước pháp luật.

Bên cạnh tính thống nhất, các thành phần kinh tế còn khác nhau và mâu thuẫn khiến cho nền kinh tế thị trường ở nước ta có khả năng phát triển theo những phương hướng khác nhau.

Để bảo đảm cho việc định hướng nền kinh tế theo xã hội chủ nghĩa, khắc phục tính tự phát của khu vực tư nhân bên cạnh khuyến khích các thành phần kinh tế này phát triển theo định hướng XHCN, Nhà nước phải quan tâm, củng cố, xây dựng kinh tế nhà nước đủ mạnh để làm tốt vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

3. Nền kinh tế thị trường phát triển theo cơ cấu kinh tế “mở”.

Chính sách kinh tế đối ngoại của nền kinh tế hàng hoá nước ta hiện nay được thực hiện theo những định hướng sau:

- Đa dạng hoá, đa phương hoá kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi.
- Đảm bảo cho việc thực hiện mục tiêu kinh tế - xã hội và phục vụ đắc lực mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Tăng cường hội nhập vào nền kinh tế thế giới., kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, phát huy ý chí tự lực tự cường, dựa vào nguồn lực trong nước là chính kết hợp với việc tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài.

4. Nền kinh tế thị trường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa với sự quản lý vĩ mô của Nhà nước.

Đây là đặc điểm cơ bản nhất của kinh tế thị trường ở nước ta, làm cho nền kinh tế thị trường ở nước ta khác với những nền [sản xuất hàng hoá](#) giản đơn trước đây cũng như nền kinh tế thị trường ở các nước XHCN. Đặc điểm này cũng là mô hình kinh tế khái quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, có những đặc trưng riêng so với kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa:

- Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân lao động gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối.
- Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, sở hữu nhà nước giữ vai trò chủ thể và kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, tiêu chuẩn căn bản để đánh giá hiệu quả xây dựng quan hệ sản xuất mới theo định hướng XHCN là thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, cải thiện đời sống nhân dân và thực hiện công bằng xã hội.
- Về quản lý, trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phải có sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa. Nhà nước sử dụng các công cụ pháp luật, kế hoạch, chiến lược... để phát huy tính tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động.

- Về phân phối, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất cũng như thông qua phúc lợi xã hội. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển.
- Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hoá, giáo dục, xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực. Đây chính là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta tổng thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

## Câu 50:

Trình bày những điều kiện và chính sách phát triển kinh tế hàng hoá (kinh tế thị trường) ở nước ta.

Bài làm:

Để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp sau đây:

1. Thực hiện nhất quán chính sách kinh tế nhiều thành phần.

Thừa nhận sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ là một trong những điều kiện cơ sở để thúc đẩy kinh tế hàng hoá phát triển. Các thành phần kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể và nhiều thành phần kinh tế hỗn hợp khác đều cần được khuyến khích phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, tất cả đều là nội lực của nền kinh tế quốc dân.

2. Mở rộng phân công lao động, phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ, tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường.

Phân công lao động là cơ sở của việc trao đổi hàng hoá. Do đó, để đẩy mạnh phát triển kinh tế hàng hoá cần phải mở rộng phân công lao động xã hội, phát triển kinh tế vùng, lãnh thổ, gắn phân công lao động trong nước với phân công lao động quốc tế.

Đồng thời, phải tiếp tục phát triển mạnh thị trường hàng hoá dịch vụ, hình thành thị trường sức lao động, xây dựng thị trường vốn, từng bước hình thành thị trường chứng khoán, từng bước đồng bộ các loại thị trường.

3. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

So với thế giới, trình độ công nghệ sản xuất nước ta còn thấp kém, khả năng cạnh tranh hàng hoá của nước ta là rất yếu. Vì vậy, phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ mới, đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá để nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá.

Đồng thời, cần gấp rút xây dựng và củng cố các yếu tố của hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở để thu hút đầu tư của nước ngoài cũng như thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hoá trong cả nước.

4. Giữ vững ổn định chính trị, hoàn thiện hệ thống luật pháp, đổi mới các chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả.

Giữ vững ổn định kinh tế chính trị giữ vai trò quan trọng. Nó là điều kiện để các nhà kinh doanh sản xuất trong và ngoài nước yên tâm và sẵn sàng đầu tư. Hệ thống pháp luật đồng



bộ sẽ tạo nên hành lang pháp lý cho mọi hoạt động sản xuất. Còn đổi mới chính sách tài chính, tiền tệ, giá cả sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển, sử dụng hiệu quả các nguồn lực quốc gia.

5. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống điều tiết kinh tế vĩ mô, đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và các nhà kinh doanh giỏi.

Chuyển sang phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải đẩy mạnh sự nghiệp đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ cho phù hợp với những mục tiêu phát triển kinh tế mới. Đồng thời, phải có phương hướng sử dụng, bồi dưỡng, đãi ngộ đúng đắn nhằm kích thích việc không ngừng nâng cao trình độ, bản lĩnh của họ.

6. Thực hiện chính sách đối ngoại có lợi cho phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để thực hiện có hiệu quả kinh tế đối ngoại, chúng ta phải đa dạng hoá hình thức, đa phương hoá đối tác, quán triệt nguyên tắc đối bên cùng có lợi, không can thiệp vào nội bộ của nhau. Cải cách cơ chế quản lý xuất nhập khẩu để thu hút vốn, kỹ thuật, nhân tài và kinh nghiệm quản lý.

Tóm lại, những giải pháp nói trên tác động qua lại với nhau, tạo nên sức mạnh thúc đẩy nền kinh tế hàng hoá nước ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

## Câu 58:

Trình bày tính tất yếu khách quan và các nguyên tắc phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế.

Bài làm:

1. Hiện nay, việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại đã và đang là xu hướng tất yếu đối với tất cả các nước vì các lý do cơ bản sau:

- Việc mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại bắt đầu từ yêu cầu của quy luật về sự phân công và hợp tác quốc tế giữa các nước, từ sự phân bố tài nguyên thiên nhiên và sự phát triển không đều về trình độ phát triển kinh tế - kỹ thuật giữa các quốc gia dẫn đến xu thế hợp tác kinh tế để sử dụng có hiệu quả nguồn lực của mỗi quốc gia.

- Cuộc cách mạng khoa học công nghệ hiện đại làm cho quá trình khu vực hoá, quốc tế hoá đời sống kinh tế trở thành xu hướng tất yếu của thời đại. Một mặt, cách mạng khoa học công nghệ đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất, làm cho lực lượng sản xuất vượt khỏi khuôn khổ quốc gia để trở thành lực lượng sản xuất mang tính quốc tế, thúc đẩy nhanh quá trình khu vực hoá, quốc tế hoá đời sống kinh tế, hình thành nền kinh tế thế giới như một chỉnh thể với nhiều quốc gia tham gia, hình thành thị trường quốc tế với giá cả quốc tế chi phối.

Mặt khác, cách mạng khoa học công nghệ hiện đại tạo ra các điều kiện để thúc đẩy quá trình khu vực hoá, quốc tế hoá đời sống kinh tế. Quốc tế hoá làm cho phân công lao động, hợp tác quốc tế giữa các nước ngày càng phát triển. Nó cũng đẩy mạnh sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các nước về nhiều mặt như nguyên liệu, kỹ thuật, công nghệ..., trong đó mỗi nước có những lợi thế riêng và đều tìm cách khai thác tối đa cả lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh của mình. Đồng thời, quốc tế hoá cũng làm xuất hiện

kết cấu hạ tầng sản xuất quốc tế và chi phí sản xuất quốc tế, giá cả quốc tế, thị trường quốc tế, chất lượng quốc tế. Do đó sẽ hoá tạo ra các điều kiện vật chất kỹ thuật để rút ngắn khoảng cách địa lý, không gian, thời gian giữa các quốc gia. Từ đó, thúc đẩy quá trình quốc tế hoá.

Như vậy, khu vực hoá, quốc tế hoá đời sống kinh tế là một tất yếu khách quan. Nó đòi hỏi các quốc gia phải tăng cường mở rộng quan hệ kinh tế đối ngoại nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực quốc tế và trong nước.

2. Để mở rộng kinh tế đối ngoại có hiệu quả cần quán triệt những nguyên tắc phản ánh những thông lệ quốc tế, đồng thời đảm bảo lợi ích chính đáng về kinh tế, chính trị của đất nước.

Nguyên tắc đầu tiên là nguyên tắc bình đẳng. Đây là nguyên tắc cơ bản trong quan hệ kinh tế quốc tế nói riêng và quan hệ quốc tế nói chung. Nguyên tắc này trước hết phải được thể hiện ở việc đảm bảo lợi ích kinh tế, chính trị của các bên.

Nguyên tắc thứ hai là nguyên tắc cùng có lợi. Để thực hiện nguyên tắc này cần phải nâng cao trình độ hiểu biết về các lĩnh vực ký kết thông qua việc xây dựng các điều khoản quy định quyền lợi, trách nhiệm của các bên trong các hợp đồng.

Nguyên tắc tiếp theo là nguyên tắc tôn trọng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của mỗi quốc gia bởi vì mỗi quốc gia với tư cách là quốc gia độc lập đều có chủ quyền về kinh tế, chính trị, xã hội và địa lý. Đây cũng là nguyên tắc để đảm bảo yêu cầu của nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi.

Thứ tư là nguyên tắc giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là nguyên tắc cơ bản nhất trong việc phát triển kinh tế đối ngoại của Việt Nam. Mọi hoạt động trong lĩnh vực kinh tế đối ngoại đều phải hướng vào mục tiêu độc lập tự chủ và chủ nghĩa xã hội.

## Câu 59:

Phân tích các hình thức của quan hệ kinh tế quốc tế.

Bài làm:

Có sáu hình thức kinh tế đối ngoại.

1. Hình thức đầu tiên là hình thức hợp tác trong lĩnh vực sản xuất bao gồm gia công, xây dựng xí nghiệp chung, chuyên môn hoá và hợp tác hoá sản xuất quốc tế...

Nhận gia công cho nước ngoài là một hình thức tốt, tận dụng được nguồn lao động, tạo nhiều việc làm và tận dụng công suất máy móc hiện có. Nhưng, muốn mở rộng việc nhận gia công cho nước ngoài phải chọn những gì thế giới cần chứ không phải là những gì mà chủ quan ta mong muốn.

Xí nghiệp chung hay hỗn hợp là kiểu tổ chức xí nghiệp công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ và tổ chức tài chính – tín dụng. Về mặt pháp lý, xí nghiệp chung thường được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần với trách nhiệm hữu hạn tương ứng với số vốn góp của các thành viên. Các xí nghiệp này thường được ưu tiên xây dựng ở những ngành nghề kinh tế quốc dân hướng vào xuất khẩu hay thay thế hàng nhập khẩu và trở thành nguồn thu ngoại tệ chuyển đổi hay tạo điều kiện cho Nhà nước tiết kiệm ngoại tệ.

Do phân công lao động quốc tế tất yếu dẫn đến hợp tác quốc tế trên cơ sở chuyên môn

hoá, có thể là chuyên môn hoá giữa những ngành khác nhau hay chuyên môn hoá trong cùng một ngành. Hình thức này làm cho cơ cấu kinh tế ngành của các nước tham gia đan kết, phụ thuộc lẫn nhau.

## 2. Hình thức hợp tác khoa học kỹ thuật.

Hình thức này được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như phối hợp nghiên cứu khoa học kỹ thuật, hợp tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và công nhân...

Đối với những nước lạc hậu về kỹ thuật, phương tiện vật chất kỹ thuật còn thiếu, đội ngũ cán bộ mỏng, vốn đầu tư nghiên cứu ít thì việc hợp tác khoa học kỹ thuật có nghĩa nghĩa rất quan trọng, giúp các nước này nhanh chóng rút ngắn khoảng cách lạc hậu về khoa học kỹ thuật với các nước phát triển.

## 3. Ngoại thương hay thương mại quốc tế là sự trao đổi hàng hoá, dịch vụ giữa các quốc gia.

Ngoại thương có vai trò rất quan trọng đối với mỗi quốc gia, đặc biệt là đối với những quốc gia đang phát triển nhằm góp phần làm tăng của cải và sức mạnh tổng hợp của mỗi nước. Nó là một động lực của sự tăng trưởng kinh tế quốc dân, nâng cao trình độ công nghệ và ngành nghề trong nước, “điều tiết thừa, thiếu” của mỗi nước, tạo điều kiện giao dịch việc làm cho người lao động trong nước.

Nội dung cơ bản của ngoại thương bao gồm xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá trong đó xuất khẩu là hướng ưu tiên trọng điểm trong ngoại thương các nước.

Trong hoạt động ngoại thương ở nước ta hiện nay cần hướng vào giải quyết các vấn đề:

- Tăng kim ngạch xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu.
- Chính sách nhập khẩu phải tập trung vào việc hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phục vụ chiến lược hướng mạnh vào sản xuất đồng thời thay thế nhập khẩu những mặt hàng có thể sản xuất hiệu quả ở trong nước.
- Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa chính sách thương mại tự do và chính sách bảo hộ thương mại.
- Hình thành tỷ giá hối đoái một cách chủ động, hợp lý.

## 4. Hình thức đầu tư quốc tế là một hình thức cơ bản của quan hệ kinh tế đối ngoại. Nó là quá trình trong đó hai hay nhiều bên có quốc tịch khác nhau cùng góp vốn để xây dựng và triển khai một dự án đầu tư nhằm đưa lại lợi ích cho tất cả các bên tham gia.

Đầu tư quốc tế có tác động hai mặt đối với các nước nhận đầu tư. Một mặt làm tăng nguồn vốn, tăng công nghệ mới, nâng cao trình độ quản lý, tạo việc làm, chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tiếp cận kinh tế thị trường hiện đại trên thế giới. Mặt khác, đối với các nước kém phát triển, nó sẽ làm tăng sự phân hoá giữa các giai cấp trong xã hội, làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường, tăng tính phụ thuộc vào bên ngoài.

Có hai hình thức đầu tư quốc tế:

Đầu tư trực tiếp (FDI) là hình thức đầu tư mà quyền sở hữu và quyền sử dụng quản lý vốn của người đầu tư thông nhất với nhau, tức là người có vốn đầu tư trực tiếp tham gia vào việc tổ chức quản lý và điều hành dự án đầu tư, chịu trách nhiệm về kết quả và rủi ro trong kinh doanh và thu lợi nhuận. Đầu tư trực tiếp được thực hiện dưới các hình thức như hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng, xí nghiệp 100% vốn nước ngoài, xí nghiệp liên doanh....

Đầu tư gián tiếp là loại hình đầu tư mà quyền sử hữu tách rời quyền sử dụng vốn đầu tư, tức là người có vốn đầu tư không trực tiếp tham gia vào việc tổ chức, điều hành dự án mà thu lợi dưới dạng lợi tức cho vay hoặc lợi tức cổ phần. Trong các hình thức đầu tư gián

tiếp thì vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) là bộ phận quan trọng nhất bao gồm các khoản hỗ trợ không hoàn lại và các khoản tín dụng ưu đãi khác.

5. Hình thức tín dụng quốc tế.

Đây là quan hệ tín dụng giữa Nhà nước, các tổ chức kinh tế, xã hội, các cá nhân trong nước với các chính phủ, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các cá nhân ngoài nước, trong đó với các tổ chức ngân hàng thế giới và ngân hàng khu vực là chủ yếu.

Tín dụng quốc tế được thể hiện dưới nhiều hình thức như vay nợ bằng tiền tệ, vàng, công nghệ, hàng hóa hoặc thông qua hình thức đầu tư trực tiếp.

Vốn tín dụng quốc tế thường dùng để mở rộng sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng - những khu vực vốn đầu tư lớn, thu hồi vốn chậm nhưng cần phải được sử dụng có hiệu quả.

6. Cuối cùng là các hình thức thu ngoại tệ và du lịch quốc tế.

Các hình thức thu ngoại tệ chủ yếu là du lịch quốc tế (bao gồm các hoạt động tổ chức, hướng dẫn du lịch, cung cấp các dịch vụ như ăn uống, nghỉ ngơi, thăm quan, lưu niệm... cho du khách), vận tải quốc tế (sử dụng các phương thức đường biển, đường bộ, đường không... trong đó vận tải đường biển có vai trò quan trọng nhất), xuất khẩu lao động ra nước ngoài và tại chỗ (đáp ứng nhu cầu lao động ở những ngành khó cơ giới hoá, tự động hoá hoặc cần nhiều lao động) và nhiều dịch vụ khác (dịch vụ ăn uống, tư vấn, thông tin bưu điện...)

Đối với Việt Nam, việc phát triển nhanh các hình thức dịch vụ thu ngoại tệ đem lại lợi ích cả trước mắt lẫn lâu dài.

## Câu 60:

Phân tích khả năng và các chính sách phát triển quan hệ kinh tế quốc tế ở nước ta hiện nay.

Bài làm:

Để thực hiện mở rộng và nâng cao hiệu quả của kinh tế đối ngoại cần thực hiện đồng thời hàng loạt các giải pháp, trong đó chủ yếu là các giải pháp dưới đây:

1. Đầu tiên là đảm bảo sự ổn định về môi trường chính trị, kinh tế, xã hội bởi vì môi trường chính trị, kinh tế xã hội là nhân tố cơ bản, có tính quyết định tới hoạt động kinh tế đối ngoại, đặc biệt là đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài.
2. Hai là phải xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Trong điều kiện nền kinh tế tri thức đang hình thành và từng bước phát triển, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội càng đóng vai trò quan trọng và yêu cầu chất lượng ngày càng cao, đặc biệt là kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật mà trước hết là hệ thống thông tin liên lạc, giao thông vận tải.
3. Ba là tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước đối với kinh tế đối ngoại. Nếu thiếu sự quản lý của Nhà nước, kinh tế đối ngoại không thể mở rộng và mang lại hiệu quả cao, thậm chí dẫn đến những hậu quả khó lường không chỉ về kinh tế mà còn về cả chính trị.
4. Bốn là có chính sách thích hợp đối với từng hình thức kinh tế đối ngoại. Đây là giải pháp quan trọng nhằm phát triển đa dạng có hiệu quả kinh tế đối ngoại. Một mặt phải mở rộng các hình thức kinh tế đối ngoại, mặt khác phải sử dụng linh hoạt phù hợp với điều

kiện cụ thể.

5. Cuối cùng là việc xây dựng đối tác và tìm kiếm đối tác trong quan hệ kinh tế đối ngoại.. Đây là một vấn đề hết sức phức tạp và cần được xử lý linh hoạt. Đối với việc xây dựng đối tác trong nước, phải từng bước xây dựng các đối tác mạnh có tầm cỡ quốc tế, đóng vai trò đầu tàu trong quan hệ kinh tế quốc tế. Việc lựa chọn đối tác thích hợp cũng là một vấn đề rất quan trọng. Trong tương lai và lâu dài, cần quan tâm hơn đến các công ty xuyên quốc gia vì đây là nguồn lực quốc tế lớn mà chúng ta cần khai thác.

Tóm lại, 5 giải pháp nói trên tuy có vị trí khác nhau nhưng sự phân định chỉ có ý nghĩa tương đối. Để mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp trên để tạo ra sức mạnh tổng hợp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại của nền kinh tế nước ta.



**(ĐCSVN) - Trong gần 30 năm đổi mới, thực hiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, qua mỗi kỳ Đại hội, nhận thức về mô hình kinh tế thị trường (KTMT) định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCH) ở nước ta từng bước được hoàn thiện, nâng cao.**

Từ Đại hội VI, Đảng và Nhà nước ta đã chú trọng nghiên cứu đổi mới nhận thức, lý luận, có nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp xây dựng và hoàn thiện thể chế KTMT định hướng XHCH, luôn coi đây là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong sự nghiệp đổi mới phát triển đất nước. Đại hội X của Đảng xác định *tiếp tục hoàn thiện thể chế KTMT định hướng XHCH* là một nhiệm vụ quan trọng và cấp bách để: "phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển". Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X đã ban hành Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 30/01/2008 về tiếp tục hoàn thiện thể chế KTMT định hướng XHCH. Đây là một Nghị quyết có tầm chiến lược và mang tính đột phá, được triển khai thực hiện khá đồng bộ, nghiêm túc, sâu rộng; huy động được cả hệ thống chính trị tham gia tích cực.

Quá trình thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về hoàn thiện thể chế KTMT định hướng XHCH đến nay đã nhận thức ngày càng rõ hơn về mục tiêu, đặc trưng và cơ chế vận hành của nền KTMT định hướng XHCH. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tiếp tục được hoàn thiện, tạo khung khổ pháp lý đồng bộ, thuận lợi hơn cho sự vận hành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện, bình đẳng và thông thoáng hơn, nâng cao hơn vai trò, sức cạnh tranh của các chủ thể, các loại hình doanh nghiệp; huy động tốt hơn các nguồn lực trong và ngoài nước; tạo nhiều việc làm mới, góp phần nâng cao sức sản xuất của xã hội. Các yếu tố thị trường và các loại thị trường được hình thành ngày càng đầy đủ, đồng bộ hơn, gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế. Hầu hết các loại giá đã vận hành theo nguyên tắc thị trường; thực hiện cơ chế giá thị trường có sự quản lý của Nhà nước đối với một số loại hàng hóa - dịch vụ thiết yếu. Vai trò của Nhà nước được điều chỉnh phù hợp hơn với cơ chế thị trường, ngày càng phát huy dân chủ trong đời sống kinh tế - xã hội. Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu, rộng. Đã thiết lập được nhiều quan hệ đối tác chiến lược về kinh tế. Tích cực xây dựng Cộng đồng ASEAN và hoàn thiện thị trường trong nước đầy đủ hơn theo cam kết WTO; đã và đang đàm phán, ký kết và thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương thế hệ mới.

Tuy nhiên, cho đến nay đã bộc lộ *một số hạn chế, yếu kém*. Hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách chưa hoàn chỉnh và đồng bộ với yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, thực hiện ba đột phá chiến lược. Quyền tự do kinh doanh chưa được tôn trọng đầy đủ; môi trường kinh doanh chưa thực sự bảo đảm cạnh tranh công bằng, lành mạnh; việc gia nhập, hoạt động và rút khỏi thị trường còn nhiều rào cản. Quản lý, điều hành giá cả một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu còn lúng túng, chưa thật sự tuân thủ theo nguyên tắc thị trường. Doanh nghiệp nhà nước còn chưa thể hiện được đầy đủ vai trò nòng cốt trên thực tế. Hầu hết doanh nghiệp ngoài nhà nước quy mô còn nhỏ, thiếu liên kết. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn hoạt động chủ yếu trong các ngành sử dụng nhiều lao động, khai thác tài nguyên và còn hạn chế trong chuyển giao công nghệ. Trình độ phát triển của các loại thị trường còn thấp; Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước chưa cao, kỷ luật, kỷ cương chưa nghiêm; Hội nhập kinh tế quốc tế còn chưa phát huy tốt nhất các nguồn lực bên ngoài để phát triển. Các nỗ lực đổi mới kinh tế trong nước chưa thực sự đáp ứng yêu cầu các cam kết hội nhập. Nhiều bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp chưa chủ động tận dụng cơ hội và khắc phục khó khăn, thách thức trong quá trình hội nhập.

*Nguyên nhân* những hạn chế, yếu kém trên là do nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa còn có một số vấn đề chưa rõ. Chưa thực sự phát huy đầy đủ quyền tự do kinh doanh của người dân theo quy định của Hiến pháp, pháp luật. Cơ chế thực thi và phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong tổ chức quán triệt, thực hiện các chủ trương, chính sách và pháp luật còn kém hiệu lực, hiệu quả. Cơ chế kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm, rút kinh nghiệm, năng lực phân tích, dự báo và điều chỉnh chính sách vẫn còn nhiều hạn chế.

Kế thừa Cương lĩnh và Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI, trên cơ sở tổng kết 30 năm đổi mới, chúng tôi xin đóng góp một số nội dung cơ bản để tiếp tục nghiên cứu, cụ thể là:

**(1)- Tiếp tục đổi mới tư duy và nhận thức về thể chế KTMT và phát triển nền KTMT định hướng XHCH; đồng thời tiếp tục nghiên cứu để làm rõ nội dung mô hình kinh tế tổng quát về phát triển nền KTMT định hướng XHCH. Nền KTMT định hướng XHCH ở nước ta là nền kinh tế tuân theo các quy luật của KTMT có sự quản lý**

của Nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Đó là nền KTTT hiện đại, hội nhập quốc tế, có hệ thống đầy đủ, đồng bộ các loại thị trường; các chủ thể thị trường được cạnh tranh tự do theo pháp luật; giá cả được hình thành trên cơ sở cung - cầu và quy luật giá trị; thị trường ngày càng đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ các nguồn lực phát triển và là một bộ phận hữu cơ của thị trường thế giới; Nhà nước đóng vai trò phục vụ, tạo khung khổ pháp lý, hỗ trợ và quản lý phát triển nền kinh tế, tôn trọng các nguyên tắc và các quy luật của KTTT. Các nguồn lực của Nhà nước được phân bổ theo chiến lược, kế hoạch, quy hoạch và theo cơ chế thị trường.

Phát triển nền KTTT định hướng XHCN với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế. Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật. Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, định hướng, cùng với các công cụ và chính sách khác để Nhà nước điều tiết nền kinh tế đảm bảo phát triển bền vững. Kinh tế tư nhân là một động lực phát triển quan trọng của nền kinh tế. Khuyến khích phát triển các loại hình doanh nghiệp, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh với sở hữu hỗn hợp, nhất là các doanh nghiệp cổ phần. Hoàn thiện chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp.

- Trong thiết kế và vận hành thể chế KTTT định hướng XHCN, cần phải tiếp tục hoàn thiện đồng bộ 3 bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế có quan hệ hữu cơ: (1) Hệ thống pháp luật, quy tắc, chuẩn mực xã hội điều chỉnh hành vi và giao dịch kinh tế; (2) Các thể chế về chủ thể và các yếu tố, các loại thị trường trong nền kinh tế; (3) Cơ chế thực thi, kiểm tra, giám sát, điều chỉnh và xử lý vi phạm trong nền kinh tế.

(2)- *Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp.* Thể chế hóa quyền tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân đã được xác lập trong Hiến pháp năm 2013. Bảo đảm minh bạch về nghĩa vụ và trách nhiệm trong thủ tục hành chính nhà nước và dịch vụ công; quyền quản lý, thu lợi của Nhà nước đối với tài sản công và quyền bình đẳng trong việc tiếp cận tài sản công của mọi chủ thể trong nền kinh tế. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế bảo vệ quyền sở hữu, nhất là các thiết chế giải quyết tranh chấp dân sự, tranh chấp kinh tế.

Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở đẩy mạnh cổ phần hóa, bán vốn mà Nhà nước không cần nắm giữ theo nguyên tắc thị trường. Hoàn thiện thể chế định giá tài sản, kể cả đất đai, tài sản vô hình trong cổ phần hóa. Tách bạch nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh và nhiệm vụ chính trị, công ích. Tách chức năng chủ sở hữu tài sản, vốn của Nhà nước và chức năng quản trị kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Khẩn trương nghiên cứu để sớm thành lập cơ quan chuyên trách ngang bộ làm đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước. Mở rộng chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công về tổ chức bộ máy, biên chế, nhân sự và tài chính. Áp dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp cho các đơn vị sự nghiệp công có nhu cầu và điều kiện. Tiếp tục đổi mới kinh tế hợp tác và khu vực hợp tác xã, phát triển, nhân rộng các hợp tác xã kiểu mới, nhất là trong nông nghiệp, tăng cường chính sách thu hút các nguồn lực từ bên ngoài, chủ động lựa chọn và ưu đãi đối với các dự án đầu tư nước ngoài có trình độ quản lý, công nghệ hiện đại, có vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu, có liên kết với các doanh nghiệp trong nước trong phát triển công nghiệp hỗ trợ.

(3)- *Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường;* đẩy mạnh cơ cấu lại thị trường tài chính, nhất là tái cơ cấu thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm, hệ thống ngân hàng thương mại và xử lý nợ xấu của nền kinh tế (bao gồm nợ xấu của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính, các doanh nghiệp...). Thực hiện các chính sách tín dụng, lãi suất, tỉ giá, các công cụ của Ngân hàng Nhà nước theo nguyên tắc thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để thị trường bất động sản được vận hành thông suốt, phù hợp cung - cầu. Đổi mới chính sách để khai thác có hiệu quả nguồn lực tài chính từ đất đai và tài sản, kết cấu hạ tầng trên đất. Xây dựng các thể chế hình thành thị trường sơ cấp, thứ cấp về đất đai, kể cả đất nông nghiệp thay thế cho cách thức giao đất, cho thuê đất, bảo đảm thị trường về đất đai hoạt động công khai, minh bạch và trật tự. Hoàn thiện thể chế về giá, phí, về cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh. Thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường; bảo đảm tính đúng, tính đủ và công khai minh bạch các yếu tố hình thành giá đối với hàng hóa, dịch vụ công thiết yếu; đồng thời có chính sách hỗ trợ phù hợp cho người nghèo, đối tượng chính sách. Không lồng ghép các chính sách xã hội trong giá. Hoàn thiện pháp luật về phí và lệ phí; rà soát, chuyển đổi chính sách phí, lệ phí đối với một số dịch vụ công sang áp dụng chế độ giá dịch vụ. Mở rộng cơ chế đấu thầu, đấu giá, thẩm định giá. Hoàn thiện thể chế bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

(4)- *Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ công bằng xã hội trong từng chương trình, dự án; trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.* Chú trọng



ngiên cứu, ban hành đồng bộ các chính sách trợ giúp đối tượng bảo trợ xã hội. Phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, thống nhất, tăng tính chia sẻ giữa Nhà nước, xã hội và người dân.

**(5)- Hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế vùng và liên kết vùng, quy hoạch và phân công, phân cấp quản lý giữa Trung ương và địa phương.** Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế vùng trên cơ sở lợi thế so sánh của từng địa phương, khắc phục không gian kinh tế bị chia cắt bởi địa giới hành chính. Tạo lập thể chế kinh tế đặc thù, đẩy mạnh cho các địa phương, vùng kinh tế trọng điểm thực sự trở thành đầu tàu, động lực lan tỏa vùng ngoại vi và cả nước. Hoàn thiện thể chế phân công, phân cấp giữa Trung ương và địa phương, vừa bảo đảm tập trung thống nhất của nền kinh tế, vừa phát huy tính chủ động, sáng tạo của địa phương. Đổi mới hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương.

**(6)- Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.** Chủ động hội nhập quốc tế, tham gia và khai thác có hiệu quả lợi ích kinh tế các hiệp định tự do hóa kinh tế song phương và đa phương, gắn với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ; tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác cụ thể. Hoàn thiện thể chế phòng ngừa và giảm thiểu tranh chấp quốc tế; sớm hoàn thiện tương trợ tư pháp phù hợp với pháp luật quốc tế.

**(7)- Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước về kinh tế - xã hội và phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội.** Tiếp tục điều chỉnh, hoàn chỉnh chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của các cấp ủy, chính quyền trong phát triển kinh tế phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước tập trung ổn định kinh tế vĩ mô; thiết lập khung khổ pháp luật, chính sách và bộ máy thực thi bảo đảm các loại thị trường liên tục được hoàn thiện và hoạt động có hiệu quả, có cạnh tranh công bằng, bình đẳng và kiểm soát hiệu quả độc quyền kinh doanh dưới mọi hình thức; tổ chức cung ứng các loại dịch vụ công ích, thiết yếu; giảm bất công, bất bình đẳng về thu nhập, phúc lợi và thực hiện các nhiệm vụ xã hội khác. Tăng cường năng lực thiết kế tổng thể và giám sát quá trình thực hiện đổi mới thể chế kinh tế. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách tư pháp, cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân; bảo đảm quyền tự do, dân chủ trong hoạt động kinh tế của người dân theo quy định của Hiến pháp, pháp luật. Bảo đảm sự tham gia có hiệu quả của các tổ chức chính trị, xã hội, xã hội - nghề nghiệp trong xây dựng thể chế kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội./.

**GS.**

**TS Vương Đình Huệ**  
Ủy viên Trung ương Đảng  
Trưởng Ban Kinh tế Trung ương

## **Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng lao động trong các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng**

Trong những năm vừa qua, ngành sản xuất vật liệu xây dựng đã phát triển mạnh về số lượng, chất lượng và chủng loại, đáp ứng ngày càng cao nhu cầu về xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị và nhà ở. Cùng với sự phát triển chung của đất nước và ngành xây dựng, ngành vật liệu xây dựng không ngừng được đầu tư, đổi mới. Trên tất cả các lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng đều có sự chuyển biến tích cực. Các dây chuyền sản xuất theo công nghệ lạc hậu, năng suất thấp, gây ô nhiễm môi trường từng bước được loại bỏ. Nhiều nhà máy mới được đầu tư áp dụng công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại, dây chuyền được trang bị mức độ cơ giới hóa, tự động hóa cao, trình độ công nghệ đạt ngang bằng với các nước tiên tiến trên thế giới. Khi Việt Nam hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, ngành vật liệu xây dựng trong nước cũng chịu sự tác động của các xu thế phát triển trên thế giới, đặc biệt thực hiện công tác chuyển đổi số phù hợp với CMCN 4.0.

### **1. Nhân lực ngành sản xuất vật liệu xây dựng**

Tính đến hết quý II năm 2020, tổng số lao động làm việc trong ngành Xây dựng là 4.568.100 người (số lao động nam là 4.120.200 người, số lao động nữ là 447.900 người). Trong đó, số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngành Xây dựng là hơn 1.700.000 người tại 112.500 doanh nghiệp lớn và nhỏ thuộc mọi lĩnh vực có liên quan đến xây dựng. Thời gian tới, khi nhu cầu xây dựng của Việt Nam ngày càng tăng cao, số lượng lao động của ngành Xây dựng sẽ còn tăng cao hơn nữa. Nhiều chuyên gia trong ngành Xây dựng đưa ra dự báo, nhu cầu nhân lực của Ngành sẽ tăng thêm khoảng 400.000-500.000 lao động mỗi năm. Với tốc độ phát triển như hiện nay thì số lượng lao động làm việc trong ngành Xây dựng vào năm 2030 có thể đạt tới con số khoảng 12 triệu người. Nhân lực của ngành vật liệu xây dựng dự kiến cũng sẽ tăng lên gần 3 triệu người.

Nguồn nhân lực vẫn luôn là nhân tố có tính chất quyết định đến sức mạnh, năng lực cạnh tranh và sự phát triển bền vững. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang ảnh hưởng rất lớn đến nguồn nhân lực ngành công nghiệp vật liệu xây dựng. Tình hình mới yêu cầu lao động trong ngành phải đổi mới để thích nghi, nâng cao kỹ thuật để có thể cạnh tranh và phát triển, nhất là khi máy móc tự động hóa ngày càng được sử dụng nhiều hơn. Trong Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Xây dựng phối hợp với các Bộ, ngành liên quan để đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Theo đó, giải pháp trọng tâm để thực hiện nhiệm vụ này là chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý doanh nghiệp; đào tạo đội ngũ chuyên gia, kỹ sư có trình độ chuyên môn cao; đào tạo nhân viên kỹ thuật và đội ngũ công nhân lành nghề, có khả năng nắm bắt công nghệ mới, làm chủ dây chuyền sản xuất hiện đại, chủ động trong công tác thiết kế, phát triển sản phẩm mới; đào tạo đội ngũ nhân viên kinh doanh có trình độ, kỹ năng, có khả năng hội nhập quốc tế.

Thực tế cho thấy, chất lượng nguồn nhân lực trong ngành xây dựng nói chung và ngành vật liệu xây dựng nói riêng ở Việt Nam vẫn còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường trong nước và quốc tế; chất lượng của đội ngũ lao động tốt nghiệp các trường vẫn chưa theo kịp nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Nhiều doanh nghiệp thậm chí phải mở thêm cơ sở đào tạo người lao động theo từng chuyên đề và chuyên ngành riêng để phục vụ cho nhu cầu công việc của chính họ hay đầu tư cho công nhân tham gia các chương trình trao đổi, hợp tác với nước ngoài về đào tạo nhân lực. Mặt khác, khi cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 càng phát triển mạnh mẽ thì số lượng người lao động bị dư thừa sẽ càng tăng lên. Sự phát triển như vũ bão của công nghệ cũng yêu cầu người lao động còn việc làm phải nâng cao năng lực, làm quen với những kỹ năng mới để có thể đáp ứng yêu cầu công việc của thời kỳ tự động hóa ngày càng phổ biến trong các công xưởng sản xuất. Chính vì vậy, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là xu thế tất yếu để người lao động Việt Nam nói chung và lao động trong ngành Xây dựng, vật liệu xây dựng nói riêng có thể cạnh tranh việc làm trong thời gian tới. Vậy ngành vật

liệu xây dựng sẽ có giải pháp nào để phát triển nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng lao động trong bối cảnh mới?

Bên cạnh việc nâng cao nhận thức về giáo dục và đào tạo nghề nghiệp; đổi mới thể chế, chính sách và hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục và đào tạo nghề; khuyến khích đẩy mạnh xã hội hóa; thay đổi mạnh mẽ các chính sách, nội dung, phương pháp giáo dục và dạy nghề cho người lao động có khả năng tiếp nhận các xu thế công nghệ sản xuất mới... Các cơ sở giáo dục cần tập trung thúc đẩy đào tạo theo nhu cầu của thị trường, đặc biệt là đẩy mạnh gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp và hình thành cơ sở đào tạo trong các doanh nghiệp; tăng cường hợp tác quốc tế nhằm học hỏi kinh nghiệm... Sau đây là đề xuất về một số giải pháp cần được tính đến và triển khai đồng bộ trong các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng, từ thiết kế công việc phù hợp - đào tạo lao động - kiểm soát quá trình triển khai đến tạo động lực cho người lao động.

## **2. Đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng lao động trong các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng**

### **2.1. Thiết kế công việc**

Sắp xếp người lao động làm đúng việc, phù hợp với khả năng của mỗi người là điều quan trọng nhất mà mỗi tổ chức muốn thành công cần phải thực hiện. Việc này sẽ giúp cho tổ chức sử dụng được hiệu quả nguồn lực về con người, muốn làm được như vậy, đơn vị bắt buộc phải thiết kế được công việc dành cho từng người hay từng nhóm người, vậy thiết kế công việc là gì?

Thiết kế công việc trong sản xuất vật liệu xây dựng là quá trình kết hợp các phần việc rời rạc lại với nhau để hình thành một công việc trọn vẹn nhằm giao phó cho một cá nhân hay một nhóm nhân viên thực hiện. Nói cách khác, thiết kế công việc là quá trình xác định các công việc cụ thể cần hoàn thành và phương pháp được sử dụng để hoàn thành công việc đó, cũng như mối quan hệ của công việc đó với các công việc khác trong tổ chức.

#### **- Phương pháp thiết kế công việc**

Có nhiều phương pháp thiết kế công việc được áp dụng, nhưng với các doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, người ta thường sử dụng phương pháp “Chuẩn hóa công việc”. Đây là kiểu thiết kế dựa trên cơ sở phân tích công việc thành các động tác, thao tác, bước công việc sau đó giao phó cho mỗi cá nhân, mỗi cá nhân chỉ chuyên phải thực hiện một bước công việc hoặc một vài thao tác nào đó với quy trình thực hiện công việc đã được xây dựng một cách tối ưu. Bản chất của kiểu thiết kế này là chia nhỏ công việc, giao cho mỗi cá nhân ít việc nhưng khối lượng cho mỗi phần việc tăng lên. Với cách tiếp cận này, người thiết kế sẽ phải phân chia công việc thành những thao tác, động tác, sau đó sắp xếp chúng nhằm tối thiểu thời gian và những nỗ lực của người lao động. Một khi công việc đã được phân loại, khối lượng phần việc được gộp chung trong công việc. Kết quả phương pháp này là chuyên môn hóa công việc. Chuyên môn hóa công việc nhằm làm giảm phạm vi công việc, phân chia thời gian để hoàn thành công việc. Chuyên môn hóa giúp tiết kiệm thời gian, cần ít đầu tư và cho phép người công nhân học việc nhanh chóng. Chi phí đào tạo ở mức thấp vì ít người công nhân chỉ cần thạo một hoặc một số công việc bộ phận.

Cách tiếp cận này nhấn mạnh đến tính hiệu quả trong sự nỗ lực, thời gian, chi phí lao động, đào tạo và thời gian học việc. Ngày nay, kỹ thuật này còn rất hữu hiệu và được sử dụng trong các hoạt động dây chuyền. Điều này đặc biệt hữu ích khi phải đối phó với tình trạng công nhân có ít kinh nghiệm trong hoạt động dây chuyền.

#### **- Phân tích công việc**

Để thiết kế công việc hiệu quả, doanh nghiệp phải thực hiện phân tích công việc. Kết quả của phân tích công việc thể hiện trong bản mô tả và bản tiêu chuẩn thực hiện công việc. Tiến trình phân tích công việc gồm 4 giai đoạn chính sau: Xác định phạm vi phân tích công việc; Chuẩn bị phân tích công việc; Thu thập dữ liệu và phân tích; Đánh giá giá trị chung của phân tích công việc.

Trên thế giới hiện nay, với các nước có nền sản xuất hiện đại như Nhật Bản, Mỹ... việc thiết kế công việc được thể hiện thông qua các hình ảnh trực quan tại nơi thực hiện công việc. Công tác này giúp cho người lao động có thể tự nhận biết các hoạt động mình thực hiện có đúng với thiết kế không hoặc giúp cho các nhà quản lý có thể tự đánh giá người lao động thông qua việc nhìn vào hình ảnh trực quan. Việc trực quan hóa thiết kế công việc giúp giảm thời gian đào tạo cho nhân viên mới của doanh nghiệp.

## **2.2. Đào tạo lao động**

Đào tạo là quá trình học tập nhằm mục đích giúp người lao động thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ trong công việc hiện tại bằng cách cung cấp cho họ những kiến thức, kỹ năng cần thiết để nâng cao trình độ, chuyên môn. Đào tạo là một nỗ lực thường xuyên nhằm tăng khả năng lao động của bản thân cá nhân nói riêng, năng lực hoạt động của toàn tổ chức nói chung. Là công tác trọng tâm trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực và liên quan chặt chẽ tới các yếu tố còn lại khác như hoạch định sự nghiệp, phát triển tổ chức, đánh giá hoạt động của từng cá nhân và toàn tổ chức.

### **- Các hình thức đào tạo**

+ Đào tạo mới: Dành cho người chưa có nghề và bắt đầu bước vào nghề. Ở hình thức đào tạo này, phải dạy cho người lao động những kỹ năng đầu tiên cơ bản nhất. Đây là sự khởi đầu nghề nghiệp của một người lao động do đó với họ mọi thứ đều mới mẻ nên rất cần sự hướng dẫn tỉ mỉ của giáo viên để có thể làm việc thành thạo.

+ Đào tạo bổ sung: Do công nghệ thay đổi, biến động của thị trường ngành nghề... mà những kỹ năng công việc cũ không còn phù hợp nữa nên doanh nghiệp phải tiến hành đào tạo lại cho họ kiến thức mới để đảm nhận được công việc. Khoa học công nghệ ngày càng phát triển cùng với đó là sự hội nhập nền kinh tế toàn cầu theo đó có sự biến động, các kỹ năng trong nghề đã trở thành lạc hậu, do đó yêu cầu được đào tạo bổ sung trở thành vấn đề cấp thiết.

+ Đào tạo nâng cao: Trang bị thêm cho họ kiến thức và kinh nghiệm để họ có cơ hội phát triển đảm nhận những vị trí cao hơn trong thời gian tới. Hình thức đào tạo này có thể do tổ chức mở rộng quy mô hoạt động, cần đào tạo thêm đội ngũ cán bộ quản lý hoặc nhu cầu học tập cao của người lao động. Thường được áp dụng với những người đã và đang hoàn thành tốt nhiệm vụ hiện tại của mình. Nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất là cơ sở vật chất và khả năng tiếp thu của mỗi cá nhân.

### **- Xây dựng tài liệu đào tạo**

Công tác đào tạo nội bộ trong doanh nghiệp vật liệu xây dựng có hiệu quả hay không phụ thuộc rất nhiều vào công tác xây dựng tài liệu đào tạo. Việc xây dựng tài liệu phụ thuộc vào hình thức đào tạo mà doanh nghiệp lựa chọn triển khai. Các bước xây dựng tài liệu đào tạo:

+ Bước 1: Xác định hình thức, đối tượng, nội dung đào tạo là 3 yếu tố ảnh hưởng tới việc xây dựng tài liệu ví dụ như đối tượng đào tạo là công nhân thì các tài liệu xây dựng cần được trực quan hóa, sử dụng nhiều hình ảnh minh họa.

+ Bước 2: Đề cương đưa các nội dung chính dự kiến sẽ xây dựng, cần đảm bảo tính logic, hệ thống kiến thức; có đầy đủ các nội dung sẽ đào tạo cũng như đáp ứng được tiêu chuẩn đầu ra của khóa học.

+ Bước 3: Xây dựng nội dung đào tạo theo đề cương.

+ Bước 4: Các tài liệu sau khi được xây dựng, cần tổ chức đánh giá, việc đánh giá nên sử dụng các chuyên gia để đảm bảo nội dung, khi cần thiết nên sử dụng các chuyên gia bên ngoài của tổ chức để đảm bảo tính khách quan.

+ Bước 5: Trong quá trình sử dụng, cần thường xuyên cập nhật các nội dung trong tài liệu, cũng như bổ sung thêm các thay đổi, xu hướng đào tạo mới

### **2.3. Quản lý quá trình triển khai công việc**

Năng lực chuyên môn của người được giao việc là yếu tố quan trọng nhất cần xem xét khi giao việc vì ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng công việc hoàn thành. Cần chú ý các yếu tố sau: Kinh nghiệm, kiến thức và kỹ năng của nhân viên áp dụng trong nhiệm vụ được giao; Phong cách làm việc của nhân viên; Khối lượng công việc hiện tại của nhân viên; Thời gian của công việc...

#### **- Triển khai hoạt động giao việc**

Giao việc từ các cấp độ thấp nhất của tổ chức. Những người gần gũi nhất với các công việc, họ có kiến thức cụ thể nhất và chi tiết về công tác trong thực tế hoạt động hàng ngày. Giao việc cho các cấp này cũng làm tăng hiệu quả làm việc và phát triển bản thân.

Cung cấp sự hỗ trợ đầy đủ, sẵn sàng trả lời các câu hỏi. Đảm bảo sự thành công của dự án qua truyền thông, giám sát liên tục cũng như cung cấp các nguồn lực và sự tin tưởng.

Tập trung vào kết quả. Mỗi quan tâm chính là những gì đang thực hiện, chứ không phải là chi tiết về việc làm thế nào công việc cần được thực hiện: Cho phép nhân viên có quyền tìm kiếm các phương pháp và quy trình riêng của mình. Điều này tạo điều kiện cho sự thành công và xây dựng niềm tin trong đội nhóm.

Tránh giao việc ngược. Nếu có một vấn đề, không cho phép nhân viên đùn đẩy trách nhiệm trở lại tay bạn, hãy gợi ý các giải pháp nhưng không cho câu trả lời cụ thể.

Xây dựng động lực và cam kết. Thảo luận về cách mà thành công này sẽ tác động đến lợi ích tài chính, cơ hội trong tương lai, nhận thức và tác động khác. Ghi nhận kết quả xứng đáng.

#### **- Đánh giá kết quả giao việc**

Việc đánh giá kết quả giao việc phải được thực hiện công việc được giao để xem có trở ngại phát sinh cũng như có các hàng động điều chỉnh yêu cầu công việc sao cho phù hợp với thực tế.

Nhà quản lý thường xuyên động viên, luôn khuyến khích các mặt mạnh của nhân viên, tạo động lực để nhân viên thực hiện tốt các công việc được giao.

Công nhận thành quả của nhân viên, nhà quản lý không nên tiết kiệm lời khen nhân viên trước tập thể, những hành động nhỏ như vỗ vai, bắt tay kèm với một nụ cười nếu nhân viên làm tốt là một trong những động lực quý giá giúp cho nhân viên gắn bó với doanh nghiệp. Đừng chỉ trích một cách thái quá nếu nhân viên phạm sai lầm, vì như thế lần sau nhân viên sẽ ngại việc khó. Điều quan trọng là hãy cho nhân viên thấy người quản lý muốn biến sai lầm của họ thành cơ hội học hỏi.

Thẩm tra tính hiệu quả của một quyết định đòi hỏi một cách tiếp cận từ hai phía. Một là phải đánh giá quy trình trên cơ sở đang diễn ra: việc thực hiện có được tiến hành hay không, có đạt được những kết quả mong muốn hay không? Hai là, nên thẩm tra tính hiệu quả của toàn bộ quyết định và cả quá trình lấy quyết định.

Công tác đánh giá quyết định đang được thực hiện có thể tiến hành tốt nhất ở hai mức độ: Chính thức và không chính thức. Việc xem xét lại một cách chính thức vào những ngày còn trong quá trình thực hiện quyết định, thực hiện nhờ các cuộc họp, kiểm tra đầu ra, biên bản và báo cáo sản xuất. Việc xem xét lại không chính thức thường xuyên xảy ra bao gồm quan sát và nói chuyện với nhân viên tham gia vào quá trình thực hiện: “Công việc diễn ra như thế nào?”, “Đến nay có vấn đề gì không?” Các loại tình huống này cũng đưa ra những cơ hội lý tưởng để khuyến khích và giữ nhân viên tiếp tục nhiệm vụ của họ.

Tổng kết kế hoạch: Đây là bước rất quan trọng, sau mỗi lần ra quyết định, cần căn cứ lại các tiêu chí đã đưa ra, kết quả mà người lãnh đạo mong muốn để đánh giá kết quả mà đã đạt được. Hãy thẳng thắn rút ra từ những kinh nghiệm và bài học để lần sau mình thực hiện tốt hơn. Hai câu hỏi cơ bản của một quá trình ra quyết định hiệu quả bạn cần ghi nhớ là: Cái gì đã tốt rồi và cái gì cần tốt hơn?.

## **2.4. Tạo động lực cho người lao động**

Trong quá trình thực hiện công việc của người lao động, có rất nhiều tình huống mà người lao động cần sự hỗ trợ từ các đồng nghiệp, từ quản lý trực tiếp... nhưng tựu trung lại sẽ có các tình huống sau: Việc thành thạo một kỹ năng quan trọng sẽ mở cánh cửa cho sự thăng tiến trong nghề nghiệp; Sự tiến bộ trong năng lực làm việc có liên quan đến mức lương; Công việc sẽ bị ảnh hưởng đáng kể nếu những thiếu sót về năng lực thực hiện không được cải thiện; Đồng nghiệp cùng nhau khuyến khích thực hiện công việc của mình ở mức tốt nhất; Nhân viên nôn nóng muốn học hỏi điều gì đó mới mẻ hoặc thăng tiến lên công việc thử thách hơn.

- Động viên, khen thưởng

Nguồn nhân lực chính là nguồn lực đóng vai trò then chốt với sự thành công của mỗi doanh nghiệp. Để đạt được kết quả tuyệt vời, mỗi nhà lãnh đạo cần có một chiến lược đúng đắn để kiến tạo và duy trì nhiệt huyết của nhân viên. Dưới đây là 9 cách để thực hiện động viên, khuyến khích cá nhân làm việc hiệu quả:

+ Chia sẻ tầm nhìn của tổ chức với mỗi nhân viên: Đừng ngần ngại chia sẻ tầm nhìn của tổ chức với nhân viên. Việc nhận thức được tầm nhìn cụ thể của đơn vị sẽ là động lực để mỗi thành viên có động lực phấn đấu và trở thành những nhân tố thành công cho tập thể. Hãy chắc chắn rằng, lãnh đạo liên tục tập trung sự chú ý của nhân viên vào những vinh quang của việc đạt được tầm nhìn mạnh mẽ đó.

+ Khiến nhân viên nhận ra họ luôn được ghi nhận: Một trong những nhu cầu lớn nhất của mỗi người là nhu cầu được ghi nhận. Thường xuyên đánh giá và trân trọng thành quả công việc của mọi người cũng chính là cách cổ vũ nhân viên phấn đấu hơn nữa trong công việc.

+ Hỗ trợ ý tưởng mới: Mọi ý tưởng luôn cần được trân trọng đặc biệt là các ý tưởng mới lạ và độc đáo. Hãy cho mọi người cơ hội đề xuất ý kiến và chắc chắn bạn sẽ ngạc nhiên trước khả năng sáng tạo của nhân viên mình.

+ Đưa ra những nhiệm vụ đầy thách thức: Nhân viên của đơn vị không thể phát triển nếu họ liên tục làm các công việc gồng nhau trong thời gian dài. Vậy tại sao lãnh đạo lại không đưa ra các nhiệm vụ mới hơn với yêu cầu cao hơn, nhưng đồng thời phải đảm bảo các nhiệm vụ có thể hoàn thành được trong khả năng của người đó, để tạo thêm động lực cho nhân viên phát triển?

+ Trao quyền cho nhân viên: Ôm đồm mọi việc sẽ khiến quá tải, mặt khác, lãnh đạo cũng không thể giúp nhân viên có thể phát huy năng lực cá nhân được. “Chìa khóa” để giải quyết vấn đề chính là hãy dần dần trao quyền cho nhân viên của mình. Bên cạnh đó, bạn đừng quên hỗ trợ nhân viên, cũng như có kế hoạch đánh giá hợp lý để đảm bảo kết quả cuối cùng.

+ Quản lý từng cá nhân theo nét riêng: Mỗi người đều có điểm mạnh và điểm yếu. Ai đó có thể vô cùng thu hút khi nói trước công chúng, trong khi người kia có kỹ năng viết tuyệt vời. Chủ động mang đến cho các thành viên cơ hội để “tỏa sáng” với thế mạnh của họ. Chắc chắn mọi người sẽ tự tin hơn khi được nhà quản lý động viên trong các hoạt động hay công việc.

Tạo sự cạnh tranh lành mạnh: Với mục đích này, người lãnh đạo có thể sử dụng hiệu quả hệ thống khen thưởng của công ty. Mọi người hăng hái hơn khi biết rằng các nỗ lực của mình sẽ mang đến phần thưởng xứng đáng. Cần đảm bảo rằng hệ thống khen thưởng hoàn toàn minh bạch cho tất cả mọi người.

- + Đảm bảo và duy trì một môi trường làm việc tốt: Nghiên cứu cho thấy môi trường làm việc quan trọng hơn đối với nhân viên so với tiền bạc. Đây là cơ hội tuyệt vời để tổ chức tạo động lực cho nhân viên bằng cách tạo ra môi trường làm việc trở thành nơi làm việc tuyệt vời, nghỉ ngơi và vui chơi cùng một lúc.
- + Tạo ra và duy trì tinh thần đồng đội: Nhóm giống như một gia đình, nơi hỗ trợ lẫn nhau và tin tưởng là những giá trị quan trọng nhất. Việc tổ chức các hoạt động nhóm tốt sẽ giúp đơn vị có được thành công.



## **Giải pháp nào để tăng năng suất lao động?**

*Năng suất lao động (NSLĐ) ở Việt Nam rất thấp, tăng chậm và ngày càng tụt hậu so với các nước trong khu vực. Thực tế đó đòi hỏi phải có những giải pháp toàn diện để tăng NSLĐ nhanh và bền vững - một trong những vấn đề cốt lõi của nền kinh tế. Bàn tròn tháng này, các chuyên gia, nhà quản lý và doanh nhân cùng bàn luận, đưa ra giải pháp tăng NSLĐ.*

Thứ sáu, ngày 28/04/2017 - 03:15

Cần đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề đáp ứng tốt yêu cầu công việc. Ảnh | Trần Hải

### **Ông Nguyễn Anh Tuấn, Viện trưởng Viện Năng suất**

#### **Việt Nam: “Cần đầu tư ba yếu tố: vốn, khoa học công nghệ và con người”**

Tuy đã có những bước tiến rõ rệt nhưng thực trạng NSLĐ ở Việt Nam vẫn đang có một khoảng cách khá lớn so với các nước phát triển và đang phát triển trong khu vực. Để doanh nghiệp Việt Nam tăng năng suất, theo tôi giai đoạn tới, các hoạt động của phong trào năng suất, chất lượng cần tiếp tục hướng vào các mục tiêu cụ thể gồm: Tập trung vào những ngành kinh tế mũi nhọn, lợi thế cao và tác dụng lan tỏa tới các ngành khác thông qua các chương trình hỗ trợ, chương trình ứng dụng các công cụ cải tiến liên tục, chương trình hỗ trợ về phát triển khoa học và công nghệ. Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng văn hóa cải tiến năng suất và ý thức công nghiệp; xây dựng, đào tạo và phát triển chuyên gia chuyên sâu trong lĩnh vực năng suất; đẩy mạnh các khóa đào tạo, nâng cao NSLĐ, nâng cao trình độ văn hóa nhận thức về pháp luật cho người lao động. Nhà nước cũng sẽ tập trung tăng cường kích lệ doanh nghiệp đầu tư cho khoa học và công nghệ, là yếu tố quan trọng để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm.

Để cải thiện năng suất, Việt Nam cần tập trung đầu tư vào ba yếu tố: Vốn, khoa học công nghệ và con người. Trong đó, quan trọng nhất, để phát triển kinh tế một cách bền vững và bảo đảm bắt kịp các nước đã phát triển thì Việt Nam cần tập trung hơn nữa vào thúc đẩy tăng năng suất thông qua phát triển khoa học, công nghệ, kỹ thuật.

Trong việc thúc đẩy năng lực của người lao động, bản thân doanh nghiệp cần chú trọng đến việc xây dựng môi trường làm việc để người lao động chủ động nâng cao năng suất, từng bước cải thiện NSLĐ của doanh nghiệp qua từng năm. Một vấn đề nữa cũng là yếu tố cốt lõi với doanh nghiệp Việt Nam là vấn đề về thị trường. Sản phẩm của doanh nghiệp không có đầu ra ổn định, làm ra không bán được thì giá trị tăng thêm không thể cao. Vì vậy, tôi nghĩ những chiến lược như doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi cung ứng của các tập đoàn lớn là rất phù hợp để nâng cao năng suất trong thời gian tới. Nếu tham gia được vào các chuỗi cung cấp một cách ổn định thì lúc đó doanh nghiệp mới có điều kiện để cải tiến năng suất.

### **Ông Nguyễn Văn Tứ, Phó Tổng Giám đốc Công ty may Bắc Giang:**

#### **“Cần có cơ chế để tạo động lực cho người lao động”**

Để nâng cao năng suất thì phải kết hợp nhiều yếu tố. Từ thực tế của Tổng công ty may Bắc Giang, tôi xin đưa ra một số giải pháp. Theo tôi yếu tố quan trọng đầu tiên vẫn là yếu tố con người. Phải bố trí được những người có trình độ quản lý, quản trị doanh nghiệp tốt. Khi người quản lý có đủ trình độ và tầm ảnh hưởng thì kéo theo

hệ thống sản xuất tốt lên. Phải đào tạo người lao động, trang bị cho họ đủ các điều kiện, đó là tay nghề, trình độ chuyên môn để đáp ứng được yêu cầu sản xuất. Bởi vì bây giờ chất lượng hàng hóa và năng suất quyết định sự tồn tại của doanh nghiệp. Người lao động cũng phải am hiểu nội quy, các quy định của pháp luật về lao động, biết họ được phép làm gì và không được làm gì. Các chính sách liên quan khác như chế độ tiền lương, tiền thưởng hết sức quan trọng.

Công ty chúng tôi đã đề ra chính sách phải bảo đảm lương công nhân tối thiểu hơn 4 triệu, tuy nhiên có người 7 triệu, có người 5 triệu, tùy năng lực và đóng góp chứ không cào bằng. Cần có cơ chế khuyến khích, khen thưởng để tạo động lực cho họ làm việc. Năm 2016, công ty đã thưởng mấy chục chiếc xe máy, ti-vi, tủ lạnh để kích thích người lao động. Thực tế bây giờ không chỉ thưởng bằng bằng khen mà phải bằng giá trị hiện vật.

Một điều quan trọng nữa là về nơi làm việc cho người lao động phải an toàn, thoải mái, mùa đông thì ấm, mùa hè thì mát. Trang thiết bị phải hiện đại, đồng bộ. Công ty chúng tôi vừa đầu tư 19 tỷ đồng để mua trang thiết bị mới bởi vì thiết bị tốt, chuyên dùng sẽ đáp ứng các tiêu chuẩn của hàng hóa chất lượng cao và người lao động vận hành dễ dàng hơn, cho năng suất cao.

Mặt khác, phải tìm các nguồn hàng phù hợp với thể mạnh của người lao động thì mới tạo ra năng suất cao. Phải chuyên nghiệp hóa nguồn đơn hàng, nhưng điều này khó vì phụ thuộc vào thị trường.

Một giải pháp rất quan trọng nữa mà Tổng công ty may Bắc Giang đã đầu tư để sử dụng phương pháp sản xuất Lean (còn gọi là sản xuất tinh gọn hay tiết kiệm). Chúng tôi không sản xuất thừa, không sản xuất thiếu, không để ứ đọng, sản xuất ra đến đâu đóng hàng đến đấy. Công ty chúng tôi đã cử nhiều đoàn đi học tập phương pháp này, và tại thời điểm này đã vận hành Lean tương đối tốt. Phương pháp này làm thay đổi cả tư duy của người lao động, bảo đảm chất lượng, tiến độ, tinh gọn và tối đa hóa năng suất.

**Ông Nguyễn Đình Cung, Viện trưởng Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương:**

**“Muốn tăng NSLĐ phải hình thành xã hội sáng tạo”**

NSLĐ Việt Nam hiện nay phải trở thành một động lực của tăng trưởng, NSLĐ cũng thể hiện năng lực cạnh tranh của Việt Nam. NSLĐ Việt Nam thấp có liên quan rất lớn đến năng lực đổi mới, sáng tạo của người lao động. Người lao động không được làm việc trong môi trường được tự do sáng tạo và có tư tưởng khuyến khích sáng tạo. Tại Việt Nam, nhiều ngành, nghề và nhiều ý tưởng của người dân, doanh nghiệp nếu cơ quan quản lý không quản được thì bị cấm ngay. Muốn tăng NSLĐ đòi hỏi phải hình thành một xã hội sáng tạo. Mọi sáng kiến dù là nhỏ nhất cũng cần phải được xã hội nuôi dưỡng và trân trọng mới có nền tảng để tăng NSLĐ. Không thể chân chừ và rơi mãi vào vòng luẩn quẩn này được nữa.

NSLĐ liên quan mật thiết với thu nhập bình quân của người lao động, bởi đó là thặng dư giá trị họ mang về cho mình. Tuy nhiên, người Việt Nam hiện nay đang bị “giới hạn thặng dư”, hay nói khác là nhiều cách quản lý của cơ quan bộ, ngành đang cản trở người dân làm giàu chính đáng bằng cơ chế không “quản được thì cấm”.

Muốn tăng trưởng phải cải thiện NSLĐ, giải quyết ngay các nút thắt cổ chai về cơ sở hạ tầng, đầu tư công nghệ để tăng giá trị cho sản phẩm. Lâu nay, chúng ta chỉ giải quyết vấn đề theo cách xử lý hiện tượng mà không đi vào bản chất vấn đề. Nay đã đến lúc Việt Nam phải thay đổi cách làm.

**TS Phạm Xuân Khánh, Hiệu trưởng Trường cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội:**

**“Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề”**

Để nâng cao NSLĐ, cần phải giải quyết đồng bộ nhiều yếu tố tác động đến NSLĐ như: công nghệ, cơ cấu kinh tế, trình độ, kỹ năng người lao động, môi trường làm việc, thị trường, thủ tục hành chính... Dưới góc độ là một người làm công tác đào tạo nghề, tôi xin đề cập một số giải pháp mà chúng ta hoàn toàn có thể thực hiện được.

Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến NSLĐ Việt Nam thấp chính là chất lượng giáo dục - đào tạo và nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu, cơ cấu đào tạo chưa hợp lý, thiếu lao động chất lượng cao, chưa chú trọng đào tạo lại và đào tạo nâng cao. Đất nước đang đứng trước nguy cơ tụt hậu về nguồn nhân lực, đang dần mất đi lợi thế về chi phí lao động thấp.

Vì vậy, đối với các cơ sở đào tạo nghề, phải không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo thông qua đổi mới và phát triển theo hướng chuẩn hóa, đồng bộ từ chương trình, giáo trình đến cơ sở vật chất, thiết bị, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giáo viên. Đồng thời chuyển mạnh từ đào tạo theo năng lực, đào tạo sẵn có sang đào tạo theo yêu cầu của thị trường lao động và nhu cầu đa dạng của xã hội.

Cần thay đổi phương thức tuyển sinh, đào tạo theo địa chỉ, theo đơn đặt hàng, nghiên cứu khoa học kết hợp với sản xuất, làm ra sản phẩm và giải quyết tốt việc làm cho sinh viên sau khi ra trường thông qua việc xây dựng tốt mối quan hệ với doanh nghiệp. Mở thêm các ngành nghề mới theo nhu cầu. Nhà trường hoạt động như mô hình doanh nghiệp, coi sinh viên là sản phẩm, sản phẩm thương mại được hướng tới tự chủ trong đào tạo.

Vấn đề định hướng cho thanh niên chọn ngành, nghề để học vẫn có những bất cập: Thiếu thông tin thị trường lao động, kết nối cung và cầu thị trường lao động. Xã hội đang cần loại nghề gì, trình độ nào, bao nhiêu, ở đâu? Đang thừa loại nghề gì, trình độ nào, bao nhiêu, ở đâu? Chọn nhầm nghề, ngồi nhầm trường là một nguyên nhân sinh viên ra trường thất nghiệp, năm sau cao hơn năm trước và dẫn đến NSLĐ thấp.

## **Giải pháp tăng sức cạnh tranh của hàng Việt trong bối cảnh mới**

Chặng đường 11 năm thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” đã tạo được sự chuyển biến tích cực. Đặc biệt, đầu năm 2020, dịch Covid-19 lan rộng trên toàn cầu, nhiều doanh nghiệp bị đứt gãy thị trường xuất khẩu và nguồn nguyên liệu, các đơn hàng bị ngừng trệ. Song với quy mô gần 100 triệu dân, thị trường nội địa đã trở thành bệ đỡ cho doanh nghiệp khai thác, vượt qua khó khăn, đưa kinh tế tăng trưởng.

### **Lan tỏa thói quen sử dụng hàng Việt**

Sau 11 năm triển khai thực hiện Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” tới nay, hàng Việt tại các hệ thống siêu thị trong nước luôn đạt tỷ lệ từ 90% trở lên.

Theo kết quả điều tra dư luận xã hội năm 2019 của Viện Nghiên cứu dư luận xã hội (Ban Tuyên giáo Trung ương), 67% người được hỏi cho rằng, kể từ khi có Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, bản thân họ đã tự xác định khi mua hàng sẽ ưu tiên dùng hàng Việt Nam; 52% khuyên người thân trong gia đình, bạn bè, người quen nên mua hàng Việt Nam; 36% cho rằng trước đây có thói quen mua hàng có nguồn gốc từ nước ngoài đã dừng mua (hoặc mua ít hơn), thay vào đó là hàng Việt Nam.

Nhiều ngành như dệt may, chế biến thực phẩm, nông - thủy sản... đã tăng dần tỷ lệ nội địa hóa, giúp doanh nghiệp không chỉ tăng xuất khẩu mà còn chắc chắn tại nội địa. Nhiều người tiêu dùng cho biết, nếu như cách đây 5 năm, họ thường tìm đến các sản phẩm Thái Lan, Nhật Bản... để mua sắm thì nay đã chuyển hướng qua dùng sản phẩm do doanh nghiệp trong nước sản xuất. Điều này xuất phát từ việc chất lượng sản phẩm đã được cải thiện hơn so với trước đây. Thêm vào đó, mẫu mã cũng khá đẹp, giá cả phù hợp.

Những kết quả trên cho thấy, chặng đường 11 năm thực hiện Cuộc vận động đã tạo được sự chuyển biến tích cực ở cả người tiêu dùng lẫn người sản xuất.

Đặc biệt, trong 9 tháng năm 2020, bất chấp dịch bệnh diễn biến phức tạp, xuất khẩu nhiều ngành hàng bị sụt giảm, song tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng nội địa vẫn đạt 3.673,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa 9 tháng đạt 2.907,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 79,1% tổng mức và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Đây là kết quả đáng khích lệ, có sự đóng góp không nhỏ của Cuộc vận động.

Theo báo cáo của Vụ Thị trường trong nước, Bộ Công Thương, hiện hàng Việt Nam có độ phủ lớn tại hệ thống phân phối nội địa, được người tiêu dùng trong nước tin tưởng. Bên cạnh chất lượng tốt, mẫu mã đẹp và giá cả phù hợp, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh (SXKD) hàng Việt đã biết khai thác yếu tố văn hóa dân tộc, đặc sản vùng, miền để tiếp cận người tiêu dùng trong nước và quốc tế thông qua các hội chợ, hội nghị kết nối cung-cầu, hội nghị đặc sản vùng, miền, sản phẩm Đề án “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP)...

### **Thay đổi để thích ứng**

Mặc dù vậy, điều này không có nghĩa hàng Việt sẽ không phải cạnh tranh với hàng nhập khẩu. Đơn cử, với thị trường Liên minh châu Âu (EU), dịch Covid-19 vẫn đang diễn biến phức tạp, chưa thể đánh giá tổng thể và toàn diện tác động của việc thực thi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA). Tuy nhiên, giới chuyên gia nhận định, giai đoạn hậu Covid-19, hàng chất lượng cao từ EU sẽ gia tăng tại thị trường Việt Nam.

Các FTA có hiệu lực đang đặt doanh nghiệp, hàng hóa Việt Nam trước sự cạnh tranh gay gắt từ hàng hóa nước ngoài ở cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải thay đổi để thích ứng với bối cảnh mới.

Trong khi đó, hàng Việt hiện nay đa phần sản xuất nhỏ lẻ, quy mô hạn chế, chất lượng không đồng đều, vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm, giá cả có những mặt hàng còn cao hơn so với các nước. Hàng Việt cũng ít được cải tiến mẫu mã, bao bì, hình thức chưa bắt mắt... Khâu trung gian và lưu thông phân phối còn chiếm tỷ trọng cao, dẫn đến giá thành chưa chiếm lợi thế.

Theo Vụ Thị trường trong nước, dưới góc độ là cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực Công Thương, thời gian tới, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tăng sức cạnh tranh, Bộ Công Thương sẽ tiếp tục triển khai các chương trình, đề án đang được thực hiện hiệu quả trong khuôn khổ triển khai Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” để hỗ trợ hàng Việt, doanh nghiệp Việt như: Các chương trình triển khai Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động giai đoạn 2014 - 2020; Các chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo; Chương trình xúc tiến thương mại trong nước; thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối nước ngoài; Các hoạt động khuyến công; phát triển thương mại điện tử; tăng cường cải tiến, ứng dụng khoa học kỹ thuật, nâng cao sức cạnh tranh của hàng Việt...

Đây cũng là một trong những giải pháp được Thủ tướng Chính phủ báo cáo Quốc hội 10 nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để đạt được 12 chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2021 và 15 chỉ tiêu chủ yếu cho giai đoạn 5 năm tới, trong đó có nhóm giải pháp: “Năm 2021 và thời gian đầu của giai đoạn 5 năm 2021 - 2025, thực hiện các giải pháp tài khóa, tiền tệ mở rộng phù hợp để kích thích tổng cầu, tháo gỡ khó khăn cho SXKD, các ngành, lĩnh vực trọng yếu, thúc đẩy tăng trưởng, giảm thiểu tác động của dịch bệnh; có giải pháp phù hợp vừa thúc đẩy xuất khẩu, vừa phát triển mạnh thị trường trong nước. Chú trọng kích cầu tiêu dùng, phát triển hệ thống phân phối trong nước và xây dựng thương hiệu hàng Việt Nam; đồng thời đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu, không để phụ thuộc quá lớn vào một thị trường”.

Nhằm tăng sức cạnh tranh cho hàng Việt, thời gian tới, các doanh nghiệp cần chủ động chuẩn bị năng lực, nguồn hàng, nâng cao sức cạnh tranh thông qua việc xây dựng kế hoạch dài hạn, bài bản, nâng cao năng lực SXKD thông qua ứng dụng khoa học và công nghệ, học tập, áp dụng các mô hình thành công đã có để có sự chuẩn bị tốt nhất khi phải đối mặt với áp lực cạnh tranh.

Bên cạnh đó, chủ động hợp tác, liên kết để nâng cao sức mạnh, tạo chuỗi cung ứng thông qua thúc đẩy liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp, hợp tác xã và người nông dân, hộ sản xuất, từ đó hoàn thiện chuỗi giá trị từ sản xuất, canh tác, chế biến và phân phối tới người tiêu dùng, nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, chiếm lĩnh vị thế “sân nhà”.



## **Hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số: Thực trạng và giải pháp**

*Công nghệ số được coi là nền tảng cho cải cách hành chính và tiếp cận công nghệ cao cho doanh nghiệp. Ảnh: TTXVN*

Hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, dữ liệu, điện, năng lượng ... có vai trò quan trọng, là nền tảng căn bản để đảm bảo sự phát triển bền vững của kinh tế số. Hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin, dữ liệu... hiện đại, chất lượng, đồng bộ, liên thông rộng khắp và an toàn cùng với hạ tầng điện, năng lượng ổn định, chất lượng cao là cơ sở để triển khai các công nghệ và dịch vụ của kinh tế số, từ đó thúc đẩy hoạt động chuyển đổi số quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế số Việt Nam.

### **1. Thực trạng hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số**

#### **1) Ưu điểm:**

Hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong thời gian qua được tập trung đầu tư xây dựng, ngày càng đồng bộ, hiện đại, cụ thể:

(i) Hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông quốc gia được phát triển mạnh, phủ sóng rộng khắp. Đến năm 2020 hạ tầng viễn thông quốc gia đã phủ rộng khắp toàn quốc, kể cả ở những vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo với hơn 800.000 km cáp quang và các trạm thu phát sóng. Chất lượng hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông ngày càng được nâng cao. Hệ thống băng thông rộng được phát triển mạnh. Chỉ số Internet toàn diện Việt Nam năm 2018 đứng thứ 43 trong tổng số 86 quốc gia, thứ hạng cao hơn một số nước trong khu vực (Indonexia đứng thứ 49, Philippin đứng thứ 54); tốc độ tải trung bình năm 2018 đạt trên 6,9Mbps, đứng thứ 75 trên tổng số 200 quốc gia được xếp hạng[1] (cao hơn Indonexia ở mức 5,8 Mbps, Philipin ở mức 5,2 Mbps). Số thuê bao băng rộng cố định đạt hơn 13,58 triệu, trong đó hơn 12 triệu thuê bao sử dụng cáp quang FTTx, tốc độ truy nhập hơn 10Mbps. Tổng băng thông quốc tế đạt hơn 8,1Tbps với 06 tuyến cáp quang biển kết nối đi quốc tế. Giá cước dịch vụ Internet Việt Nam ở mức vừa phải, cước dịch vụ internet băng thông rộng cố định tại Việt Nam ở mức thấp nhất trong khu vực châu Á Thái Bình Dương (quy đổi theo sức mua tương đương)[2].

Mạng di động ở Việt Nam phát triển mạnh, tỷ lệ phủ sóng đạt 99,7%. Hệ thống mạng di động 3G, 4G đã được phủ sóng rộng khắp. Mạng di động 5G cũng đã được cấp phép thử nghiệm và thành công bước đầu. Số lượng các thuê bao tăng với tốc độ rất cao 30-40% năm, đến nay đã có hơn 100 triệu thuê bao điện thoại cố định và di động, hàng chục triệu thuê bao Internet. Tỷ lệ người sử dụng Internet ở Việt Nam đã vượt mức trung bình của khu vực và thế giới (Năm 2016 có 46,55% dân số Việt Nam truy cập Internet; năm 2018 có 64 triệu người ở Việt Nam sử dụng Internet).

Việt Nam cũng từng bước phát triển công nghệ vệ tinh. Đến đầu năm 2019, Việt Nam đã phóng một số vệ tinh, trong đó có vệ tinh nhằm mục đích cung cấp Internet cho vùng sâu, vùng xa.

Các cơ quan lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các Bộ, Ban ngành Trung ương, các địa phương, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp hầu hết đều có mạng thông tin nội bộ, sử dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý, điều hành, nhiều tổ chức có Website riêng. Xuất hiện ngày càng nhiều các báo điện tử, trang thông tin điện tử.

Thương mại điện tử đang phát triển với tốc độ nhanh.

(ii) Hạ tầng dữ liệu quốc gia ngày càng phát triển trong cả khu vực công và khu vực tư. Trên quy mô quốc gia, một số cơ sở dữ liệu quy mô quốc gia đã hình thành và phát huy hiệu quả trong việc cung cấp dịch vụ trực tuyến như cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, về đăng ký doanh nghiệp, cơ sở dữ liệu hộ gia đình tham gia bảo hiểm, cơ sở dữ liệu ngành thuế, hải quan, bảo hiểm xã hội,... Trong khu vực doanh nghiệp, cùng với đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ số là sự phát triển, hình thành các cơ sở dữ liệu lớn phục vụ khách hàng, kinh doanh.

(iii) Hệ thống xác thực điện tử cũng được đầu tư phát triển. Hiện nay cả nước đã có 12 doanh nghiệp được cấp phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cho người dân, doanh nghiệp giúp thực hiện các giao dịch trên mạng thuận tiện, an toàn, đặc biệt, là giúp các doanh nghiệp sử dụng được các dịch vụ công trực tuyến mức độ cao (mức 3, 4) trong các lĩnh vực thuế, hải quan, bảo hiểm... Đối với các cơ quan trong hệ thống chính trị gồm các cơ quan Đảng, Nhà nước, Chính phủ và các tổ chức chính trị cũng đã được cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp.

(iv) Hệ thống hạ tầng điện, năng lượng phát triển nhanh, đa dạng với các cấp điện áp 500<sup>kV</sup>, 220<sup>kV</sup>, 110<sup>kV</sup>, các cấp điện trung áp từ 35<sup>kV</sup> tới 6<sup>kV</sup>, đã đảm bảo việc cung cấp điện, cải thiện chất lượng điện áp, giảm tổn thất,

chống quá tải, đảm bảo ổn định vận hành của hệ thống. Nguồn cung điện đã được đa dạng hóa, ngoài nguồn thủy điện, nhiệt điện, nguồn năng lượng tái tạo cũng phát triển mạnh. Hiện nay, 2 mạng 500<sup>kV</sup> đã được vận hành, liên kết hệ thống điện Bắc – Trung – Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác hợp lý các nguồn điện trong cả hệ thống, giảm khả năng thiếu điện cục bộ, nâng cao ổn định toàn hệ thống. Tính đến hết năm 2019, tổng công suất của hệ thống điện quốc gia đạt khoảng gần 54.880 MW tăng trên 2,6 lần so với năm 2010 (năm 2010, tổng công suất nguồn toàn hệ thống là 20.411 MW). Hệ thống lưới điện đã được đầu tư phát triển rộng khắp và có kết nối khu vực, đảm bảo cung cấp điện cho cả những vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. [3]. Lưới truyền tải điện 220<sup>kV</sup> và 110<sup>kV</sup> đã phủ kín toàn quốc với độ an toàn cung cấp điện ngày càng được nâng lên. Đến cuối năm 2019, dung lượng trạm biến áp 500 kV tăng 2,84 lần, dung lượng trạm biến áp 220-110 kV tăng 2,82 lần...[4]

Những kết quả đạt được nêu trên là do các nguyên nhân chủ yếu như sau: Sự quan tâm, tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của Nhà nước; Thu hút được vốn đầu tư xã hội hóa từ khu vực tư nhân, từ các thành phần kinh tế trong xây dựng, phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số; Tác động của các cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của Nhà nước, trong đó đặc biệt quan trọng là các chính sách về phát triển hạ tầng băng thông rộng, hạ tầng công nghệ thông tin – truyền thông, chính sách hỗ trợ giá bán điện năng từ nguồn năng lượng tái tạo...; Quá trình cải cách, giảm các thủ tục hành chính trong cấp phép viễn thông, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng mạng viễn thông; Quản lý chặt chẽ, hiệu quả, đảm bảo đúng tiến độ, sử dụng công nghệ quản lý, công nghệ thi công hiện đại của một số dự án đầu tư kết cấu hạ tầng ...

## 1.2. Những hạn chế:

Bên cạnh những kết quả đạt được, hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số ở Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu yêu cầu phát triển, nhất là để đáp ứng các yêu cầu mới của kinh tế số, cụ thể:

*Một là*, hệ thống hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin còn nhiều điểm hạn chế: Tốc độ, chất lượng hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển Internet vạn vật, thành phố thông minh, phương tiện tự động, sản xuất thông minh...; việc tiếp cận dịch vụ di động băng thông rộng khu vực nông thôn, miền núi còn hạn chế; sự kết nối trên thực tế không tương thích với tốc độ kết nối trong môi trường ảo; hạ tầng vật lý chưa đáp ứng yêu cầu ứng dụng các phương thức quản lý thông minh, điều khiển tự động, từ xa; hệ thống mạng 5G mới đang ở giai đoạn thử nghiệm, chưa được thương mại hóa và phổ cập ở diện rộng.

*Hai là*, hệ thống hạ tầng, cơ sở dữ liệu quy mô quốc gia tạo nền tảng phát triển kinh tế số còn phân tán, thiếu, chưa được chuẩn hóa đồng bộ, khai thác hạn chế. Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia còn chậm được triển khai. Việc kết nối, chia sẻ các cơ sở dữ liệu của cả khu vực công và tư còn nhiều bất cập. Kết nối, liên thông số và năng lực kết nối giữa các hạ tầng vẫn còn ở mức thấp và chưa thống nhất. Trang bị kỹ thuật cho thu thập, lưu trữ, xử lý dữ liệu còn ít, chưa đồng bộ. An toàn, an ninh mạng chưa được đảm bảo.

*Ba là*, lượng dữ liệu được xây dựng trong cơ quan nhà nước còn hạn chế, dữ liệu còn tản mát và rời rạc. Hệ thống dữ liệu trong cơ quan nhà nước hiện nay mới dừng ở mức độ 2 là phân mảnh. Dữ liệu tồn tại ở nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau và chưa được thống nhất quản lý.

*Bốn là*, hạ tầng thanh toán số chưa đồng bộ, chưa tận dụng được hạ tầng chung, mức độ phủ rộng chủ yếu tại các khu vực thành thị; hạ tầng thanh toán số trên di động đã được triển khai nhưng phạm vi chưa tương xứng với tiềm năng thị trường; các hình thức thanh toán điện tử còn hạn chế.

*Năm là*, hạ tầng điện lực còn có những điểm chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển; sự cố nguồn, sự cố lưới, quá tải cục bộ xảy ra ở một số khu vực. Một số công trình điện 500-220 kV, công trình lưới điện chậm tiến độ.

Nguồn dự phòng điện không ổn định.

Những hạn chế nêu trên có nhiều nguyên nhân chủ yếu như sau: (i) Chưa nhận thức đúng về vai trò, tầm quan trọng của kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số, đặc biệt là hạ tầng dữ liệu, hạ tầng thanh toán số; dữ liệu chưa thực sự được coi trọng đúng mức trong quá trình xây dựng và khai thác; (ii) Một số cơ chế, chính sách về tài chính, đầu tư, giải phóng mặt bằng, đối tác công tư (PPP) chưa đồng bộ, thống nhất, phức tạp nên khiến nhiều nhà đầu tư còn e ngại; quy chế, quy định về chia sẻ dữ liệu chưa rõ ràng, thống nhất...; (iii) Công nghiệp phụ trợ, năng lực nghiên cứu, phát triển công nghệ và chế tạo thiết bị trong nước còn hạn chế, dựa nhiều vào nguồn nhập khẩu, giá và chi phí đầu tư cao; (iv) Cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực ngoài nhà nước tham gia đầu tư kết cấu hạ tầng chưa thực sự phát huy tác dụng, hiệu quả, thủ tục vay vốn trong và ngoài nước ngày càng phức tạp... (v) Việc triển khai thực hiện một số dự án chậm tiến độ, kéo dài do thiếu vốn đầu tư, vướng mắc về bồi thường, giải phóng mặt bằng, do năng lực của chủ đầu tư, đơn vị xây dựng, thi công còn hạn chế...



## 2. Một số giải pháp hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng xác định xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cả về kinh tế và xã hội là một trong 3 đột phá chiến lược để phát triển kinh tế xã hội trong thời gian tới. Trong đó, Văn kiện xác định rõ hướng ưu tiên trong xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số: “Chú trọng phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia, từng bước phát triển kinh tế số, xã hội số”[5]; “Phát triển mạnh hạ tầng số, xây dựng và phát triển đồng bộ hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng, địa phương kết nối đồng bộ, thống nhất, tạo nền tảng phát triển kinh tế số, xã hội số”[6]. Trên cơ sở quan điểm, định hướng nêu trên, nhằm hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số, trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện đồng bộ một số giải pháp như sau:

*Thứ nhất*, rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số, bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới điện, hạ tầng viễn thông và công nghệ thông tin, hạ tầng dữ liệu... Xây dựng danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, các cơ chế, chính sách chung và chính sách riêng đối với các dự án cụ thể (như các công trình hạ tầng điện, viễn thông, công nghệ thông tin, dữ liệu...). Trước mắt, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cần được ưu tiên bố trí cho việc phát triển, củng cố, nâng cấp, hiện đại hóa có trọng điểm kết cấu hạ tầng bu chính viễn thông, công nghệ thông tin. Thực hiện chuyển đổi hạ tầng viễn thông sang hạ tầng công nghệ thông tin. Xây dựng, hoàn thiện quy hoạch phát triển hạ tầng băng thông rộng quốc gia, hạ tầng điện toán đám mây, quản trị dữ liệu quốc gia, hạ tầng dịch vụ định danh và xác thực điện tử tin cậy.

*Thứ hai*, tiếp tục rà soát, tháo gỡ các rào cản trong các thể chế, pháp luật, chính sách để đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số. Tăng tính công khai, minh bạch, ổn định, bình đẳng trong hệ thống pháp luật về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng. Hoàn thiện cơ chế giám sát, quản lý và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đối với từng dự án phát triển kết cấu hạ tầng. Xây dựng thể chế cho việc hình thành, kết nối, chia sẻ và thương mại hóa các cơ sở dữ liệu quốc gia. Xây dựng cơ chế thu phí khai thác dữ liệu để củng cố và mở rộng dữ liệu của cơ quan nhà nước; hoàn thiện cơ chế phối hợp, hợp tác giữa nhà nước và doanh nghiệp để xây dựng dữ liệu. Xây dựng, hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan về bảo mật dữ liệu người dùng, an ninh, an toàn thông tin nhằm tạo dựng môi trường giao dịch số an toàn, tin cậy. Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật và tháo gỡ các điểm nghẽn trong đối tác công tư (PPP) xây dựng kết cấu hạ tầng như hoàn thiện tiêu chí lựa chọn dự án PPP, nhà đầu tư PPP, về tỷ lệ góp vốn công - tư phù hợp với điều kiện thực tế... Hoàn thiện cơ chế, chính sách về tài chính, đầu tư đối với doanh nghiệp đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số.

*Thứ ba*, tiếp tục huy động các nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước để nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng, trang bị phương tiện kỹ thuật hiện đại cho phát triển kinh tế số. Trong huy động các nguồn lực cần có cơ chế, chính sách đặc thù để huy động và bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và người dân. Ngoài nguồn ngân sách nhà nước, sử dụng các nguồn khác như nguồn vốn ODA, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu quốc tế, trái phiếu công trình, nguồn lực từ xã hội hóa.... Trong đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số, đặc biệt chú trọng việc huy động nguồn vốn đầu tư tư nhân bởi vì ưu điểm của hạ tầng công nghệ thông tin - truyền thông và năng lượng là có thể thu hồi vốn, tạo ra nguồn thu tức thì từ việc bán điện và bán buôn băng thông. Điều này sẽ giúp thu hút vốn đầu tư từ khu vực tư nhân vào lĩnh vực này. Ngoài ra, có cơ chế, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông...; có chính sách ưu đãi các dự án đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ “cao, mới, sạch, tiết kiệm”; đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài vào hạ tầng năng lượng, đặc biệt là hạ tầng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời...

*Thứ tư*, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong quản lý, vận hành hạ tầng năng lượng như phát triển mạng lưới điện thông minh với khả năng phát điện phân tán từ nhiều điểm phát điện. Tích cực đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học và công nghệ trong ngành công nghệ thông tin – truyền thông và năng lượng để tăng nội địa hóa, làm chủ công nghệ, thiết bị, giúp cắt giảm chi phí nhập khẩu, mua thiết bị từ bên ngoài. Ưu tiên nguồn vốn khoa học và công nghệ, nguồn vốn từ các chương trình quốc gia để phát triển công nghệ cao, phát triển sản phẩm, dịch vụ, giải pháp nội địa... phục vụ xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số./.

## Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa : Quan niệm và giải pháp phát triển

### NGUYỄN PHÚ TRỌNG

**Lời Bộ Biên tập:** Trong hai ngày 8 và 9-10-2003, tại Thủ đô Bắc Kinh (Trung Quốc), đã diễn ra Hội thảo lý luận giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc với chủ đề "Chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường - kinh nghiệm của Trung Quốc, kinh nghiệm của Việt Nam". Đây là một vấn đề lý luận cơ bản, quan trọng và có ý nghĩa thực tiễn sâu sắc.

Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam do Giáo sư, Tiến sĩ Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, làm Trưởng đoàn và Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc do đồng chí Lưu Vân Sơn, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Bí thư Trung ương, Trưởng Ban Tuyên truyền Trung ương, làm Trưởng đoàn.

Hội thảo đã khẳng định tính khách quan, nhu cầu tất yếu và thành tựu to lớn của việc xây dựng và phát triển kinh tế thị trường phù hợp với điều kiện của mỗi nước trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội; đồng thời, đặt ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn đòi hỏi phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu phục vụ thiết thực cho sự nghiệp đổi mới, cải cách ở mỗi nước.

Tạp chí Cộng sản xin trân trọng giới thiệu nội dung chính bản Báo cáo đề dẫn Hội thảo của đồng chí Nguyễn Phú Trọng và sẽ lần lượt giới thiệu một số nội dung cơ bản của cuộc Hội thảo quan trọng này.

### **I - Vì sao Việt Nam lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ?**

1- Như mọi người đã biết, kinh tế thị trường là một kiểu tổ chức kinh tế phản ánh trình độ phát triển nhất định của văn minh nhân loại. Từ trước đến nay nó tồn tại và phát triển chủ yếu dưới chủ nghĩa tư bản, là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản đã biết lợi dụng tối đa ưu thế của kinh tế thị trường để phục vụ cho mục tiêu phát triển tiềm năng kinh doanh, tìm kiếm lợi nhuận, và một cách khách quan nó thúc đẩy lực lượng sản xuất của xã hội phát triển mạnh mẽ. Ngày nay, kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa đã đạt tới giai đoạn phát triển khá cao và phồn thịnh trong các nước tư bản phát triển.

Tuy nhiên, kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa không phải là vạn năng. Bên cạnh mặt tích cực nó còn có mặt trái, có khuyết tật từ trong bản chất của nó do chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa chi phối. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, càng ngày mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản càng bộc lộ sâu sắc, không giải quyết được các vấn đề xã hội, làm tăng thêm tính bất công và bất ổn của xã hội, đào sâu thêm hố ngăn cách giữa người giàu và người nghèo. Hơn thế nữa, trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay, nó còn ràng buộc các nước kém phát triển trong quỹ đạo bị lệ thuộc và bị bóc lột theo quan hệ "trung tâm - ngoại vi". Có thể nói, nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa toàn cầu ngày nay là sự thống trị của một số ít nước lớn hay một số tập đoàn xuyên quốc gia đối với đa số các nước nghèo, làm tăng thêm mâu thuẫn giữa các nước giàu và các nước nghèo.

Chính vì thế mà, như C. Mác đã phân tích và dự báo, chủ nghĩa tư bản tất yếu phải nhường chỗ cho một phương thức sản xuất và chế độ mới văn minh hơn, nhân đạo hơn. Chủ nghĩa tư bản mặc dù đã và đang tìm mọi cách để tự điều chỉnh, tự thích nghi bằng cách phát triển "nền kinh tế thị trường hiện đại", "nền kinh tế thị trường xã hội", tạo ra "chủ nghĩa tư bản xã hội", "chủ nghĩa tư bản nhân dân", "nhà nước phúc lợi chung"..., tức là phải có sự can thiệp trực tiếp của nhà nước và cũng phải chăm lo vấn đề xã hội nhiều hơn, nhưng do mâu thuẫn từ trong bản chất của nó, chủ nghĩa tư bản không thể tự giải quyết được, có chăng nó chỉ tạm thời xoa dịu được chừng nào mâu thuẫn mà thôi. Nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa hiện đại đang ngày càng thể hiện xu hướng tự phủ định và tự tiến hóa để chuẩn bị chuyển sang giai đoạn hậu công nghiệp, theo xu hướng xã hội hóa. Đây là tất yếu khách quan, là quy luật phát triển của xã hội. Nhân loại muốn tiến lên, xã hội muốn phát triển thì dứt khoát không thể dừng lại ở kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

2 - Mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu Xô-viết là một kiểu tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế muốn sớm khắc phục những khuyết tật của chủ nghĩa tư bản, muốn nhanh chóng xây dựng một chế độ xã hội tốt đẹp hơn, một phương thức sản xuất văn minh, hiện đại hơn chủ nghĩa tư bản. Đó là một ý tưởng tốt đẹp, và trên thực tế suốt hơn 70 năm tồn tại, chủ nghĩa xã hội hiện thực ở Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu vĩ đại, làm thay đổi hẳn bộ mặt của đất nước và đời sống của nhân dân Liên Xô. Nhưng có lẽ do nôn nóng, làm trái quy luật (muốn xóa bỏ ngay kinh tế hàng hóa, áp dụng ngay cơ chế kinh tế phi thị trường), không năng động, kịp thời điều chỉnh khi cần thiết cho nên rút cuộc đã không thành công.

Thực ra, khi mới vận dụng học thuyết Mác vào xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga sau Cách mạng Tháng Mười, V.I.Lê-nin cũng đã từng chủ trương không áp dụng mô hình kinh tế thị trường mà thực hiện "chính sách cộng sản thời chiến". Nhưng chỉ sau một thời gian ngắn, Người đã phát hiện ra sai lầm, khắc phục sự nóng vội bằng cách đưa ra thực hiện "chính sách kinh tế mới" (NEP) mà nội dung cơ bản của nó là khuyến khích phát triển kinh tế hàng hóa, chấp nhận ở mức độ nhất định cơ chế thị trường. Theo V.I.Lê-nin, để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở một nước còn tương đối lạc hậu về kinh tế như nước Nga, cần phải sử dụng quan hệ hàng hóa - tiền tệ và phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, đặc biệt là sử dụng chủ nghĩa tư bản nhà nước để phát triển lực lượng sản xuất. Tuy chỉ mới thực hiện trong thời gian ngắn nhưng NEP đã đem lại những kết quả tích cực cho nước Nga: hồi phục và phát triển nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá, nhiều ngành kinh tế bắt đầu hoạt động năng động, nhộn nhịp hơn. Tiếc rằng, tư tưởng của V.I.Lê-nin về xây dựng chủ nghĩa xã hội với chính sách NEP đã không được tiếp tục thực hiện sau khi Người qua đời. Sự thành công và sự phát triển mạnh mẽ suốt một thời gian khá dài của Liên Xô trong công cuộc công nghiệp hóa đất nước bằng mô hình kinh tế dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, kế hoạch hóa tập trung cao độ; phân phối thu nhập mang tính bình quân; kinh tế hàng hóa, kinh tế thị trường bị loại bỏ đã có sức hấp dẫn lớn đối với nhân loại và làm cho giới lý luận kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa và các nước đang phát triển tuyệt đối hóa, biến thành công thức để áp dụng cho tất cả các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Cũng cần nói thêm rằng, trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, giới lý luận ở một số nước cũng cảm thấy có cái gì "chưa ổn", cũng đã đưa ra những kiến nghị, những đề xuất, đại loại như quan điểm "chủ nghĩa xã hội thị trường",... nhưng không được chấp nhận.

Vào cuối những năm 70 của thế kỷ XX, những hạn chế, khuyết tật của mô hình kinh tế Xô-viết bộc lộ ra rất rõ cộng với sự yếu kém trong công tác lãnh đạo, quản lý lúc bấy giờ đã làm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu rơi vào tình trạng trì trệ, khủng hoảng. Một số người lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước Liên Xô lúc đó muốn thay đổi tình hình bằng công cuộc cải cách, cải tổ, nhưng với một "tư duy chính trị mới", họ đã phạm sai lầm nghiêm trọng cực đoan, phiến diện (ở đây chưa nói tới sự phản bội lý tưởng xã hội chủ nghĩa của họ và sự phá hoại thâm hiểm của các thế lực thù địch), dẫn tới sự tan rã của Liên Xô và sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới. Sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác ở Đông Âu vào cuối những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ XX đã làm lộ rõ những khuyết tật của mô hình kinh tế cứng nhắc phi thị trường, mặc dù những khuyết tật đó không phải là nguyên nhân tất yếu dẫn đến sự sụp đổ.

3 - Việt Nam là một nước nghèo, kinh tế - kỹ thuật lạc hậu, trình độ xã hội còn thấp, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Đi lên chủ nghĩa xã hội là mục tiêu lý tưởng của những người cộng sản và nhân dân Việt Nam, là khát vọng ngàn đời thiêng liêng của cả dân tộc Việt Nam. Nhưng đi lên chủ nghĩa xã hội bằng cách nào? Đó là câu hỏi lớn và cực kỳ hệ trọng, muốn trả lời thật không đơn giản. Suốt một thời gian dài, Việt Nam, cũng như nhiều nước khác, đã áp dụng mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu Xô-viết, mô hình kinh tế kế hoạch tập trung mang tính bao cấp. Mô hình này đã thu được những kết quả quan trọng, nhất là đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ đất nước có chiến tranh. Nhưng về sau mô hình này bộc lộ những khuyết điểm; và trong công tác chỉ đạo cũng phạm phải một số sai lầm mà nguyên nhân sâu xa của những sai lầm đó là bệnh giáo điều, chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động đơn giản, nóng vội, không tôn trọng quy luật khách quan, nhận thức về chủ nghĩa xã hội không đúng với thực tế Việt Nam.

Trên cơ sở nhận thức đúng đắn hơn và đầy đủ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12-1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước nhằm thực hiện có hiệu quả hơn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đại hội đưa ra những quan niệm mới về con đường, phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội, đặc biệt là quan niệm về công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ quá độ, về cơ cấu kinh tế, thừa nhận sự tồn tại khách quan của sản xuất hàng hóa và thị trường, phê phán triệt để cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, và khẳng định chuyển hẳn sang hạch toán kinh doanh. Đại hội chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với những hình thức kinh doanh phù hợp; coi trọng việc kết hợp lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội; chăm lo toàn diện và phát huy nhân tố con người, có nhận thức mới về chính sách xã hội. Đại hội VI là một cột mốc đánh dấu bước chuyển quan trọng trong nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đó là kết quả của cả một quá trình tìm tòi, thử nghiệm, suy tư, đấu tranh tư tưởng rất gian khổ, kết tinh trí tuệ và công sức của toàn Đảng, toàn dân trong nhiều năm.

Hội nghị Trung ương 6 (tháng 3-1989), khóa VI, phát triển thêm một bước, đưa ra quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội, coi "chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội".

Đến Đại hội VII (tháng 6-1991), Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục nói rõ hơn chủ trương này và khẳng định đây là chủ trương chiến lược, là con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội* của Đảng khẳng định: "Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước". Đại hội VIII của Đảng (tháng 6-1996) đưa ra một kết luận mới rất quan trọng: "Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng". Nhưng lúc đó cũng mới nói nền kinh tế hàng hóa, cơ chế thị trường, chưa dùng khái niệm "kinh tế thị trường". Phải đến Đại hội IX của Đảng (tháng 4-2001) mới chính thức đưa ra khái niệm "*kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*". Đại hội khẳng định: Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là đường lối chiến lược nhất quán, là mô hình kinh tế tổng quát trong suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đây là kết quả sau nhiều năm nghiên cứu, tìm tòi, tổng kết thực tiễn; và là bước phát triển mới về tư duy lý luận của Đảng Cộng sản Việt Nam.

## II - Bản chất, đặc trưng của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không phải là sự gán ghép chủ quan giữa *kinh tế thị trường* và *chủ nghĩa xã hội*, mà là sự nắm bắt và vận dụng xu thế vận động khách quan của kinh tế thị trường trong thời đại ngày nay. Đảng Cộng sản Việt Nam trên cơ sở nhận thức tính quy luật phát triển của thời đại và sự khái quát, đúc rút từ kinh nghiệm phát triển kinh tế thị trường thế giới, đặc biệt là từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và ở Trung Quốc, để đưa ra chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nhằm sử dụng kinh tế thị trường để thực hiện mục tiêu từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là *mô hình kinh tế trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội*. Đây là *một kiểu kinh tế thị trường mới* trong lịch sử phát triển của kinh tế thị trường. Cũng có thể nói kinh tế thị trường là "*cái phổ biến*", còn kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là "*cái đặc thù*" của Việt Nam, phù hợp với điều kiện và đặc điểm cụ thể của Việt Nam.

Nói kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nghĩa đây không phải là kinh tế thị trường tự do theo kiểu tư bản chủ nghĩa, cũng không phải là kinh tế bao cấp, quản lý theo kiểu tập trung quan liêu; và cũng chưa hoàn toàn là kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, bởi vì như trên đã nói, Việt Nam đang ở trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vừa có vừa chưa có đầy đủ các yếu tố của chủ nghĩa xã hội.

Chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là *sự tiếp thu có chọn lọc thành tựu của văn minh nhân loại*, phát huy vai trò tích cực của kinh tế thị trường trong việc thúc đẩy phát triển sức sản xuất,

xã hội hóa lao động, cải tiến kỹ thuật - công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra nhiều của cải, góp phần làm giàu cho xã hội và cải thiện đời sống nhân dân; đồng thời phải có những biện pháp hữu hiệu nhằm hạn chế mặt tiêu cực của kinh tế thị trường, như chạy theo lợi nhuận đơn thuần, cạnh tranh khốc liệt, bóc lột và phân hóa giàu nghèo quá đáng, ít quan tâm giải quyết các vấn đề xã hội. Đây cũng là *sự lựa chọn tự giác con đường và mô hình phát triển trên cơ sở quán triệt lý luận Mác - Lê-nin, nắm bắt đúng quy luật khách quan và vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam*.

Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội, thể hiện trên cả ba mặt: sở hữu, tổ chức quản lý, và phân phối. Nói cách khác, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chính là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Mục đích của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới, tiên tiến.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước xã hội chủ nghĩa quản lý nền kinh tế bằng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách, pháp luật, và bằng cả sức mạnh vật chất của lực lượng kinh tế nhà nước; đồng thời sử dụng cơ chế thị trường, áp dụng các hình thức kinh tế và phương pháp quản lý của kinh tế thị trường để kích thích sản xuất, giải phóng sức sản xuất, phát huy mặt tích cực, hạn chế và khắc phục mặt tiêu cực của cơ chế thị trường, bảo vệ lợi ích của nhân dân lao động, của toàn thể nhân dân.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực hiện phân phối chủ yếu theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, đồng thời phân phối theo mức đóng góp vốn và các nguồn lực khác vào sản xuất, kinh doanh và thông qua phúc lợi xã hội. Tăng trưởng kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước phát triển. Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa và giáo dục, xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nâng cao dân trí, giáo dục và đào tạo con người, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

Cũng có thể nói, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một kiểu tổ chức kinh tế của một xã hội đang trong quá trình chuyển biến từ nền kinh tế còn ở trình độ thấp sang nền kinh tế ở trình độ cao hơn hướng tới chế độ xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa. Đây là nền kinh tế thị trường có tổ chức, có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, được định hướng cao về mặt xã hội, hạn chế tới đa những khuyết tật của tính tự phát thị trường, nhằm phục vụ tốt nhất lợi ích của đại đa số nhân dân và sự phát triển bền vững của đất nước.

Chủ trương xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện tư duy, quan niệm của Đảng Cộng sản Việt Nam về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Có ý kiến cho rằng, không thể có kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; rằng chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường không thể dung hợp với nhau, nếu đem "ghép" *định hướng xã hội chủ nghĩa* vào *kinh tế thị trường* thì chẳng khác nào trộn dầu vào nước, tạo ra một cơ thể "đầu Ngô mình Sở". Theo chúng tôi, ý kiến này không đúng. Không đúng là vì, hoặc ý kiến này muốn trì kéo Việt Nam trong quỹ đạo phát triển của chủ nghĩa tư bản, phủ nhận định hướng xã hội chủ nghĩa, không muốn Việt Nam đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là điều trái

với quy luật khách quan, không thể chấp nhận. Hoặc ý kiến này không thoát ra được khỏi tư duy cũ, đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản, cho kinh tế thị trường là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản, từ đó "dị ứng" với kinh tế thị trường, không thấy hết những yếu tố mới, xu hướng mới của kinh tế thị trường trong điều kiện mới của thời đại, lặp lại sai lầm của một thời trước đây.

Cũng có ý kiến nhấn mạnh một chiều những đặc trưng chung, những cái phổ biến của kinh tế thị trường, chưa thấy hết hoặc còn phân vân, nghi ngờ về những đặc điểm riêng, những cái đặc thù của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ đó chưa tin là kinh tế thị trường có thể phát triển trên cơ sở chế độ công hữu là nền tảng, kinh tế quốc doanh là chủ đạo; rằng trong kinh tế thị trường không thể có kế hoạch, không thể thực hiện được công bằng xã hội, không thể khắc phục được những tiêu cực, mặt trái của cơ chế thị trường, v.v.. Lại có ý kiến bản khoán cho rằng, việc lựa chọn kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa thực chất là trở về với chủ nghĩa tư bản, có thêm định ngữ "*định hướng xã hội chủ nghĩa*" thì cũng chỉ là để cho yên lòng, cho có vẻ "giữ vững lập trường" mà thôi, trước sau gì thì cũng trượt sang con đường tư bản chủ nghĩa.

Chúng tôi cho rằng, những băn khoăn này là dễ hiểu, bởi vì đây là những điều còn rất mới mẻ, chưa có tiền lệ, nếu không xác định rõ nội dung định hướng xã hội chủ nghĩa và kiên trì vai trò quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế thị trường thì những điều đó rất dễ xảy ra. Chúng tôi còn phải vừa làm vừa tổng kết, rút kinh nghiệm. Nhưng có điều cần khẳng định là: trong điều kiện mới của thời đại ngày nay, nhất định không thể duy trì mãi mô hình kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, không thể đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản. Chính C.Mác đã phê phán sự lầm lẫn giữa kinh tế hàng hóa với kinh tế tư bản chủ nghĩa của phái kinh tế học tầm thường. C.Mác khẳng định rằng : *"... sản xuất hàng hóa và lưu thông hàng hóa là những hiện tượng thuộc về nhiều phương thức sản xuất hết sức khác nhau, tuy rằng quy mô và tầm quan trọng của chúng không giống nhau... Chúng ta hoàn toàn chưa biết một tí gì về những đặc điểm riêng của những phương thức sản xuất ấy và chúng ta chưa thể nói gì về những phương thức ấy, nếu như chúng ta chỉ biết có những phạm trù trừu tượng của lưu thông hàng hóa, những phạm trù chung cho tất cả các phương thức ấy"*<sup>(1)</sup>. Phải chăng việc nhận thức cho đúng và nói cho được những đặc điểm riêng của những phương thức sản xuất đặc thù ấy là trách nhiệm mà C.Mác giao cho và gửi gắm các thế hệ ngày nay?

Lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không phải đơn giản là sự trở về với phương thức chuyển nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp, mà điều quan trọng có ý nghĩa quyết định là phải chuyển sang nền kinh tế hiện đại, văn minh nhằm mục tiêu từng bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đây là sự lựa chọn phù hợp với các quy luật phát triển và các điều kiện lịch sử cụ thể của thời đại và của những nước đi sau, cho phép các nước này giảm thiểu được những đau khổ và rút ngắn được con đường đi của mình tới chủ nghĩa xã hội trên cơ sở sử dụng được ưu thế cũng như hạn chế được những khuyết điểm của hai cơ chế: *kế hoạch* và *thị trường*. Nói cách khác, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là kiểu tổ chức kinh tế đặc biệt, vừa tuân theo những nguyên tắc và quy luật của hệ thống kinh tế thị trường, vừa bảo đảm tính định hướng xã hội chủ nghĩa. Chính tính chất, đặc trưng cơ bản này chi phối và quyết định phương tiện, công cụ, động lực của nền kinh tế và con đường đạt tới mục tiêu, là sử dụng kinh tế thị trường, nâng cao hiệu lực và hiệu quả điều tiết của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, phát triển khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, mở cửa và hội nhập nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển rút ngắn để trong khoảng thời gian không dài có thể khắc phục tình trạng lạc hậu, đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

### **III - Làm thế nào để phát triển được kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam ?**

Đây là một câu hỏi lớn mà muốn trả lời được đầy đủ và chính xác phải qua từng bước thử nghiệm, tổ chức thực hiện trong thực tế rồi đúc rút, bổ sung, hoàn chỉnh dần.

Hơn 10 năm qua, kể từ khi Việt Nam bước vào thực hiện mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả và thành tựu đáng mừng, làm thay đổi khá rõ tình hình đất nước. Kinh tế ra khỏi tình trạng khủng hoảng, hoạt động ngày càng năng động và có hiệu quả. Của cải xã

hội ngày càng nhiều, hàng hóa ngày càng phong phú. Đời sống nhân dân từng bước được cải thiện. Đất nước chẳng những giữ vững được ổn định chính trị trước những chấn động lớn trên thế giới mà còn có bước phát triển đi lên. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân 7% /năm. Nông nghiệp phát triển liên tục, đặc biệt là về sản xuất lương thực, nuôi trồng và khai thác thủy sản. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng 13,5%/năm. Hệ thống kết cấu hạ tầng được tăng cường. Các ngành dịch vụ, xuất khẩu và nhập khẩu phát triển. Quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế không ngừng được mở rộng,... Tuy nhiên, cũng có nhiều vấn đề mới đặt ra cần được tiếp tục nghiên cứu và giải quyết.

Từ thực tiễn phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời gian qua và căn cứ vào yêu cầu phát triển trong thời gian tới, có thể xác định những phương hướng, nhiệm vụ cơ bản phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam như sau:

*1 - Phải tiếp tục thực hiện một cách nhất quán chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần*, coi các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Không nên có thái độ định kiến và kỳ thị đối với bất cứ thành phần kinh tế nào.

*Kinh tế nhà nước* phải phát huy được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân, là nhân tố mở đường cho sự phát triển kinh tế, là lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Doanh nghiệp nhà nước giữ những vị trí then chốt; đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; nêu gương về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội và chấp hành pháp luật.

Đẩy mạnh việc củng cố, sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu của các doanh nghiệp nhà nước; đồng thời tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách để tạo động lực phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước theo hướng xóa bao cấp; doanh nghiệp thực sự cạnh tranh bình đẳng trên thị trường, tự chịu trách nhiệm về sản xuất, kinh doanh; nộp đủ thuế và có lãi; thực hiện tốt quy chế dân chủ trong doanh nghiệp.

*Kinh tế tập thể* gồm các hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt. Các hợp tác xã dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn; liên kết công nghiệp và nông nghiệp, doanh nghiệp nhà nước và kinh tế hộ nông thôn. Nhà nước giúp hợp tác xã đào tạo cán bộ, ứng dụng khoa học và công nghệ, thông tin, mở rộng thị trường, xây dựng các quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

*Kinh tế cá thể, tiểu chủ* cả ở nông thôn và thành thị có vị trí quan trọng lâu dài. Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ phát triển, bao gồm cả các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn.

*Kinh tế tư bản tư nhân* được khuyến khích phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm. Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài; chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động; liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước. Xây dựng quan hệ tốt giữa chủ doanh nghiệp và người lao động.

Tạo điều kiện để *kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài* phát triển thuận lợi, hướng vào các sản phẩm xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm. Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý để thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài.

Phát triển đa dạng *kinh tế tư bản nhà nước* dưới dạng các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước, mang lại lợi ích thiết thực cho các bên đầu tư kinh tế. Chú trọng các hình thức tổ chức kinh doanh đan xen, hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu, giữa các thành phần kinh tế



với nhau, giữa trong nước và ngoài nước. Phát triển mạnh hình thức tổ chức kinh tế cổ phần nhằm huy động và sử dụng rộng rãi vốn đầu tư xã hội.

*2 - Tiếp tục tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường; đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước.* Nhìn chung, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mới được bắt đầu, trình độ còn thấp, chất lượng, hiệu quả, khả năng cạnh tranh chưa cao. Nhiều thị trường còn sơ khai, chưa đồng bộ. Vì vậy, phải đổi mới mạnh mẽ tư duy hơn nữa, đẩy mạnh việc hình thành các loại thị trường. Đặc biệt quan tâm các thị trường quan trọng nhưng hiện chưa có hoặc còn sơ khai như: thị trường lao động, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ, đáp ứng nhu cầu đa dạng và nâng cao sức mua của thị trường trong nước, cả ở thành thị và nông thôn, chú ý thị trường các vùng có nhiều khó khăn. Chủ động hội nhập thị trường quốc tế. Hạn chế và kiểm soát độc quyền kinh doanh.

Mặt khác, phải đổi mới sâu rộng cơ chế quản lý kinh tế, phát huy những yếu tố tích cực của cơ chế thị trường, triệt để xóa bỏ bao cấp trong kinh doanh, tăng cường vai trò quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước, đấu tranh có hiệu quả chống các hành vi tham nhũng, lãng phí, gây phiền hà. Nhà nước tạo môi trường pháp lý thuận lợi, bình đẳng cho các doanh nghiệp cạnh tranh và hợp tác để phát triển; bằng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách, kết hợp với sử dụng lực lượng vật chất của Nhà nước để định hướng phát triển kinh tế - xã hội, khai thác hợp lý các nguồn lực của đất nước, bảo đảm cân đối vĩ mô nền kinh tế, điều tiết thu nhập; kiểm tra, thanh tra mọi hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, chống buôn lậu, làm hàng giả, gian lận thương mại.

Tiếp tục đổi mới các công cụ quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, trong đó đặc biệt coi trọng việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống các cơ chế chính sách, luật pháp, đổi mới công tác kế hoạch hóa, nâng cao chất lượng công tác xây dựng các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tăng cường công tác thông tin kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế, công tác kế toán, thống kê; ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học và công nghệ trong công tác dự báo, kiểm tra tình hình thực hiện ở cả cấp vĩ mô và doanh nghiệp.

*3 - Giải quyết tốt các vấn đề xã hội,* hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng xã hội, coi đây là một nội dung rất quan trọng của định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm tính ưu việt của chế độ xã hội mới. Điều đó chẳng những tạo động lực mạnh mẽ nhằm phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động mà còn thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu chính đáng và hợp pháp, điều tiết các quan hệ xã hội.

Trong tình hình cụ thể hiện nay ở Việt Nam, phải bằng nhiều giải pháp tạo ra nhiều việc làm mới. Chăm lo cải thiện điều kiện làm việc, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động, phòng chống tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho người lao động. Từng bước mở rộng hệ thống bảo hiểm xã hội và an sinh xã hội. Sớm xây dựng và thực hiện chính sách bảo hiểm cho người lao động thất nghiệp. Cải cách cơ bản chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, khuyến khích người có tài, người làm việc giỏi, khắc phục tình trạng lương và trợ cấp bất hợp lý; tôn trọng thu nhập hợp pháp của người kinh doanh.

Tiếp tục thực hiện chương trình xóa đói, giảm nghèo, chăm sóc những người có công với nước, thương binh, bệnh binh, cha mẹ, vợ con liệt sĩ, gia đình chính sách - một yêu cầu rất lớn đối với một đất nước phải chịu nhiều hậu quả sau 30 năm chiến tranh. Đồng thời đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, giữ gìn trật tự và kỷ cương xã hội, ngăn chặn và bài trừ các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy, mại dâm, lối sống không lành mạnh, những hành vi trái pháp luật và đạo lý. Kiên quyết đấu tranh với tệ tham nhũng, hối lộ, làm giàu bất chính, kinh doanh không hợp pháp, gian lận thương mại... cùng với những tiêu cực khác do mặt trái của cơ chế thị trường gây ra. Kết quả cụ thể của cuộc đấu tranh này là thước đo bản lĩnh, trình độ và năng lực quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân.

*4 - Giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.* Đây là vấn đề có tính nguyên tắc và là nhân tố quyết định nhất bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của kinh tế thị trường, cũng như toàn bộ sự nghiệp phát triển của đất nước. Đây cũng là một trong những bài học lớn nhất được rút ra trong những năm đổi mới.

Càng đi vào kinh tế thị trường, thực hiện dân chủ hóa xã hội, mở rộng hợp tác quốc tế càng phải tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Thực tế ở một số nước cho thấy, chỉ cần một chút mơ hồ, buông lỏng sự lãnh đạo của Đảng là lập tức tạo điều kiện cho các thế lực thù địch dân tới phá vỡ sự lãnh đạo của Đảng, cướp chính quyền, đưa đất nước đi con đường khác.

Hiện nay, có ý kiến cho rằng, đã chuyển sang kinh tế thị trường - tức là nền kinh tế vận động theo quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh... thì không cần phải có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Sự lãnh đạo của Đảng nhiều khi cản trở, làm "vướng chân" sự vận hành của kinh tế (?). Ý kiến này không đúng và thậm chí rất sai lầm. Bởi vì như trên đã nói, Việt Nam chủ trương phát triển kinh tế thị trường nhưng không phải để cho nó vận động một cách tự phát, mù quáng mà phải có lãnh đạo, hướng dẫn, điều tiết, phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực, vì lợi ích của đại đa số nhân dân, vì một xã hội công bằng và văn minh. Người có khả năng và điều kiện làm được việc đó không thể ai khác ngoài Đảng Cộng sản - là đảng phấn đấu cho mục tiêu lý tưởng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa, thật sự đại diện và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Đảng lãnh đạo có nghĩa là Đảng đề ra đường lối, chiến lược phát triển của đất nước nói chung, của lĩnh vực kinh tế nói riêng, bảo đảm tính chính trị, tính định hướng đúng đắn trong sự phát triển kinh tế, làm cho kinh tế chẳng những có tốc độ tăng trưởng và năng suất lao động cao, có lực lượng sản xuất không ngừng lớn mạnh mà còn đi đúng định hướng xã hội chủ nghĩa, tức là hạn chế được bất công, bóc lột, chăm lo và bảo vệ lợi ích của đại đa số nhân dân lao động. Trên cơ sở đường lối, chiến lược đó, Đảng lãnh đạo toàn bộ hệ thống chính trị và guồng máy xã hội, trước hết là Nhà nước, tổ chức thực hiện bằng được phương hướng và nhiệm vụ đã đề ra.

Đương nhiên, để có đủ trình độ, năng lực lãnh đạo, Đảng phải thực sự trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, gắn bó chặt chẽ với nhân dân, được nhân dân tin cậy và ủng hộ. Đặc biệt, trong tình hình hiện nay, đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định mục tiêu lý tưởng, có trí tuệ, có kiến thức, giữ gìn đạo đức cách mạng và lối sống lành mạnh, đấu tranh khắc phục có hiệu quả tệ tham nhũng và các hiện tượng thoái hóa, hư hỏng trong Đảng và trong bộ máy của Nhà nước.

**Tóm lại,** sự hình thành tư duy kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ đơn thuần là sự tìm tòi và phát kiến về mặt lý luận của chủ nghĩa xã hội, mà còn là sự lựa chọn và khẳng định con đường và mô hình phát triển trong thực tiễn mang tính cách mạng và sáng tạo của Việt Nam. Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một quá trình tất yếu phù hợp với quy luật phát triển của thời đại và đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước.

Tuy nhiên, đây là sự nghiệp vô cùng khó khăn, phức tạp, lâu dài, bởi lẽ nó rất mới mẻ, chưa có tiền lệ, phải vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Riêng về mặt lý luận cũng còn không ít vấn đề phải tiếp tục đi sâu nghiên cứu, tổng kết, làm sáng tỏ. Chẳng hạn như: các vấn đề về chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế; về lao động và bóc lột; về quản lý doanh nghiệp nhà nước ra sao để nó đóng được vai trò chủ đạo; làm thế nào để thực hiện được công bằng xã hội trong điều kiện kinh tế còn thấp kém; vấn đề bản chất giai cấp công nhân của Đảng trong điều kiện phát triển kinh tế nhiều thành phần; các giải pháp tăng cường sức mạnh và hiệu lực của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, chống quan liêu, tham nhũng, v.v..

Với phương châm *"Hãy bắt tay vào hành động, thực tiễn sẽ cho câu trả lời"*, hy vọng rằng từng bước, từng bước, thực tiễn sẽ làm sáng tỏ được các vấn đề nêu trên, góp phần làm phong phú thêm lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện Việt Nam trong thời đại ngày nay.

## Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - Sự sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam

*Trong nền kinh tế thế giới tồn tại các mô hình kinh tế thị trường: kinh tế thị trường tự do, kinh tế thị trường xã hội, kinh tế thị trường hỗn hợp. Và trong mỗi quốc gia lại có những biến thể khác nhau xuất phát từ quan niệm, trình độ phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội. Trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tham khảo kinh nghiệm phát triển của các quốc gia trên thế giới, và từ thực tiễn phát triển Việt Nam, Đảng ta đã đề ra đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây là bước phát triển mới về tư duy lý luận, một sự vận dụng độc lập, sáng tạo của Đảng ta.*

1. Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích sự phát triển của chủ nghĩa tư bản (CNTB), C. Mác đã dự báo về xã hội tương lai trên những nét đại thể. C. Mác cho rằng, với sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất xã hội, dẫn đến phá vỡ trật tự, kết cấu của quan hệ sản xuất tư bản, mở đường, xác lập quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất để thúc đẩy một phương thức sản xuất mới ra đời.

C. Mác không chỉ dự báo chủ nghĩa xã hội ra đời từ xã hội tư bản đã phát triển cao, mà C. Mác cũng đã nói đến kiểu phát triển “rút ngắn” lên chủ nghĩa xã hội (CNXH) qua trường hợp nước Nga. Theo C. Mác, khi vừa thoát thai từ xã hội tư bản, xã hội cộng sản không thể bước ngay vào giai đoạn cao, tức giai đoạn xã hội cộng sản “đã phát triển trên cơ sở của chính nó”. Nó phải trải qua giai đoạn đầu hay giai đoạn thấp của xã hội cộng sản, mà “về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần - còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó lột lòng ra”(1). Xã hội cộng sản với tính cách chính thể thì không có sẵn trong lòng xã hội tư bản, song những tiền đề, mầm mống, yếu tố, thì đã nảy sinh trong lòng xã hội tư bản.

Như vậy những mầm mống, yếu tố của CNXH, nảy sinh trong lòng xã hội tư bản trên cơ sở phát triển kinh tế thị trường. Chính C. Mác cũng đã chỉ ra vai trò quan trọng của sản xuất hàng hóa đối với sự phát triển của xã hội. Ông viết: “Trong những xã hội do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chi phối thì của cải xã hội biểu hiện ra là một đồng hàng hóa khổng lồ, những hàng hóa chồng chất lại”(2).

C. Mác khi dự báo về sự phát triển của xã hội tương lai, xã hội cộng sản chủ nghĩa ở giai đoạn cao, lúc đó nhà nước tự tiêu vong và khi ấy kinh tế hàng hóa (kinh tế thị trường) cũng không còn tồn tại. “Nhà nước sẽ có thể tiêu vong hoàn toàn khi xã hội đã thực hiện được nguyên tắc “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu”, nghĩa là khi người ta đã rất quen tôn trọng những quy tắc cơ bản của đời sống chung trong xã hội, và năng xuất lao động của người ta đã lên cao đến mức người ta sẽ tự nguyện làm hết năng lực”(3) và “Cơ sở kinh tế làm cho nhà nước tiêu vong hoàn toàn là chủ nghĩa cộng sản đạt tới một trình độ phát triển cao khiến mọi sự đối lập giữa lao động trí óc và lao động chân tay không còn nữa, và do đó, cũng không còn một trong những nguồn gốc chủ yếu của sự bất bình đẳng xã hội hiện nay”(4). Như vậy, nhà nước và kinh tế thị trường trước khi không còn cơ sở tồn tại, thì bản thân chúng lại cần thiết cho quá trình xây dựng thành công một xã hội mới, xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Logic này được V.I.Lê-nin khẳng định từ chính thực tiễn phát triển của nước Nga. Chúng ta biết, khi Cách mạng Tháng Mười thành công, ngay bản thân V.I.Lê-nin, trong giai đoạn đầu ông cũng triển khai chính sách cộng sản thời chiến. Tuy nhiên, sau đó Người nhận ra sai lầm, nóng vội, và chỉ ra chính sách cộng sản thời chiến trước đây được rất nhiều người trong Đảng hiểu như là một chính sách cần phải được tiếp tục trong chặng đường tiếp theo của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thì thực tế đã cho thấy, sau chiến tranh, không thể tiếp tục con đường đó, bởi nó đối lập Đảng với quần chúng nhân dân, công nhân với nông dân và chỉ làm trầm trọng thêm nền kinh tế vốn đã hoang tàn của đất nước.

Và người chỉ ra con đường khắc phục thông qua triển khai thực hiện chính sách kinh tế mới. Thực chất của chính sách kinh tế mới là chuyển từ kế hoạch hóa tập trung sang khuyến khích phát triển kinh tế hàng hóa, chấp nhận mức độ nhất định cơ chế thị trường. Để phát triển lực lượng sản xuất trong điều kiện mới hình thành còn nhiều khó khăn, cần phải duy trì nền kinh tế nhiều thành phần. Trong khi vận dụng chính sách kinh tế mới,

V.I.Lênin đã dùng từ “quá độ” để chỉ rõ trong nền kinh tế của nước Nga khi đó “có những thành phần, những bộ phận, những mảnh của chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội”(5).

Và V.I.Lê-nin còn khẳng định rằng: “Chúng ta không thể hình dung một thứ chủ nghĩa xã hội nào khác hơn là chủ nghĩa xã hội dựa trên tất cả những bài học mà nền văn minh lớn của chủ nghĩa tư bản đã thu được”(6). Rất tiếc rằng, mấy năm sau khi V.I.Lênin qua đời, chính sách kinh tế mới đã sớm bị dừng lại, không được tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

2. Sau đại thắng mùa xuân 1975, đất nước ta bắt đầu một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên hoà bình, thống nhất, độc lập và cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên do chủ quan, nóng vội, trong kế hoạch kinh tế - xã hội 1976 - 1980 đề ra một số chỉ tiêu quá lớn về quy mô, quá cao về tốc độ xây dựng cơ bản và phát triển sản xuất; đã duy trì quá lâu cơ chế quản lý hành chính quan liêu bao cấp, chậm đổi mới các chính sách, chế độ kìm hãm sản xuất; đã quan liêu, xa rời thực tế, không nhạy bén với những thay đổi của vận động xã hội, bảo thủ, trì trệ, lạc quan thiếu cơ sở. Bên cạnh đó tình hình quốc tế hết sức phức tạp đã tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội, đẩy nền kinh tế đến khủng hoảng.

Trong thực tiễn xuất hiện các mô hình mới, vượt qua khuôn khổ của hoạt động kinh tế theo mô hình kế hoạch hóa tập trung, như khoán hộ ở Đồ Sơn (Hải Phòng) và ở Vĩnh Phúc. Chủ động nắm bắt và khái quát thành chủ trương, Đảng ta đã ban hành Chỉ thị 100 năm 1981 và Nghị quyết số 10 năm 1988 làm thay đổi căn bản kinh tế nông nghiệp của Việt Nam.

Đại hội VI đã đề ra đường lối đổi mới, trong đó có đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nhằm tạo ra động lực thúc đẩy các đơn vị kinh tế và quần chúng lao động tích cực phát triển sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế. Kiên quyết xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, thiết lập và hình thành đồng bộ cơ chế kế hoạch hóa theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa (XHCN), đúng nguyên tắc tập trung dân chủ. Cơ chế mới lấy kế hoạch hoá làm trung tâm, sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ, quản lý bằng phương pháp kinh tế là chủ yếu kết hợp với biện pháp hành chính, giáo dục, thực hiện phân cấp quản lý theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thiết lập trật tự, kỷ cương trong mọi hoạt động kinh tế.

Như vậy, trong giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới, Đảng mới nêu ra quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên CNXH, chưa đề cập đến cơ chế thị trường và phát triển nền kinh tế thị trường. Tuy vậy, đây là dấu mốc quan trọng trong quá trình đổi mới tư duy lý luận của Đảng về con đường và phương pháp xây dựng CNXH ở nước ta.

Tại Hội nghị Trung ương 6 khóa VI (3/1989), Đảng đã khẳng định thực hiện nhất quán chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, coi đây là chính sách có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên CNXH. Đồng thời, Nghị quyết đã đưa ra quan điểm mới, mang tính chất bước ngoặt về kinh tế quốc doanh, tạo cơ sở quan trọng cho việc đẩy mạnh sắp xếp lại khu vực kinh tế này.

Cụ thể, kinh tế quốc doanh phải được củng cố và phát triển, nắm vững vị trí then chốt trong nền kinh tế, có lực lượng đủ sức chi phối thị trường để thực hiện tốt vai trò chủ đạo, bảo đảm cho sự phát triển ổn định và có hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo định hướng XHCN, song không nhất thiết chiếm tỷ trọng lớn trong mọi ngành, nghề. Đáng chú ý, tại Hội nghị này, lần đầu tiên Đảng khẳng định rằng, trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, thị trường xã hội là một thể thống nhất, thông suốt trong cả nước và gắn với thị trường thế giới với nhiều lực lượng khác nhau tham gia lưu thông hàng hoá, đồng thời đề cập đến cơ chế thị trường. Mặc dù chưa được đề cập trực tiếp với tư cách là cơ chế quản lý nền kinh tế, song Đảng cũng chỉ rõ, cơ chế thị trường phải được vận dụng nhất quán trong kế hoạch hóa và các chính sách kinh tế.

Đến Đại hội VII (6/1991), Văn kiện đã nêu rõ cơ chế vận hành nền kinh tế là cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác. Trong cơ chế đó, các đơn vị kinh tế thuộc mọi thành phần kinh tế có quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh; hợp tác, liên doanh tự nguyện, bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp.

Bên cạnh đó, Đảng cũng chỉ rõ, phải xây dựng và phát triển đồng bộ các thị trường, xóa bỏ độc quyền và đặc quyền ở hầu hết các ngành và lĩnh vực kinh tế. Như vậy, đây là lần đầu tiên Đảng đề cập đến cơ chế thị trường với tư cách là cơ chế vận hành nền kinh tế. Có thể xem đây là một bước tiến lớn trong nhận thức, trong tư duy về thị trường, cơ chế thị trường của Đảng ta.

Đến Đại hội VIII (6/1996), trên cơ sở tổng kết 10 năm đổi mới (1986 - 1996), Đảng đã rút ra một số kết luận mới về mối quan hệ giữa sản xuất hàng hóa và chủ nghĩa xã hội, giữa kế hoạch hóa và thị trường, giữa thị trường trong nước và quốc tế, giữa quyền quản lý của Nhà nước và quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp, về phân phối và lấy đó làm cơ sở cho việc tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế với mục tiêu xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, tiếp tục tạo lập đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

Trong đó đáng chú ý Đảng ta đưa ra quan niệm mới, rất quan trọng về kinh tế hàng hóa và CNXH: “Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã hội, mà là thành tựu phát triển của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và cả khi chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng”(7).

Tại Đại hội IX (4/2001), khái niệm kinh tế thị trường định hướng XHCN mới được chính thức sử dụng trong các văn kiện của Đảng. Và cũng từ Đại hội này, Đảng xác định nền kinh tế thị trường định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH, đồng thời làm rõ một số khía cạnh liên quan đến nội hàm của mô hình kinh tế này(8).

Đại hội XII đã xác định rõ: Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường.

Điều kiện cơ bản để huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển là bảo đảm tự do kinh doanh và thúc đẩy cạnh tranh; thiết lập và hoàn thiện cơ chế thị trường lành mạnh, minh bạch; phát triển đầy đủ, đồng bộ và vận hành thông suốt các loại thị trường; các chủ thể thị trường cạnh tranh bình đẳng; đặc biệt cần có sự bình đẳng trong cơ hội đầu tư, sản xuất và kinh doanh đối với mọi chủ thể kinh tế, không phân biệt đối xử với cá nhân hay tập thể, doanh nghiệp tư nhân hay doanh nghiệp nhà nước.

Thị trường cũng chính là cơ chế chủ yếu thực hiện phân phối các thành quả của tăng trưởng kinh tế, trong đó thu nhập của mỗi người được hình thành trên cơ sở và phù hợp với kết quả lao động cũng như mức đóng góp về các nguồn lực trong quá trình tạo ra của cải xã hội. Đây là những tiền đề quan trọng để mọi chủ thể xã hội phát huy năng lực và sức sáng tạo, làm giàu cho chính mình và làm giàu cho xã hội.

3. Như vậy bản thân vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào thực tiễn nước ta là quá trình chuyển biến hết sức sâu sắc, mang tính cách mạng. Việc vận dụng một cách độc lập, tự chủ và sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN của Đảng ta có thể khái quát chung ở mấy điểm như sau:

Thứ nhất, từ sự thúc bách của cuộc sống, từ nghiên cứu kinh nghiệm của các nước trong quá trình đổi mới cũng như nghiên cứu kế thừa tư tưởng của các nhà kinh điển về một xã hội tương lai, Đảng ta đã thực hiện đổi mới, sáng tạo thừa nhận kinh tế nhiều thành phần, chấp nhận cơ chế thị trường và khẳng định nó không đối lập với chủ nghĩa xã hội, thực hiện phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Có thể nói đây là sự lựa chọn khách quan, sáng tạo, độc lập và phù hợp với xu thế vận động chung của nền kinh tế thế giới. Quá trình đổi mới nhận thức này diễn ra từng bước và được kiểm nghiệm bởi thực tiễn phát triển của nền kinh tế và tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện phù hợp với thực tiễn phát triển của nền kinh tế nước nhà.

Quá trình đổi mới không theo liệu pháp sốc như một số quốc gia, mà nó là quá trình thích ứng, tạo cơ chế cho sự phát triển của lực lượng sản xuất và kiến tạo toàn quan hệ sản xuất cho thích ứng với mỗi giai đoạn, trình độ



phát triển của lực lượng sản xuất. Sau sự kiện sụp đổ của mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu cũ, nhiều quốc gia thực hiện chuyển đổi mô hình kinh tế, song Việt Nam căn cứ vào thực tế phát triển của mình, đã hoàn toàn tự chủ, độc lập, sáng tạo trong xác lập mô hình kinh tế mới phù hợp, khai thác được sức mạnh các nguồn lực tạo sự phát triển ấn tượng trong hơn 30 năm qua, đưa Việt Nam từ quốc gia thiếu đói trở thành nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về nhiều mặt hàng quan trọng và có thu nhập đạt mức trên 2.500 USD/người (năm 2018).

Thứ hai, cùng với quá trình, bước đi đổi mới hợp lý, đó là sự độc lập, sáng tạo, có sở sở khoa học trong xác định mô hình kinh tế mới - mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN. Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam là một kiểu tổ chức kinh tế vừa tuân theo những quy luật của kinh tế thị trường vừa dựa trên cơ sở và được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của CNXH, thể hiện trên cả ba mặt: sở hữu, tổ chức quản lý và phân phối. Nói cách khác, kinh tế thị trường định hướng XHCN chính là nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Kinh tế thị trường định hướng XHCN có những điểm tương đồng, nhưng cũng có những điểm khác biệt về bản chất so với kinh tế thị trường tư bản hiện đại. Điểm tương đồng với kinh tế thị trường tư bản hiện đại như: Dựa trên nền tảng của chế độ phân chia sở hữu và đa sở hữu; Vận hành của nền kinh tế chủ yếu thông qua và bằng cơ chế thị trường; Có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước; Thực hiện các hình thức phân phối đa dạng. Và đương nhiên cũng khác với kinh tế thị trường XHCN mà Trung Quốc thực hiện. Trung Quốc đã kết thúc thời kỳ quá độ, và nền kinh tế thị trường của họ hiện nay được họ gọi là nền kinh tế thị trường XHCN.

Thực hiện mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN không phải là sự gán ghép chủ quan giữa kinh tế thị trường và CNXH, mà là sự nắm bắt và vận dụng xu thế vận động khách quan của kinh tế thị trường trong thời đại ngày nay. Bản thân kinh tế thị trường cho đến nay được xem là phương cách hiệu quả nhất trong phân bổ, khai thác các nguồn lực cho sự phát triển đi lên văn minh hiện đại.

Chủ nghĩa xã hội là xã hội tương lai, một xã hội bảo đảm các điều kiện phát triển toàn diện của con người. Do vậy, lựa chọn kinh tế thị trường là sự lựa chọn phù hợp với các quy luật phát triển và các điều kiện lịch sử cụ thể của thời đại và của những nước đi sau, cho phép các nước này rút ngắn được con đường đi của mình tới CNXH trên cơ sở sử dụng được ưu thế cũng như hạn chế những khuyết tật của thị trường.

Kinh tế thị trường định hướng XHCN là kiểu tổ chức kinh tế đặc biệt, vừa tuân theo những nguyên tắc và quy luật của hệ thống kinh tế thị trường, vừa bảo đảm tính định hướng XHCN. Chính tính chất, đặc trưng cơ bản này chi phối và quyết định phương tiện, công cụ, động lực của nền kinh tế và con đường đạt tới mục tiêu là sử dụng kinh tế thị trường, đồng thời với nâng cao hiệu lực và hiệu quả điều tiết của Nhà nước XHCN, gắn với việc phát huy các nguồn lực xã hội, vai trò của xã hội, nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển rút ngắn để sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Kinh tế thị trường định hướng XHCN là một dạng mô thức kinh tế mới, chưa từng có trong lịch sử phát triển của kinh tế thị trường. Cũng có thể nói kinh tế thị trường là “cái phổ biến”, còn kinh tế thị trường định hướng XHCN là ‘cái đặc thù’ của Việt Nam, tương thích với điều kiện, đặc điểm cụ thể của Việt Nam và phù hợp với xu thế phát triển chung của nền kinh tế thế giới. Nói kinh tế thị trường định hướng XHCN là muốn nhấn mạnh đích đến CNXH, khác với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và tất nhiên cũng chưa phải kinh tế thị trường XHCN như quan niệm của Trung Quốc. Bởi vì, Việt Nam đang ở trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa, đã có nhưng chưa đầy đủ các yếu tố của CNXH. Phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN là hướng tới xây dựng thành công CNXH thông qua sử dụng kinh tế thị trường.

Chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN là sự tiếp thu có chọn lọc thành tựu của văn minh nhân loại, phát huy vai trò tích cực của kinh tế thị trường trong việc thúc đẩy phát triển sức sản xuất, xã hội hóa lao động, cải tiến kỹ thuật - công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra nhiều của cải, góp phần làm giàu cho xã hội và cải thiện đời sống nhân dân.

Đây là sự lựa chọn tự giác con đường và mô hình phát triển trên cơ sở quán triệt chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nắm bắt đúng quy luật khách quan và vận dụng sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam. Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN là bước phát triển mới về lý luận của Đảng ta trong quá trình đổi mới. Đây là sự vận dụng sáng tạo từ chỉ dẫn của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về CNXH và con đường đi lên CNXH, đặc biệt những chỉ dẫn của Lê-nin trong chính sách kinh tế mới; đồng thời, xuất phát từ tổng kết thực tiễn phát triển của Việt Nam giai đoạn vừa qua.

Thứ ba, sự sáng tạo trong triển khai kinh tế thị trường định hướng XHCN, còn là ở chỗ, phát triển kinh tế gắn liền với bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội. Chúng ta biết, trong kinh tế thị trường các chủ thể cạnh tranh nhau với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận. Chính vì vậy, đi liền với tăng trưởng là sự phân hóa giàu nghèo, không ít người yếu thế bị bật ra khỏi vòng quay của nền kinh tế, cũng vì vậy nảy sinh không ít hiện tượng tiêu cực và các tệ nạn xã hội. Trong chủ nghĩa tư bản (CNTB), nhân dân lao động là người làm thuê, mục tiêu của CNTB là tăng lợi nhuận, duy trì sự thống trị của giai cấp tư sản.

Để đạt tới mục tiêu đã được xác định, CNTB đã có nhiều chủ trương, giải pháp về các vấn đề xã hội, trong đó có những mặt tiến bộ như thực hiện giảm nhẹ sự bất bình đẳng trong xã hội cũng như tìm cách giảm căng thẳng trong xã hội. Tuy nhiên, những mặt tiến bộ ấy không bền vững vì mâu thuẫn cơ bản của CNTB là xã hội hóa của sản xuất và chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất vẫn còn tồn tại. Trong kinh tế thị trường định hướng XHCN phát triển kinh tế phải đi liền với việc giải quyết tốt các vấn đề xã hội.

“Trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế”(9) và “Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển”(10). Đây là nét sáng tạo của Đảng ta trong vận dụng các tư tưởng của các nhà kinh điển nhằm hiện thực hóa mục tiêu của xã hội mới trong từng chặng đường phát triển kinh tế thị trường. Không ít quốc gia trên thế giới trong thực tiễn phát triển đã có thời kỳ phát triển kinh tế bỏ qua các vấn đề xã hội và họ đã phải trả giá. Ngay bản thân Trung Quốc, thời kỳ đầu cải cách họ cũng chưa chú ý đến vấn đề xã hội, và vì vậy phân hóa giàu nghèo gia tăng mạnh mẽ. Đến Đại hội XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc (năm 2007) họ đã phải chủ trương từ “tam vị nhất thể” - bao gồm kinh tế, chính trị và văn hoá sang “tứ vị nhất thể” - bao gồm kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội.

Thứ tư, tự chủ, sáng tạo trong đổi mới phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam không chỉ là ở xác định nội dung, bước đi mà còn ở phương thức thực hiện. Việt Nam thực hiện đổi mới, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN theo phương cách tạo sự phát triển để ổn định xã hội. Việt Nam là nước nghèo, hạ tầng kém phát triển, đời sống của người dân khó khăn, do đó rất cần có sự phát triển kinh tế, tạo cơ sở, nguồn lực cho giải quyết các vấn đề xã hội.

Chính vì vậy trong đổi mới, Việt Nam bắt đầu từ đổi mới kinh tế, sau đó mới thực hiện đổi mới đồng bộ giữa kinh tế với chính trị. Đây cũng là cách làm chủ động, sáng tạo và hiệu quả của Việt Nam. Khác với chúng ta, Liên Xô trước đây đã thực hiện quá trình cải cách, đổi mới chính trị, lấy đó làm cơ sở cho cải cách, đổi mới kinh tế. Và thực tế Liên Xô đã mất cơ sở chính trị cho quá trình đổi mới, đẩy quá trình đổi mới kinh tế lệch hướng (tư nhân hóa hàng loạt tài sản quốc gia, mà sau này chính quyền ông Putin phải điều chỉnh). Trung Quốc thực hiện cải cách theo phương châm ổn định để phát triển. Điều này được luận giải bởi đặc thù của đất nước Trung Quốc quá rộng lớn, đông dân, cần có sự ổn định mới có thể tạo sự phát triển./.



Sẽ trình quy định mới về tăng lương cơ sở trong tháng 3/2023

**Nhật Dương -**

**Bộ Nội vụ sẽ xây dựng Nghị định quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, dự kiến trình Chính phủ trong tháng 3/2023...**

Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định 32/QĐ-BNV về việc ban hành Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2023, trong đó đề cập đến thời hạn xây Nghị định quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

Theo đó, trong năm 2023 Bộ Nội vụ sẽ chủ trì thực hiện một số chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật đáng chú ý như: Trình Chính phủ Nghị định quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Thi đua, Khen thưởng 2022 vào tháng 7/2023; trình Chính phủ Nghị định về chính sách thu hút và trọng dụng người có tài năng vào cơ quan hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập vào tháng 10/2023.

Trình Chính phủ Nghị định về vị trí việc làm và biên chế công chức vào tháng 7/2023; trình Chính phủ Nghị định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố vào tháng 4/2023...

Đáng chú ý, trình Chính phủ Nghị định quy định mức lương cơ sở với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang vào tháng 3/2023.

Theo quy định, mức lương cơ sở được áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội... được ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động ở trung ương, ở cấp tỉnh, huyện, xã, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và lực lượng vũ trang. Mức lương cơ sở cũng được dùng làm căn cứ để điều chỉnh lương hưu.

Hiện nay, mức lương cơ sở vẫn được áp dụng theo Nghị định 38/2019/NĐ-CP là 1.490.000 đồng/tháng.

Trước đó, ngày 11/11/2022, Quốc hội thông qua Nghị quyết về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023. Theo đó, từ ngày 1/7/2023, tăng lương cơ sở lên 1,8 triệu đồng/tháng (tăng 20,8% so với mức lương cơ sở hiện hành).

Về vấn đề nguồn lực để thực hiện tăng lương cơ sở trong năm 2023, tại Thông tư số 78/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính mới ban hành quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, Bộ này hướng dẫn cơ chế tạo nguồn để thực hiện chế độ tiền lương, trợ cấp trong năm 2023.

Theo đó, các bộ, cơ quan trung ương thực hiện cơ chế tạo nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương theo quy định; trong đó phạm vi, tỷ lệ trích số thu được để lại thực hiện theo quy định.

Đồng thời khi phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc phải xác định tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm năm 2023 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dành cho cải cách tiền lương, đảm bảo không thấp hơn mức Bộ Tài chính giao.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khi phân bổ và giao dự toán ngân sách cho ngân sách cấp dưới phải xác định tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2023 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) theo quy định để thực hiện cải cách tiền lương năm 2023.

Ủy ban nhân dân các cấp khi phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị trực thuộc phải xác định tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên nêu trên. Số tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên năm 2023 của các địa phương đảm bảo không thấp hơn mức Bộ Tài chính giao...

Theo Thông tư, nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 của các địa phương bao gồm: 70% tăng thu ngân sách địa phương năm 2022 thực hiện so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao; nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2022 còn dư chuyển sang; 10% tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2023 đã được cấp có thẩm quyền giao.

Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2023. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35%.

Ngân sách trung ương hỗ trợ nhu cầu điều chỉnh tiền lương tăng thêm cho các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương ngân sách khó khăn sau khi đã cân đối nguồn điều chỉnh tiền lương mà chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực hiện cải cách tiền lương theo chế độ quy định.

Liên quan đến vấn đề tăng lương cơ sở, tại Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 27/1/2023 về việc đôn đốc các bộ, ngành, địa phương thực hiện nhiệm vụ trọng tâm sau kỳ nghỉ Tết nguyên đán Quý Mão 2023, Thủ tướng Chính phủ cũng yêu cầu Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan khẩn trương xây dựng, trình Chính phủ Nghị định quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2022 - 2030.

## Tác dụng và biện pháp nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản

### Tác dụng của việc nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản

+ Nâng cao tốc độ chu chuyển của tư bản cố định sẽ tiết kiệm được chi phí bảo quản, sửa chữa tài sản cố định, giảm được hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình, cho phép đổi mới nhanh máy móc, thiết bị; có thể sử dụng quỹ khấu hao làm quỹ dự trữ sản xuất để mở rộng sản xuất mà không cần có tư bản phụ thêm.

+ Nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản lưu động sẽ cho phép tiết kiệm tư bản ứng trước khi quy mô sản xuất như cũ hay có thể mở rộng sản xuất mà không cần có tư bản phụ thêm.

+ Đối với tư bản khả biến, việc nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản có ảnh hưởng trực tiếp đến việc làm tăng thêm tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư hằng năm.

Tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm là tỷ lệ tính theo phần trăm giữa khối lượng giá trị thặng dư hằng năm với tổng tư bản khả biến ứng trước. Công thức:

$$M' = M/V \times 100\%$$

Trong đó:  $M'$  là tỷ suất giá trị thặng dư hằng năm,  $M$  là khối lượng giá trị thặng dư hằng năm,  $V$  là tổng tư bản khả biến ứng trước.

### Biện pháp nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản

Muốn nâng cao tốc độ chu chuyển tư bản thì phải rút ngắn thời gian sản xuất và thời gian lưu thông.

+ Thời gian sản xuất dài hay ngắn ngoài sự phụ thuộc vào đặc điểm của ngành sản xuất khác nhau, còn phụ thuộc vào trình độ tiên bộ khoa học – kỹ thuật, công nghệ và sự ứng dụng vào quá trình sản xuất, phụ thuộc vào trình độ tổ chức phân công lao động và trình độ dịch vụ các yếu tố gắn với đầu vào sản xuất. Việc áp dụng các tiến bộ khoa học – kỹ thuật sẽ cho phép tổ chức sản xuất và dịch vụ sản xuất một cách khoa học trên cơ sở đó rút ngắn, thời gian gián đoạn lao động, thời gian dự trữ sản xuất trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả hoạt động của tư bản.

+ Thời gian lưu thông phụ thuộc vào các yếu tố như tình hình thị trường (cung – cầu và giá cả...): khoảng cách từ sản xuất tới thị trường, trình độ phát triển giao thông vận tải...



Thư viện Đề thi - Trắc nghiệm - Tài liệu học tập  
miễn phí

Chỉ khi nào giải quyết được các vấn đề trên thì sẽ góp phần rút ngắn được thời gian lưu thông trên cơ sở đó nâng cao hiệu quả sử dụng tư bản.



vndoc

## Tiếp tục khẳng định vị trí, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước

(ĐCSVN) – Các nhà khoa học cho rằng, hiện nay, bối cảnh mới cả trong và ngoài nước đang đặt ra không ít thời cơ lẫn thách thức cho khu vực kinh tế nhà nước, khu vực này cần phải tiếp tục khẳng định vị trí và phát huy vai trò chủ đạo của mình trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đồng thời hội nhập hiệu quả vào nền kinh tế toàn cầu.

Sáng 13/4, tại Hà Nội, Hội đồng Lý luận Trung ương phối hợp với Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản, Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương đồng tổ chức Hội thảo khoa học "Vai trò của kinh tế nhà nước trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu, rộng".

Phát biểu đề dẫn Hội thảo, Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Bí thư Đảng ủy Khối Doanh nghiệp Trung ương Nguyễn Long Hải nêu rõ: Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế là quan điểm xuyên suốt và nhất quán của Đảng và Nhà nước ta kể từ khi thực hiện công cuộc Đổi mới vào năm 1986 đến nay. Trong tiến trình xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế, qua các kỳ Đại hội, Đảng ta xác định kinh tế nhà nước giữ vị trí trọng yếu, vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, tạo nền tảng cơ bản để phát triển mọi ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế và loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân.

Ông Nguyễn Long Hải nhấn mạnh: Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN là phù hợp với điều kiện của nước ta và là tiêu chí quan trọng bảo đảm tính định hướng XHCN, bởi: vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước thể hiện rõ bản chất, đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước xuất phát từ lợi ích của đất nước, của nhân dân trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; kinh tế nhà nước có vai trò đầu tàu, hướng dẫn, dẫn dắt các hình thức sở hữu khác trong việc phát triển các lĩnh vực đặc biệt như cần nhiều vốn đầu tư, có hàm lượng khoa học cao, một số lĩnh vực đặc biệt mới hình thành; kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo sẽ bảo đảm phát triển năng lực cạnh tranh của quốc gia.

Đối với an ninh quốc gia, kinh tế nhà nước thể hiện vai trò nắm giữ những ngành đặc biệt quan trọng liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia (sản xuất, sửa chữa vũ khí, trang bị chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh,...). Đồng thời, tham gia chiếm giữ một số vị trí thiết yếu, quan trọng để chủ động định hướng xã hội, làm đối trọng trong phát triển hội nhập kinh tế quốc tế; về mặt xã hội, kinh tế nhà nước có vai trò quan trọng trong gánh vác chức năng và vai trò xã hội.

Với vai trò của mình, những năm qua, kinh tế nhà nước đã góp phần không nhỏ vào thành tựu chung trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu rộng ở Việt Nam. Thể hiện ở việc: giữ vững độc lập, tự chủ trong việc xác định chủ trương, đường lối, chiến lược phát triển kinh tế đất nước; nền kinh tế phát triển ổn định, năng lực cạnh tranh cao cả về quy mô của nền kinh tế cũng như sự cạnh tranh của các doanh nghiệp và sản phẩm quốc gia; giữ vững các cân đối lớn, chú trọng bảo đảm an ninh kinh tế. Nâng cao khả năng chống chịu của nền kinh tế trước tác động tiêu cực từ những biến động của bên ngoài; nền kinh tế Việt Nam ngày càng đa phương hoá, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế, tránh lệ thuộc vào một thị trường, một đối tác.

Tại Hội thảo, các chuyên gia, nhà khoa học tập trung thảo luận về vai trò của kinh tế nhà nước nói chung và đối với xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu, rộng nói riêng, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay; làm rõ thực trạng vai trò của kinh tế Nhà nước trong xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế sâu, rộng ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt trên cơ sở hoạt động thực tiễn của các tập đoàn, tổng công ty Nhà nước; đánh giá những mặt được, hạn chế cùng các nguyên nhân, trên cơ sở yêu cầu của bối cảnh mới; đề xuất các giải pháp, kiến nghị để kinh tế nhà nước thực hiện tốt vai trò này, bảo đảm vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân...

Các nhà khoa học cho rằng, hiện nay, bối cảnh mới cả trong và ngoài nước đang đặt ra không ít thời cơ lẫn thách thức cho khu vực kinh tế nhà nước, khu vực này cần phải tiếp tục khẳng định vị trí và phát huy vai trò chủ đạo

của mình trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, đồng thời hội nhập hiệu quả vào nền kinh tế toàn cầu. Theo xu hướng phát triển, kinh tế nhà nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước sẽ giảm quy mô, tỷ trọng và phạm vi hoạt động trong nền kinh tế nhưng lại tập trung vào các lĩnh vực tối quan trọng, chủ đạo trong các ngành nghề chủ chốt, những ngành có tính chất tiên phong, đột phá về công nghệ tạo tác động lan tỏa và giá trị gia tăng cao, đóng góp nhiều cho ngân sách.

Các tham luận trong Hội thảo đã góp phần làm rõ hơn vai trò của kinh tế nhà nước trong xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu, rộng; đồng thời, đánh giá những thành tựu, hạn chế, những vấn đề đặt ra trong việc bảo đảm vai trò này của khu vực kinh tế này để từ đó đề xuất các kiến nghị, giải pháp nhằm xây dựng, phát triển khu vực kinh tế nhà nước lớn mạnh, bảo đảm vai trò chủ đạo của mình trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế sâu, rộng ở Việt Nam.

## Vai trò của kinh tế nhà nước trong xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với hội nhập quốc tế - từ góc nhìn của ngành dệt may, da giày

**TCCS - Bài viết tập trung vào vấn đề xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ từ góc nhìn của một ngành xuất khẩu lớn, sử dụng nhiều lao động với quan điểm tổng thể nền kinh tế độc lập, tự chủ dựa trên các trụ cột độc lập của các ngành sản xuất. Dệt may Việt Nam có quy mô xuất khẩu trong top 3 thế giới, có năng lực cạnh tranh được đánh giá ở mức khá, có tiềm năng trở nên độc lập hơn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, nếu có chiến lược phát triển bền vững.**

### **Vai trò của ngành dệt may, da giày trong nền kinh tế Việt Nam**

Để đạt được mục tiêu Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đề ra và mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đặc biệt là để có ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, vai trò của các ngành công nghiệp, như dệt may, da giày là hết sức quan trọng, vì đây là nhóm ngành Việt Nam đã tham gia sâu vào chuỗi sản xuất, cung ứng toàn cầu và đã nằm trong top 3 các quốc gia xuất khẩu lớn trên thế giới. Theo báo cáo của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), năm 2020, Việt Nam đã vượt Băng-la-đét trở thành quốc gia xuất khẩu hàng dệt may lớn thứ hai thế giới. Còn theo Niên giám Da giày thế giới, năm 2021, lần đầu tiên Việt Nam chiếm trên 10% thị phần giày xuất khẩu toàn cầu với khoảng 1,2 tỷ đôi.

Năm 2021, ngành dệt may, da giày đạt kim ngạch xuất khẩu hơn 60 tỷ USD, năm 2022, con số này là 71 tỷ USD, chiếm 18% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, tạo việc làm cho 4,3 triệu lao động, chiếm 30% lao động công nghiệp - xây dựng và 10% tổng lao động trong độ tuổi lao động của cả nước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu ngành dệt may năm 2021 đạt 39 tỷ USD, năm 2022 đạt 44 tỷ USD, vượt xa so với năm 2019 - thời điểm trước đại dịch. Trong giai đoạn 5 năm (2015 - 2020), ngành dệt may liên tục tăng trưởng với tốc độ bình quân 17%/năm. Dệt may là ngành công nghiệp lớn thứ năm, da giày đứng thứ sáu trong cơ cấu các ngành công nghiệp cả nước. Nếu tính chung cả 2 ngành dệt may, da giày trong nhóm công nghiệp thời trang nói chung như thông lệ thế giới thì đây là ngành công nghiệp lớn nhất của Việt Nam trên cả 3 tiêu chí: quy mô xuất khẩu, giá trị sản xuất công nghiệp và lực lượng lao động, vượt qua ngành điện thoại, linh kiện điện tử. Theo các giai đoạn phát triển, quy mô sản xuất của ngành luôn được mở rộng và phát triển. Trong giai đoạn 2016 - 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành đạt mức tăng bình quân 10,7%/năm, trong đó ngành dệt đạt 12,5%/năm và sản xuất trang phục đạt 8,8%/năm.

Đặc điểm chung của dệt may, da giày đều là các ngành sản xuất thâm dụng lao động. Tuy nhiên, chính yếu tố lao động tạo ra lợi thế cho nhóm ngành này phát triển bởi Việt Nam có lực lượng lao động dồi dào (dự báo đến năm 2030 có 105 triệu dân, dân số trong độ tuổi lao động chiếm khoảng 60%), được đánh giá cao về sự khéo léo, khả năng tiếp nhận công nghệ cao, kỹ năng làm việc tốt hơn so với công nhân các thị trường mới nổi khác. Đây cũng là nhóm ngành hoàn toàn tự vận động, cạnh tranh theo cơ chế thị trường, khác so với ở các quốc gia cạnh tranh nơi có nhiều chính sách hỗ trợ của chính phủ.

Công nhân ngành may mặc tham gia Hội thi thợ giỏi do Tổng công ty May 10 (Tập đoàn Dệt may Việt Nam) tổ chức\_Nguồn: congdoandetmay.vn

### **Đóng góp của ngành dệt may, da giày trong nền kinh tế**

*Thứ nhất, góp phần dịch chuyển cơ cấu kinh tế và lao động nông nghiệp, nông thôn.*

Dịch chuyển lao động là một xu thế khách quan của quá trình vận động của các nền kinh tế. Quá trình dịch chuyển lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp được đẩy mạnh cùng với quá trình phát triển kinh tế, dịch chuyển cơ cấu ngành và công nghiệp hóa, đô thị hóa. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, xu hướng dịch chuyển lao động nông nghiệp đang diễn ra mạnh mẽ và là một trong những chỉ báo cho thấy sự phát triển theo hướng ngày càng hiện đại của nền kinh tế.



Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn gắn liền với quá trình công nghiệp hóa nền kinh tế. Trong đó, ngành dệt may góp phần quan trọng trong sự dịch chuyển kinh tế từ nông nghiệp, nông thôn sang công nghiệp. Ngành dệt may, da giày là những ngành công nghiệp nhẹ, đem lại thặng dư xuất khẩu cho nền kinh tế; góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông nghiệp, nông thôn và làm tăng phúc lợi xã hội.

*Thứ hai, góp phần giải quyết việc làm, tận dụng lợi thế lao động.*

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2020, cả nước có 10.246 doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong ngành dệt may. Đây luôn là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam và sử dụng nhiều lao động. Ngành dệt may Việt Nam có năng lực sản xuất cao, đáp ứng nhu cầu may mặc trong nước và có kim ngạch xuất khẩu cao, đồng thời cũng đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Do đặc thù công việc trong ngành dệt may cần sự tỉ mỉ, khéo léo nên tỷ trọng lao động nữ nhiều hơn nam (lao động nữ chiếm 73,80%). Theo nhóm tuổi, lao động trong ngành dệt may chủ yếu là lao động trẻ (15 - 35 tuổi), chiếm tỷ lệ 71,92%.

Với lợi thế về năng suất lao động, nên thu nhập hằng tháng của lao động dệt may Việt Nam cao hơn các quốc gia cạnh tranh từ 30 - 70%<sup>(1)</sup>, tuy nhiên đơn giá tiền lương trên một đơn vị sản phẩm của dệt may Việt Nam vẫn khá cạnh tranh, giúp các doanh nghiệp duy trì lợi thế cạnh tranh so với các nước. Theo một nghiên cứu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cứ 1 tỷ USD hàng dệt may Việt Nam xuất khẩu sẽ tạo thêm khoảng 100.000 việc làm trực tiếp và gián tiếp, trong đó trực tiếp làm dệt may khoảng 50.000 người.

*Thứ ba, góp phần bảo đảm hàng hóa thiết yếu cho người dân.*

Năng lực của ngành dệt may, da giày hiện tại chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu, chiếm 90 - 95%, phục vụ nhu cầu thị trường trong nước chỉ chiếm 5 - 10% năng lực, do đó nhu cầu hàng hóa thiết yếu của người dân, như hàng dệt may, da giày hoàn toàn có thể được đáp ứng đầy đủ. Minh chứng rõ ràng nhất là khi dịch bệnh COVID-19 xảy ra, ngành y tế rơi vào tình trạng thiếu, khan hiếm khẩu trang, một mặt hàng vô cùng thiết yếu trong đại dịch. Ngành dệt may đã chuyển đổi linh hoạt và tiến hành sản xuất khẩu trang vải để có thể khắc phục tình trạng thiếu nguồn cung trang thiết bị y tế thiết yếu cho người dân, đặc biệt là mặt hàng khẩu trang vải kháng khuẩn.

*Thứ tư, góp phần thúc đẩy lối sống, văn hóa tiêu dùng mới khi tầng lớp trung lưu tăng nhanh gắn với xu hướng thời trang, thẩm mỹ.*

Ngày nay, khi nền kinh tế ngày càng phát triển thì đi kèm theo đó là tầng lớp trung lưu tăng mạnh. Xu hướng thời trang của tầng lớp trung lưu ngày càng khắt khe, không chỉ về chất lượng, tính thẩm mỹ, giá cả, mà còn về trách nhiệm xã hội với môi trường, đặc biệt là trong ngành thời trang. Để phổ cập lối sống, văn hóa tiêu dùng, xu hướng mới của ngành thời trang, ngành dệt may đã có những giải pháp để lan truyền thông tin về xu hướng, văn hóa tiêu dùng mới của ngành thời trang thế giới qua các hội chợ, hội thảo, tọa đàm, trình diễn các thiết kế thời trang Việt Nam, bộ thông số nhân trắc người Việt Nam. Qua đó, góp phần thúc đẩy lan tỏa lối sống, văn hóa tiêu dùng tới một bộ phận không nhỏ người tiêu dùng Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung.

*Thứ năm, góp phần tạo nguồn thu ngoại tệ xuất khẩu, tạo tích lũy ban đầu.*

Trong tất cả các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu hiện nay, dệt may, da giày là ngành có kim ngạch xuất khẩu và tốc độ tăng trưởng cao và là một trong những ngành hàng xuất khẩu chủ lực, giữ vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế, chiếm 18% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, luôn duy trì xuất siêu. Năm 2021, thặng dư thương mại khoảng 25 tỷ USD, chiếm 42 - 45% trong tổng kim ngạch xuất khẩu khoảng 60 tỷ USD của hai ngành này, góp phần đáng kể vào thành tích xuất siêu của cả nước trong những năm qua, thu về ngoại tệ và có tích lũy phục vụ tái đầu tư mở rộng sản xuất.

*Thứ sáu, góp phần đóng góp cho chuỗi giá trị toàn cầu, gia tăng sức mạnh mềm gắn với mỗi thương hiệu sản phẩm.*

Việc tăng cường liên kết dệt may, da giày sẽ tạo điều kiện giảm chi phí do giảm chi phí trung gian, hạ giá thành sản phẩm may, tăng sức cạnh tranh của hàng may mặc do tỷ lệ nội địa hóa được nâng cao. Liên kết dệt - may, da - giày còn có tác dụng giảm bớt nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu nước ngoài, nâng cao giá trị gia tăng, góp phần tăng ngân sách quốc gia. Bên cạnh đó, liên kết dệt - may, da - giày góp phần tạo điều kiện cung cấp nguyên liệu ổn định, chủ động cho khâu may sản phẩm quần áo và giày dép, túi xách xuất khẩu. Ngoài ra, liên kết dệt - may tạo điều kiện mở rộng thị trường ngành dệt, từ đó tăng quy mô sản xuất để đạt lợi thế về quy mô, giảm giá thành, tăng sức cạnh tranh của hàng dệt, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng tích lũy để tiếp tục tái đầu tư cho công nghệ mới nhằm đáp ứng yêu cầu của ngành may.

Mặc dù hiện nay, mức độ đóng góp của Việt Nam cho chuỗi giá trị toàn cầu phần lớn nằm ở khâu CMT (gia công thuần túy), tuy nhiên các doanh nghiệp dệt may đã và đang có bước chuyển mình để có thể sản xuất đơn hàng có giá trị gia tăng cao, góp phần không nhỏ vào việc gia tăng sức mạnh gắn với mỗi thương hiệu sản phẩm.

### Sản xuất giày xuất khẩu sang thị trường châu Âu tại Công ty TNHH Hóa dệt Hà Tây\_Ảnh: TTXVN

#### **Các nguy cơ, thách thức đối với sự tự chủ của ngành dệt may, da giày**

Bên cạnh vấn đề về hiệu quả kinh tế do việc mới chỉ tham gia được nhiều vào khâu giá trị gia tăng thấp, lợi nhuận thấp, việc thiếu tự chủ nguyên vật liệu và thiết kế trong ngành dệt may, da giày còn mang đến các nguy cơ, thách thức sau:

*Thứ nhất, khả năng đáp ứng yêu cầu trọn gói của các nhà mua hàng toàn cầu.* Xu thế cắt giảm trung gian làm cho các thương hiệu và nhà phân phối toàn cầu có yêu cầu mới về đặt hàng trọn gói tại một điểm đến mà không còn các doanh nghiệp dịch vụ trung gian lo việc thu xếp lựa chọn, mua bán nguyên liệu ở từng khâu và chuyển đến nhà sản xuất như trước. Điều này đòi hỏi các nhà sản xuất lớn, đứng đầu chuỗi cung ứng, giao dịch trực tiếp với khách hàng cần có năng lực điều phối toàn bộ chuỗi các nhà sản xuất để tạo ra sản phẩm cuối cùng. Việc không có được hệ thống sản xuất tương ứng ở trong nước với các mặt hàng chiến lược sẽ đặt các doanh nghiệp trong ngành dưới một rủi ro rất lớn là không thể điều phối hiệu quả chất lượng, tiến độ và giá thành sản xuất. Trong tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng sẽ làm gián đoạn khả năng phục vụ, mất đơn hàng, mất việc làm trên diện rộng.

*Thứ hai, khả năng bảo đảm việc làm ổn định.* Với ngành thâm dụng lao động, hệ lụy lớn nhất khi đứt gãy chuỗi cung ứng là khả năng phải liên tục biến động lực lượng lao động do phụ thuộc vào khả năng cung cấp nguyên liệu (chỉ thiếu hụt 25% nguyên phụ liệu có thể dẫn tới cả triệu lao động thiếu việc làm). Ảnh hưởng xã hội sẽ rất lớn và trên diện rộng.

*Thứ ba, khả năng kiểm soát của Chính phủ.* Ngành dệt may có tỷ lệ gần 70% kim ngạch xuất khẩu từ khối các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Đây cũng là khu vực có biến động lao động, dừng việc, nghỉ việc lớn nhất trong giai đoạn đại dịch COVID-19 trong các năm 2020 - 2021 và nhất là trong 6 tháng cuối năm 2022, khi chuỗi cung ứng có nhiều bất ổn. Như vậy, rủi ro về việc làm và thất nghiệp trong khối doanh nghiệp dệt may, da giày đang rất cao và rất khó khăn cho việc kiểm soát của Chính phủ.

#### **Tự chủ trong ngành dệt may, da giày gắn với vai trò của kinh tế nhà nước, góp phần xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ**

Trong các tiêu chí đề xuất về một nền kinh tế độc lập, tự chủ của các chuyên gia, yếu tố đầu tiên được nhấn mạnh là tự chủ các nhu cầu cơ bản. Ngành dệt may, da giày đảm nhiệm việc phục vụ nhu cầu mặc - một nhu cầu cơ bản của người dân. Theo thống kê của thế giới, nhu cầu chi tiêu cho trang phục của người dân các nước đang phát triển vào khoảng 2 đến 2,5% GDP, nếu bao gồm cả giày dép là khoảng 3%. Như vậy, quy mô sử dụng trang phục, giày dép trong nước khoảng 12 tỷ USD đến 15 tỷ USD vào năm 2030. Quy mô sản xuất của ngành dệt may Việt Nam hiện đang khoảng 45 tỷ USD, ngành da giày trên 25 tỷ USD, trong đó gần 40% nguyên phụ liệu có thể sản

xuất ở trong nước thì về cơ bản, việc tự chủ cho thị trường nội địa chắc chắn được bảo đảm dù có đứt gãy nguồn cung ứng của thế giới. Ngoại trừ bông tự nhiên Việt Nam nhập khẩu 100% là khâu cần tính toán nhất định cho bài toán tự chủ, còn lại các nguyên phụ liệu khác Việt Nam cơ bản tự chủ được cho nhu cầu riêng trong nước. Tuy nhiên, bông tự nhiên có thể được thay thế bằng nguồn xơ PE mà Việt Nam có sản xuất.

Nút thắt quan trọng nhất của ngành dệt may, da giày đó chính là tự chủ việc làm, do tỷ lệ nhập khẩu nguyên liệu chính (vải, da thuộc) còn cao (trên 60%) nên khi đứt gãy nguồn cung chuỗi vải, da thuộc, nguy cơ thiếu việc làm là khá nghiêm trọng. Trong những năm gần đây, các quốc gia sản xuất dệt may, da giày xuất khẩu đều hướng tới mục tiêu có tỷ lệ nội địa hóa nguyên, phụ liệu trên 60% như là một yếu tố cạnh tranh quốc gia trong chuỗi sản xuất toàn cầu. Tự chủ việc làm nhờ tự chủ đơn hàng thông qua giải pháp tự chủ nguyên liệu chính (vải, da thuộc) là bài toán đặt ra ở tất cả các quốc gia, vấn đề là đầu tư ban đầu cho sản xuất nguyên liệu lớn, hiệu quả chưa có ngay do phải cạnh tranh giá nhập thị trường. Nếu chỉ tự chủ cung cấp trang phục cho thị trường nội địa thì ngành dệt may hiện nay chắc chắn bảo đảm, nhưng với quy mô đó thì chỉ cần sử dụng khoảng 500.000 lao động, trong khi Việt Nam đang có 2,7 triệu lao động trong ngành dệt may. Nếu thiếu năng lực nguyên liệu thì có thể dẫn đến thiếu đơn hàng xuất khẩu và làm cho trên 2 triệu lao động rơi vào tình trạng việc làm bấp bênh. Tương tự với ngành da giày, có 1,5 triệu lao động, nếu chỉ phục vụ người Việt Nam thì chỉ cần khoảng 200.000 lao động, sẽ có khoảng 1,3 triệu lao động thiếu việc làm nếu không có xuất khẩu. Vậy khu vực kinh tế nào sẽ đảm nhiệm vai trò giải bài toán này?

Dây chuyền sản xuất sợi tại các khu công nghiệp ở tỉnh Bình Dương\_Nguồn: [nhiepanhdoisong.vn](http://nhiepanhdoisong.vn)

Khu vực kinh tế nhà nước sẽ là chủ lực đảm nhiệm nhiệm vụ này cùng với các tập đoàn kinh tế tư nhân trong nước quy mô lớn. Do dệt may là ngành công nghiệp có công nghệ cổ điển, dù đang có nhiều thay đổi sang công nghệ xanh và sản phẩm tuần hoàn, nhưng về cơ bản, các công nghệ này không quá phức tạp, ít bị bảo hộ độc quyền và có thể mua bán, chuyển giao. Vấn đề đặt ra cho khu vực kinh tế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước là cách tiếp cận để có thể hình thành nhiệm vụ, giao và đánh giá mức độ hoàn thành.

*Thứ nhất, với khu vực doanh nghiệp nhà nước, cần có cách tiếp cận trên cơ sở tính toán, so sánh, đánh giá toàn diện chi phí phải bỏ ra thông qua hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp khi có lượng lao động lớn mất việc (trong trường hợp không tự chủ nguyên liệu dẫn đến mất thị trường xuất khẩu) với chi phí hỗ trợ lãi suất, tạo nguồn vốn rẻ, kể cả chi phí không hiệu quả cho đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước cho sản xuất nguyên liệu những năm đầu. Xác định nguyên tắc muốn xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ phải có chi phí được bỏ ra và đo lường không phải bằng hiệu quả tài chính trong trung hạn, mà bằng đo lường tỷ lệ khả năng tự chủ. Trong dài hạn, phải bảo đảm năng lực cạnh tranh tương đương hàng hóa nhập khẩu, phải tham gia được vào các chuỗi cung ứng toàn cầu. Từ đó, giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp nhà nước thông qua đặt hàng đầu tư các cơ sở sản xuất nguyên liệu tiên tiến, vừa thay thế nhập khẩu, vừa đi tắt, đón đầu xu hướng kinh tế tuần hoàn, tận dụng triệt để lợi thế người đi sau trong một nền kinh tế toàn cầu chuyển đổi. Đánh giá trên bộ chỉ tiêu đo lường bằng thời gian đầu tư, tổng mức đầu tư, làm chủ công nghệ, đưa sản phẩm ra thị trường. Sau khoảng 5 đến 6 năm, có thể bắt đầu yêu cầu về hiệu quả kinh tế, năng lực cạnh tranh.*

*Thứ hai, với khu vực kinh tế tư nhân trong nước, có chính sách khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nguyên liệu dệt may bao gồm các chính sách thuế, nhất là miễn thuế VAT cho hàng hóa trong nước phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu, chính sách ưu đãi nguồn vốn đầu tư, ưu tiên hơn cho đầu tư xanh. Tăng cường tỷ lệ doanh nghiệp Việt Nam có quy mô lớn sở hữu công nghệ và năng lực sản xuất nguyên liệu, có thể coi là công nghệ nguồn của ngành dệt may, thời trang. Đây là nhân tố quyết định mức độ tự chủ của ngành trong dài hạn.*

*Thứ ba, bên cạnh doanh nghiệp nhà nước thì khu vực nhà nước, bao gồm cả chính quyền địa phương và hệ thống đào tạo công lập có thể đảm nhiệm vai trò chuẩn bị hạ tầng các khu vực sản xuất nguyên liệu tập trung đạt chuẩn môi trường, cũng như đào tạo nhân lực phục vụ việc xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ nhờ làm chủ tri thức, công nghệ và quản lý.*

Với việc đang sử dụng tới gần 30% lực lượng lao động công nghiệp trên cả nước, xây dựng một ngành sản xuất dệt may, da giày độc lập, tự chủ sẽ đóng góp quan trọng trong việc xây dựng nền kinh tế Việt Nam độc lập, tự chủ. Trong quá trình xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, cần có chi phí đầu tư, trong đó nguồn “vốn mồi” từ khu vực nhà nước đóng vai trò mở đường, dẫn dắt. Khu vực kinh tế nhà nước, trong đó có doanh nghiệp nhà nước là khu vực nhận trách nhiệm sử dụng nguồn vốn mồi từ ngân sách tạo điểm bùng phát có sức lan tỏa mạnh, thông qua việc đầu tư và làm chủ các khâu “thắt cổ chai” của chuỗi cung ứng, đang gây giảm khả năng độc lập, tự chủ của ngành. Đánh giá quá trình xây dựng ngành dệt may độc lập, tự chủ trong dài hạn chính là tỷ lệ giá trị gia tăng trong nước, giảm thiểu sự phụ thuộc vào nhập khẩu, nhưng phải bảo đảm được năng lực cạnh tranh quốc tế. Quá trình đầu tư của Nhà nước có thể diễn ra liên tục ở những lĩnh vực, địa bàn tư nhân chưa sẵn sàng đầu tư. Khi lĩnh vực đó đã định hình và có năng lực cạnh tranh, Nhà nước có thể cổ phần hóa, thoái vốn, thu lại nguồn lực vốn đầu tư ban đầu./.